



## **BÁO CÁO**

### **Kết quả 2**

### **NGHIÊN CỨU CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH DỊCH TỄ (SPS) VÀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI (TBT) HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM PHẢI ĐỐI MẶT TRÊN CÁC THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU**

#### **Mã hoạt động: ICB-8**

*Hỗ trợ chuẩn bị cho các cuộc đàm phán FTA, bao gồm cả các vấn đề thương mại "thế hệ mới", bao gồm cả các FTA ASEAN trong tương lai*

**Phiên bản cuối cùng**

**Hà Nội, (tháng/2014)**

*Lập bởi: Nguyễn Anh Thu - Chuyên gia trong nước 3*

*Đặng Thanh Phương - Chuyên gia trong nước 4*

Nghiên cứu này được xây dựng với sự hỗ trợ tài chính của Ủy ban Liên minh châu Âu. Các quan điểm trình bày trong tài liệu này là của các tác giả, không phản ánh quan điểm chính thức của Ủy ban hay Bộ Công Thương

## Các từ viết tắt

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ACCSQ	Ủy ban Tư vấn ASEAN về Tiêu chuẩn và Chất lượng
AQSIQ	Tổng cục Giám sát chất lượng, Kiểm tra và Kiểm dịch Trung Quốc
CCC	Chứng nhận bắt buộc Trung Quốc
CLMV	Campuchia-Lào-Myanmar-Việt Nam
CS	Tiêu chuẩn Campuchia
DB	Tiêu chuẩn địa phương của Trung Quốc
GB	Tiêu chuẩn Guobiao
ISO	Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế
IEC	Ủy ban Kỹ thuật Điện quốc tế
JAS	Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản
JIS	Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản
KS	Tiêu chuẩn công nghiệp Hàn Quốc
LS	Tiêu chuẩn Lào
MS	Tiêu chuẩn Malaysia
MRA	Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau
NTM	Các biện pháp phi thuế quan
NTB	Rào cản phi thuế quan
PS	Tiêu chuẩn Philippines
SPS	Các biện pháp vệ sinh dịch tễ
SNI	Tiêu chuẩn quốc gia Indonesia
TIS	Tiêu chuẩn công nghiệp Thái Lan
TBT	Các rào cản kỹ thuật đối với thương mại
UNCTAD	Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển
USA	Hợp chủng quốc Hoa Kỳ
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

## MỤC LỤC

TÓM LƯỢC.....	7
<b>1. Tổng quan về SPS và TBT .....</b>	<b>10</b>
<b>1.1. Định nghĩa và phân loại NTM và NTB .....</b>	<b>10</b>
1.1.1. Định nghĩa.....	10
1.1.2. Phân loại NTM và NTB .....	10
<b>1.2. Định nghĩa và khái niệm của TBT và SPS.....</b>	<b>11</b>
1.2.1. TBT .....	11
1.2.2. SPS.....	12
1.2.3. Phân biệt giữa SPS và TBT .....	13
<b>1.3. Ảnh hưởng của các biện pháp TBT và SPS đối với thương mại .....</b>	<b>14</b>
<b>1.4. Xu hướng áp dụng SPS và TBT trên thế giới.....</b>	<b>15</b>
1.4.1. TBT.....	15
1.4.2. SPS.....	16
<b>2.1. Pháp luật về TBT ở các thị trường chủ chốt của Việt Nam.....</b>	<b>18</b>
2.1.1. Pháp luật về TBT ở các nước ASEAN.....	18
2.1.2. Pháp luật về TBT tại Nhật Bản.....	22
2.1.3. Pháp luật về TBT ở Trung Quốc và Hàn Quốc.....	26
<b>2.2. Các biện pháp TBT thường gặp đối với các sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam tại các thị trường này và các biện pháp của doanh nghiệp.....</b>	<b>31</b>
2.2.1. Thép và vật liệu xây dựng khác .....	31
2.2.2. Dệt may .....	34
2.2.3. Ngành da giày.....	42
2.2.4. Nông sản và thực phẩm chế biến.....	44
<b>3. Các biện pháp SPS mà xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt tại các thị trường lớn .</b>	<b>51</b>
<b>3.1 Pháp luật về SPS trong các thị trường chính của Việt Nam.....</b>	<b>51</b>
3.1.1 Nhật Bản .....	51
3.1.2. ASEAN và các nước khác (Hàn Quốc, Trung Quốc).....	55
<b>3.2. Các biện pháp SPS mà các nhà xuất khẩu của Việt Nam thường xuyên phải đối mặt trên các thị trường xuất khẩu chính và các biện pháp đối phó của doanh nghiệp</b>	<b>60</b>
3.2.1. Các hàng hóa xuất khẩu chính của Việt Nam chịu tác động lớn của các biện pháp SPS và đối tác thương mại.....	60
3.2.2. Xuất khẩu của Việt Nam bị các đối tác thương mại lớn từ chối do SPS.....	61
<b>4. Đánh giá chung về TBT, SPS ở các thị trường xuất khẩu mục tiêu của Việt Nam.....</b>	<b>69</b>

4.1. Về SPS .....	69
4.2. Về TBT .....	69
<b>5. Tác động của các biện pháp SPS và TBT đối với các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam và các giải pháp .....</b>	<b>70</b>
5.1. Tích cực tác động .....	70
5.2. Tác động tiêu cực và nguyên nhân .....	72
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>74</b>
<b>Tài liệu tham khảo.....</b>	<b>78</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>81</b>
<b>Phụ lục 1: Yêu cầu ghi nhãn đối với sản phẩm dệt may .....</b>	<b>81</b>
<b>Phụ lục 2: Tiêu chuẩn gạo xuất khẩu.....</b>	<b>82</b>
<b>Phụ lục 3: Hàn Quốc: Thông tin trên nhãn thực phẩm .....</b>	<b>84</b>

## **Danh sách các bảng**

Bảng 1: Phân loại NTM

Bảng 2: So sánh giữa SPS và TBT

Bảng 3: Các Thành viên gửi nhiều thông báo nhất từ năm 1995

Bảng 4: Thị trường với các biện pháp TBT và SPS

Bảng 5: So sánh sự thay đổi về các vấn đề liên quan đến TBT và SPS trước và sau khi Việt Nam gia nhập WTO

Bảng 6: Hiện trạng Luật tiêu chuẩn và Luật Bảo vệ người tiêu dùng trong các nước ASEAN

Bảng 7: Số tiêu chuẩn kỹ thuật theo nước và theo năm

Bảng 8: Quy chuẩn kỹ thuật theo chủng loại sản phẩm (2006)

Bảng 9: Số tiêu chuẩn kỹ thuật theo ngành và theo loại của một số nước ASEAN

Bảng 10: Các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật chính ở Nhật Bản, năm 2011 (%)

Bảng 11: Ý nghĩa của dấu hiệu liên quan đến chất lượng và sự an toàn của hàng hóa Nhật Bản

Bảng 12: Danh mục KS (Tính đến tháng 12, 2011)

Bảng 13: Ngưỡng hóa chất tối đa cho phép trong các sản phẩm dệt may ở Nhật Bản

Bảng 14: Văn bản pháp luật liên quan đến nhập khẩu quần áo

Bảng 15: Văn bản pháp luật liên quan đến nhập khẩu đồ lùa

Bảng 16: Da giày và túi xách xuất khẩu sang Nhật Bản

Bảng 17: Tiêu chuẩn GB chính về ghi nhãn thực phẩm

Bảng 18: Kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2013

Bảng 19: Danh sách các luật cơ bản áp dụng đối với nhập khẩu và bán hàng tại Nhật Bản

Bảng 21: Xuất khẩu của Việt Nam theo các nhóm mặt hàng chính, 2013

Bảng 22: Số lượng các lô hàng nông sản bị từ chối của Việt Nam ở các thị trường lớn, 2002-2010

Bảng 23: Lý do bị từ chối nhập khẩu đối với nông sản xuất khẩu của Việt Nam tại các thị trường lớn, tỷ lệ nguyên nhân từ chối (%)

Bảng 24: Nhóm sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu của Việt Nam từ chối tại Nhật Bản, 2006-2010

Bảng 25: Lý do bị từ chối nhập khẩu đối với các sản phẩm thủy sản của Việt Nam tại các thị trường lớn

Bảng 26: Từ chối xuất khẩu của Việt Nam tại Nhật Bản phân loại theo nguyên nhân, 2012

Bảng 27: Từ chối xuất khẩu của Việt Nam tại Hoa Kỳ theo nhóm sản phẩm, nguyên nhân và mặt hàng, 2011-2013

## **Danh mục các hình**

Hình 1: Số lượng TBT được thông báo từ năm 1995

Hình 2: Gánh nặng NTM theo loại, năm 2010 (%)

Hình 3: Quan ngại theo đối tượng

Hình 4: Thông báo mỗi năm

Hình 5: Quá trình phát triển JIS

Hình 6: Số KS

Hình 7: Nhóm xuất khẩu nông sản đạt trên 1 tỷ USD năm 2013

Hình 8: Kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Nhật Bản

Hình 9: Quy trình cấp giấy chứng nhận kiểm dịch (thủ tục chi tiết)

## **Hộp**

Hộp 1: Định nghĩa biện pháp SPS

Hộp 2: Các tiêu chuẩn đóng gói của Nhật Bản đối với thanh long nhập khẩu

Hộp 3: Kinh nghiệm của Casumina và Ngô Han

## TÓM LƯỢC

ASEAN và ASEAN + 6 là các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam. Xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường này gia tăng cả về doanh thu và chủng loại hàng hóa.

Theo Bộ Công Thương, thương mại song phương giữa Việt Nam và ASEAN đã tăng 4 lần, từ 9 tỷ USD năm 2003 lên gần 40 tỷ USD trong năm 2013. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN năm 2013 đạt 18,47 tỷ USD, tăng 4,4% so với năm 2012. ASEAN là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Việt Nam, chỉ sau Hoa Kỳ và EU. 5 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong ASEAN là Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Singapore và Indonesia. Kim ngạch xuất khẩu sang Malaysia là cao nhất (4,9 tỷ USD), tiếp theo là Thái Lan (3,1 tỷ USD), Campuchia, Singapore và Indonesia lần lượt nhập khẩu là 2,9 - 2,7 và 2,5 tỷ USD từ Việt Nam, Philippines, Lào, Myanmar và Brunei có mức nhập khẩu thấp hơn, trong khoảng từ 1,7 tỷ USD đến ít hơn 1 tỷ USD. Với nhiều điểm tương đồng về tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm Việt Nam xuất khẩu sang các nước ASEAN khác bao gồm nhiều loại. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực sang các thị trường này là máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; điện thoại và phụ kiện; sắt thép các loại; phương tiện và công cụ; máy móc, thiết bị và công cụ; dầu thô. Các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu chủ yếu là gạo, nông sản và thủy sản đã qua chế biến.

Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc là 3 đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Năm 2013, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường này đạt lần lượt là 13,3, 13,7 và 6,6 tỷ USD. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Trung Quốc là: (1) nông lâm thủy sản chiếm 31,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc và 20,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của cả nước; (2) máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, 15,9%; (3) dệt may, da giày khoảng 13%; (3) nhiên liệu và khoáng sản khoảng 10%. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sang Nhật Bản là: dệt may 2,4 tỷ USD; dầu thô 2,1 tỷ USD; linh kiện xe cơ giới 1,8 tỷ USD; máy móc, thiết bị, phụ kiện 2,1 tỷ USD. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sang Hàn Quốc là: dệt may 1,6 tỷ USD; dầu thô 725 triệu USD; thủy sản 512 triệu USD.

Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng tiềm năng của Việt Nam sang các thị trường này vẫn còn thấp. Một trong những nguyên nhân chính là các rào cản thương mại, bao gồm các biện pháp SPS và TBT.

Báo cáo này nghiên cứu về các biện pháp SPS và TBT mà xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt trong các thị trường ASEAN và ASEAN + 6. Trên cơ sở kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và tham khảo ý kiến một số doanh nghiệp xuất khẩu, nhóm nghiên cứu chọn một số chủng loại hàng hóa để nghiên cứu bao gồm dệt may và da giày; nông sản và thực phẩm; máy móc, thiết bị, công cụ (với các nước ASEAN) và dệt may, da giày; nông sản và thực phẩm (với Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc).

Báo cáo khái quát các nội dung chính về SPS và TBT, bao gồm định nghĩa, xác định các rào cản, tình hình áp dụng SPS và TBT trên thế giới. Nghiên cứu cho thấy SPS và TBT được sử dụng ngày càng phổ biến trong thương mại quốc tế khi các biện pháp thuế dần được loại bỏ.

Báo cáo đánh giá chính sách và pháp luật của các nước ASEAN và ASEAN + 6 (tập trung vào Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc) liên quan đến SPS và TBT như hệ thống pháp luật và tiêu chuẩn. Nghiên cứu chỉ ra rằng ngày càng có nhiều tiêu chuẩn kỹ thuật được xây dựng và sử dụng trong các nước ASEAN nhưng hầu hết dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế phổ biến. Trong khi đó, ở các nước phát triển như Nhật Bản và Hàn Quốc, tiêu chuẩn kỹ thuật được xây dựng một cách chuyên nghiệp và ở mức độ cao, thậm chí cao hơn so với tiêu chuẩn EU trong một số trường hợp. Trung Quốc là một nước đang phát triển nên dường như là một thị trường “dễ tính” hơn với các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, trên thực tế, Trung Quốc có hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết và phức tạp hơn tiêu chuẩn quốc tế phổ biến.

Báo cáo này đề cập đến các biện pháp SPS và TBT mà các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam đã phải đối mặt trên thị trường các nước ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc nhằm đánh giá tác động đối với các doanh nghiệp.

Báo cáo này cho thấy rằng:

+ Với các nước ASEAN:

Điện thoại và linh kiện, máy tính... là các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam nhưng hầu hết được sản xuất bởi các công ty FDI. Các sản phẩm này đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế hoặc của các công ty nhập khẩu nên không gặp khó khăn liên quan đến tiêu chuẩn của thị trường.

Tiêu chuẩn của sản phẩm thép Việt Nam bằng tiêu chuẩn của Trung Quốc (GB). Một số sản phẩm được áp dụng công nghệ mới nên đạt tiêu chuẩn của các thị trường lớn và khó tính như JIS (Nhật Bản), KS (Hàn Quốc), API, ASTM (Mỹ), BS (Anh), DIN (Đức). Vì vậy, các sản phẩm thép không gặp phải khó khăn trong việc đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật ở các nước ASEAN. Các rào cản phi thuế mà các doanh nghiệp Việt Nam gặp phải trên các thị trường này là thủ tục hành chính, biện pháp chống bán phá giá, v.v.

Các công ty Việt Nam chủ yếu gia công hàng dệt may, da giày và các sản phẩm da. Nguyên liệu, hóa chất, nhân,... được cung cấp bởi các đối tác nhập khẩu nên đáp ứng các tiêu chuẩn cao của các thị trường xuất khẩu chính (như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc và EU). Tuy nhiên, báo cáo này vẫn đánh giá và phân tích tiêu chuẩn của các thị trường trên để cung cấp thông tin cho doanh nghiệp. Qua đó, các doanh nghiệp có thể nâng cao tính chủ động về sản xuất và xuất khẩu.

Với các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm, các nhà xuất khẩu Việt Nam đáp ứng được tiêu chuẩn Halal (trong các thị trường Hồi giáo), đóng gói và ghi nhãn. Bên cạnh đó, báo cáo này cũng tìm hiểu về gạo vốn một trong các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam cho Philippines, Malaysia và Indonesia.

+ Với Nhật Bản, Hàn Quốc và thị trường Trung Quốc, báo cáo này cho thấy:

Hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật của Trung Quốc rất đa dạng, phức tạp và chi tiết. Trên thực tế, thị trường Trung Quốc chỉ nới lỏng tiêu chuẩn đối với các mặt hàng Việt Nam buôn bán phi chính thức qua biên giới. Do đó, nếu các sản phẩm của Việt Nam muốn xuất khẩu chính thức sang Trung Quốc thì sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn.

Nhật Bản và Hàn Quốc cũng là các thị trường khó tính. Báo cáo lựa chọn phân tích tiêu chuẩn của các thị trường này áp dụng đối với các sản phẩm nông nghiệp, dệt may và da giày.

Nhật Bản là một trong các thị trường quan trọng nhất đối với các nhà xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, thị trường này luôn đòi hỏi các tiêu chuẩn chất lượng rất cao và việc kiểm tra sản phẩm nghiêm ngặt. Điều này được thể hiện thông qua hệ thống pháp luật áp dụng đối với việc nhập khẩu và bán hàng tại Nhật Bản cũng như các thủ tục kiểm soát SPS. Quy định SPS nghiêm ngặt làm gia tăng khó khăn cho các nhà xuất khẩu của Việt Nam trong việc đáp ứng yêu cầu. Do đó, số lượng các trường hợp bị từ chối và tỷ lệ từ chối tính trên một tỷ USD xuất khẩu của Việt Nam là tương đối cao. Việt Nam đứng thứ 3 trong số các nước có mức độ hàng bị từ chối nhập khẩu vào thị trường Nhật Bản. Mức độ bị từ chối nhập khẩu này cho thấy xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt với những thách thức lớn liên quan đến các tiêu chuẩn về dư lượng thuốc thú y, mức độ nhiễm khuẩn và dư lượng thuốc trừ sâu. Các sản phẩm thủy sản, đặc biệt là tôm, mực, cá rô phi thường xuyên bị từ chối nhất với các lý do phổ biến là dư lượng kháng sinh vượt ngưỡng cho phép (ví dụ như Ethoxyquin) hoặc sử dụng các loại kháng sinh bị cấm (ví dụ như Enrofloxacin, Chloramphenicol, Furazolidone). Tình trạng nhiễm khuẩn bao gồm các loại vi khuẩn Coliform, E.Coli và mức độ nhiễm khuẩn cũng thường xuyên vượt ngưỡng trong các sản phẩm thủy sản đông lạnh của Việt Nam xuất khẩu vào Nhật Bản. Trong khi đó, xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường EU và Hoa Kỳ gặp phải các vấn đề không giống với xuất khẩu sang Nhật Bản. Tại Hoa Kỳ, mức độ nhiễm khuẩn,



vệ sinh, ghi nhãn là các lý do phổ biến nhất cho việc từ chối nhập khẩu các sản phẩm của Việt Nam. Tại EU, tình trạng nhiễm khuẩn, dư lượng thuốc thú y, phụ gia và hàm lượng kim loại nặng là các vấn đề lớn đối với các nhà xuất khẩu của Việt Nam. Việc từ chối nhập khẩu của các thị trường vì các lý do khác nhau. Tuy nhiên, thủy sản là mặt hàng bị từ chối nhập khẩu nhiều nhất ở cả 3 thị trường này. Tỷ lệ bị từ chối nhập khẩu cao cũng như các lý do đã nêu cho thấy thành tích kiểm soát SPS rất nghèo nàn của Việt Nam trong suốt chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp. Vì thế, việc có các giải pháp phối hợp để đảm bảo kiểm soát và quản lý tốt các khâu trong chuỗi cung ứng là cách thức duy nhất để cải thiện tình hình.

Cuối cùng, báo cáo này đưa ra các kết luận và kiến nghị với chính phủ, các hiệp hội và các doanh nghiệp của Việt Nam.

### **Nguồn dữ liệu:**

Dữ liệu TBT và SPS của ASEAN được thu thập chủ yếu từ cơ sở dữ liệu về các biện pháp phi thuế của ASEAN và trang web của cơ quan tiêu chuẩn các nước thành viên ASEAN, trang web của Văn phòng SPS và TBT Việt Nam cũng như tham khảo ý kiến các chuyên gia của các bên này. Dữ liệu TBT và SPS của Nhật Bản là khá phong phú trong khi dữ liệu của Trung Quốc và Hàn Quốc phải thu thập từ trang web của các cơ quan tiêu chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, ngôn ngữ là rào cản đáng kể trong việc tiếp cận và truy cập dữ liệu. Một số trang web của Hoa Kỳ và WTO cũng công bố báo cáo thường niên của họ về các vấn đề TBT và SPS. Tuy nhiên, các báo cáo đăng tải chủ yếu về TBT và SPS của các nước này đối với các mặt hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ.

### **Phương pháp nghiên cứu:**

+ Xác định sản phẩm:

Nghiên cứu đã xác định các sản phẩm phải đối mặt với các biện pháp TBT và SPS trên cơ sở các mặt hàng Việt Nam có tiềm năng xuất khẩu sang các nước ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc thông qua phân tích về xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường này sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian từ năm 2005-06 đến 2012-13.

+ Mức độ TBT và SPS hàng xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt

Tham vấn doanh nghiệp: Tổ chức hội thảo lấy ý kiến doanh nghiệp xuất khẩu về các biện pháp TBT và SPS phải đáp ứng trên thị trường. Hội thảo có sự tham gia của các đại diện các hiệp hội (Hiệp hội xuất khẩu thủy sản Việt Nam, Hiệp hội da, da giày và túi xách Việt Nam, Hiệp hội chè Việt Nam, Hiệp hội sản Việt Nam), Tổng công ty thép Việt Nam và một số các nhà sản xuất và kinh doanh thép, dệt may, các công ty điện tử, v.v. Bên cạnh việc tham vấn trực tiếp các doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu đã lấy kết quả của các nghiên cứu khác và tổng hợp các báo cáo của đại diện doanh nghiệp về các vấn đề có liên quan, đặc biệt là các giải pháp về TBT và SPS trong các tài liệu chính thức.

+ Tham khảo ý kiến chuyên gia: Nhóm nghiên cứu đã tham khảo ý kiến các chuyên gia của các Văn phòng SPS và TBT Việt Nam về các vấn đề có liên quan.

### **Kết luận và khuyến nghị:**

\* Các biện pháp SPS và TBT của các nước ASEAN đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam không nhiều và không cao. Trong khi đó, các biện pháp SPS và TBT tại các thị trường khó tính như Nhật Bản, Hàn Quốc... lại rất phức tạp và cao đối với các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là các biện pháp SPS liên quan sản phẩm nông nghiệp.

\* Việc đáp ứng các biện pháp SPS và TBT là cần thiết, vừa là cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam để đổi mới và tiến bộ.

\* Để đáp ứng các biện pháp SPS và TBT, cần có thay đổi từ Nhà nước, các hiệp hội ngành và bản thân các công ty.

## 1. Tổng quan về SPS và TBT

### 1.1. Định nghĩa và phân loại NTM và NTB

#### 1.1.1. Định nghĩa

*Định nghĩa các biện pháp phi thuế (NTM)*

NTM là các biện pháp chính sách, khác với thuế hải quan, có ảnh hưởng kinh tế đối với thương mại hàng hóa quốc tế, làm thay đổi về số lượng giao dịch, giá cả giao dịch hoặc cả hai.

NTM thường được định nghĩa là các biện pháp chính sách khác với thuế hải quan thông thường, có khả năng ảnh hưởng kinh tế đối với thương mại hàng hóa quốc tế, làm thay đổi về số lượng giao dịch, giá cả giao dịch hoặc cả hai (UNCTAD/DITC/TAB/2009/3).

*Định nghĩa rào cản phi thuế (NTB)*

NTB đề cập đến các hạn chế là kết quả của việc biện pháp cấm, đặt ra điều kiện, hoặc các yêu cầu thị trường cụ thể làm cho việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu các sản phẩm trở nên khó khăn và/hoặc tốn kém. NTB cũng bao gồm việc áp dụng các biện pháp phi thuế quan (NTM) như các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) và các rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT) một cách phi lý và/hoặc không đúng đắn.

NTB phát sinh từ các biện pháp khác nhau được thực hiện bởi chính phủ và các cơ quan chức năng dưới hình thức luật, quy định, chính sách, điều kiện, hạn chế hoặc yêu cầu cụ thể và thông lệ kinh doanh của khu vực tư nhân, hay các lệnh cấm nhằm bảo vệ ngành trong nước trước sự cạnh tranh nước ngoài.

Trong khuôn khổ của WTO, các biện pháp phi thuế quan được định nghĩa như sau: "Các biện pháp phi thuế quan là biện pháp không phải thuế quan, nhưng liên quan đến hoặc có thể ảnh hưởng đến việc chuyển giao hàng hoá giữa các quốc gia." Trong khi đó "các hàng rào phi thuế quan là các biện pháp phi thuế quan cản trở việc buôn bán mà không dựa trên cơ sở pháp lý, khoa học và tính công bằng." Do đó, NTB là một tập con của NTM<sup>1</sup>.

#### 1.1.2. Phân loại NTM và NTB

Theo phân loại mới nhất của UNCTAD, NTM được chia thành các nhóm như sau.

**Bảng 1: Phân loại NTM**

Các biện pháp phi thuế quan	Biện pháp nhập khẩu	Các biện pháp kỹ thuật	a. Các biện pháp vệ sinh dịch tễ
			b. Các rào cản kỹ thuật đối với thương mại
			c. Kiểm tra trước khi giao hàng và các thủ tục khác
	Các biện pháp phi kỹ thuật	d. Các biện pháp bảo vệ thương mại	
		e. Cấp phép không tự động, hạn ngạch, biện pháp cấm và các biện pháp kiểm soát chất lượng khác với SPS hoặc TBT	
		f. Các biện pháp kiểm soát giá, bao gồm các loại thuế và phí bổ sung	
		g. Các biện pháp tài chính	
		h. Các biện pháp ảnh hưởng đến cạnh tranh	
		i. Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại	
		k. Hạn chế về dịch vụ sau bán hàng	
		l. Trợ cấp	
		m. Hạn chế mua sắm chính phủ	
		n. Sở hữu trí tuệ	
		o. Quy tắc xuất xứ	

<sup>1</sup> Theo MAST - Nhóm hỗ trợ liên ngành của UNCTAD

	Biện pháp xuất khẩu	p. Các biện pháp liên quan đến xuất khẩu
--	---------------------	--

*Nguồn: Ban Thư ký UNCTAD*

Báo cáo này tập trung về các biện pháp TBT và SPS, thường được sử dụng làm rào cản trong thương mại quốc tế. Khuôn khổ WTO có hai hiệp định quy định về các vấn đề này, gồm Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại và Hiệp định về các biện pháp vệ sinh dịch tễ.

## **1.2. Định nghĩa và khái niệm của TBT và SPS**

### **1.2.1. TBT**

Trong thuật ngữ của Tổ chức thương mại thế giới, các biện pháp thương mại liên quan đến tiêu chuẩn được gọi là "hàng rào kỹ thuật đối với thương mại" (TBT). TBT là các biện pháp đề cập đến quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn, trừ các biện pháp thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định SPS

Các biện pháp này tồn tại dưới hình thức tiêu chuẩn sản phẩm, quy chuẩn kỹ thuật và thử nghiệm, chứng nhận và các thủ tục khác liên quan đến việc xác định sản phẩm phù hợp với các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Các biện pháp này như những rào cản đối với thương mại và đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành dòng chảy thương mại toàn cầu.

Các biện pháp này thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT) của Tổ chức thương mại thế giới. Vì vậy, để hiểu TBT, cần có một sự hiểu biết toàn diện về Hiệp định này như sau:

#### **- Phạm vi của Hiệp định TBT**

Hiệp định này điều chỉnh:

Quy chuẩn kỹ thuật: quy định các đặc tính sản phẩm hoặc quy trình và phương pháp sản xuất liên quan mà việc tuân thủ là bắt buộc.

Tiêu chuẩn: được chấp thuận bởi cơ quan được công nhận cho mục đích sử dụng thông dụng và lặp đi lặp lại, điều chỉnh các hướng dẫn hoặc đặc tính sản phẩm hoặc quy trình và phương pháp sản xuất liên quan mà việc tuân thủ là tự nguyện.

Quy trình đánh giá sự phù hợp, được sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp, để xác định việc đáp ứng các yêu cầu liên quan trong quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn (ví dụ như kiểm nghiệm, xác minh, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận).

Hiệp định TBT không điều chỉnh các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) trong Phụ lục A của Hiệp định SPS.

#### **- Mục tiêu chính của Hiệp định TBT**

Mục tiêu chính của Hiệp định TBT là đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp không tạo ra những trở ngại không cần thiết đối với thương mại quốc tế.

Với mục đích này, quy chuẩn kỹ thuật không được hạn chế thương mại hơn mức cần thiết để đáp ứng các mục tiêu chính đáng; có tính đến các rủi ro của việc không đáp ứng. Các mục tiêu chính đáng bao gồm các yêu cầu an ninh quốc gia; ngăn ngừa các hành vi lừa đảo; bảo vệ sức khỏe con người hoặc sự an toàn, cuộc sống, sức khỏe động vật hay thực vật, hoặc môi trường (Điều 2.2 Hiệp định TBT). Tuy nhiên, các biện pháp được áp dụng để đáp ứng các mục tiêu chính đáng này phải tuân thủ quy định của Hiệp định TBT, bao gồm việc không áp dụng theo cách tạo ra sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc vô lý giữa các quốc gia có cùng điều kiện hoặc là rào cản trá hình đối với thương mại quốc tế (Lời nói đầu và Điều 2.1 Hiệp định TBT).

Hài hòa hóa diễn ra trong khuôn khổ Hiệp định TBT khi các thành viên WTO xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp của mình trên cơ sở các tiêu chuẩn, hướng dẫn hay khuyến nghị quốc tế có liên quan; hay khi một thành viên công nhận các biện pháp khác của thành viên khác là tương đương, với điều kiện là các biện pháp đó đáp ứng các mục tiêu của mình (Điều 2.4 và 2.7 Hiệp định TBT). Thành viên phải sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế làm cơ sở cho các quy chuẩn kỹ thuật, trừ trường hợp các tiêu chuẩn quốc tế không phải là phương tiện hiệu quả hoặc không phù hợp cho việc đáp ứng các mục tiêu chính đáng đề ra (Điều 4 Hiệp định TBT).

### **- Các quy định khác nêu trong Hiệp định TBT**

Hiệp định TBT đặt ra nghĩa vụ minh bạch bao gồm thông báo về đề xuất (dự thảo) các biện pháp SPS, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp và các biện pháp khẩn cấp. Ngoại trừ các biện pháp khẩn cấp, các thành viên phải đặt ra một khoảng thời gian hợp lý từ thời điểm công bố biện pháp đến thời điểm có hiệu lực để các bên có lợi ích liên quan của các thành viên khác thích ứng với các biện pháp mới. Hiệp định cũng quy định cách thức công bố và quy định về “điểm hỏi đáp” hoặc các trung tâm thông tin (Điều 2.9-2.12 và 5.6-5.9 và 10 Hiệp định TBT).

Hiệp định TBT bao gồm một số quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt cho các thành viên đang phát triển và kém phát triển nhằm hỗ trợ các nước này giải quyết các khó khăn và thách thức mà họ có thể phải đối mặt liên quan đến việc thực hiện Hiệp định (Điều 11 & 12 Hiệp định TBT).

Ủy ban về hàng rào kỹ thuật trong thương mại là cơ quan chịu trách nhiệm về việc giám sát thực thi Hiệp định. Ủy ban này tạo ra một diễn đàn tham vấn thường xuyên giữa các thành viên về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Hiệp định.

### **1.2.2. SPS**

UNCTAD định nghĩa SPS là các biện pháp được áp dụng để bảo vệ cuộc sống của con người hay động vật từ những rủi ro phát sinh từ các chất phụ gia, chất gây ô nhiễm, chất độc hoặc bệnh tật; để bảo vệ động vật hoặc thực vật từ sâu bệnh, dịch bệnh, hoặc sinh vật gây bệnh; để ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại cho một quốc gia do sự xâm nhập, xuất hiện hay lan truyền của dịch bệnh; và để bảo vệ đa dạng sinh học. SPS bao gồm các biện pháp để bảo vệ sức khỏe thủy sản và động vật hoang dã, cũng như rừng và thực vật hoang dã. Các biện pháp bảo vệ môi trường (ngoài định nghĩa nêu trên) để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc phúc lợi của động vật không thuộc phạm vi điều chỉnh của SPS.

Theo Phụ lục A Hiệp định SPS của WTO, các biện pháp SPS bao gồm tất cả luật, nghị định, quy định, yêu cầu và thủ tục liên quan mà chính phủ áp dụng để bảo vệ cuộc sống hay sức khỏe con người, động vật hoặc thực vật khỏi những rủi ro phát sinh từ sự xâm nhập hoặc lây lan của các loại sâu bệnh hay bệnh dịch qua động vật hay thực vật, hoặc từ các chất phụ gia, chất gây ô nhiễm, độc tố, hay sinh vật gây bệnh trong thực phẩm, đồ uống hay thức ăn chăn nuôi. Nhiều nước cũng đã thiết lập các ngưỡng giới hạn dư lượng (MRL) thuốc trừ sâu trong thực phẩm để thúc đẩy việc sử dụng an toàn thuốc trừ sâu đối với thực phẩm, cũng như yêu cầu các loại trái cây, rau quả và các sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được xử lý để loại bỏ một loại dịch hại cụ thể, bảo vệ sức khỏe cây trồng. Ngoài ra, các chính phủ thường yêu cầu động vật sống phải qua kiểm tra sức khỏe thú y, kiểm tra bệnh và đôi khi áp dụng kiểm dịch trước hoặc sau khi nhập khẩu.

### ***Hộp 1: Định nghĩa biện pháp SPS***

***Phụ lục A Hiệp định SPS định nghĩa biện pháp SPS là bất kỳ biện pháp áp dụng nhằm:***

- Bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe động vật hay thực vật trong lãnh thổ Thành viên khỏi các rủi ro phát sinh từ việc xâm nhập, xuất hiện hay lan truyền của sâu bệnh, dịch bệnh, các sinh vật mang bệnh hoặc sinh vật gây bệnh;

- Bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe con người hoặc động vật trong lãnh thổ Thành viên khỏi các rủi ro phát sinh từ các chất phụ gia, chất gây ô nhiễm, chất độc hoặc các sinh vật gây bệnh trong thực phẩm, đồ uống hoặc thức ăn chăn nuôi;
- Bảo vệ cuộc sống và sức khỏe con người trong lãnh thổ Thành viên khỏi nguy cơ từ các bệnh do động vật, thực vật hoặc sản phẩm của chúng, hoặc từ xâm nhập, xuất hiện hay lan truyền của sâu bệnh; hoặc
- Ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại khác trong lãnh thổ Thành viên do sự xâm nhập, xuất hiện hay lan truyền của sâu hại.

Nguồn: [www.wto.org/English/tratop\\_e/sps\\_e/spsagr\\_e.htm](http://www.wto.org/English/tratop_e/sps_e/spsagr_e.htm)

Hiệp định SPS chỉ áp dụng đối với các biện pháp liên quan đến an toàn thực phẩm, cuộc sống và sức khỏe động vật, thực vật và con người.

Hiệp định SPS gồm 14 điều chứa đựng các quyền và nghĩa vụ của các thành viên WTO. Hiệp định SPS có 3 phụ lục cho các định nghĩa và nêu chi tiết hơn về các nghĩa vụ nhất định trong Hiệp định SPS. Hiệp định SPS có mục tiêu kép là: (1) thừa nhận chủ quyền của các Thành viên trong việc đề ra mức độ bảo vệ sức khỏe mà các thành viên cho là thích hợp; và (2) đảm bảo các biện pháp SPS không đặt ra các hạn chế không cần thiết, tùy tiện, không có bằng chứng khoa học, hay hạn chế trá hình đối với thương mại quốc tế (WTO).

Thật vậy, Hiệp định SPS cho phép các nước thiết lập các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và sức khỏe động thực vật của mình. Tuy nhiên, đồng thời, Hiệp định SPS cũng yêu cầu các quy định phải **dựa trên khoa học** và chỉ được áp dụng ở mức cần thiết để bảo vệ sức khỏe và không được áp dụng một cách tùy tiện hoặc vô căn cứ để phân biệt đối xử giữa các quốc gia có điều kiện giống nhau hoặc tương tự.

Để đạt được mục tiêu, Hiệp định SPS khuyến khích các thành viên sử dụng các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế nếu có. Các thành viên có thể áp dụng các biện pháp SPS ở mức độ cao hơn về bảo vệ sức khỏe hoặc các biện pháp để giải quyết các quan ngại về sức khỏe trong trường hợp không có các tiêu chuẩn quốc tế miễn là trên cơ sở có bằng chứng khoa học.

Các biện pháp kỹ thuật khác ngoài lĩnh vực này thuộc sự điều chỉnh của Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Hiệp định TBT). Do đó, các Hiệp định SPS và TBT bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau.

### 1.2.3. Phân biệt giữa SPS và TBT

**Bảng 2: So sánh giữa SPS và TBT**

	<b>HIỆP ĐỊNH SPS</b>	<b>HIỆP ĐỊNH TBT</b>
<b>TƯƠNG ĐỒNG</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu biện pháp không được hạn chế thương mại hơn mức cần thiết để đáp ứng một mục tiêu chính đáng (theo từng Hiệp định, xem mục tiêu dưới đây)</li> <li>- Bao gồm các nghĩa vụ cơ bản về không phân biệt đối xử</li> <li>- Khuyến khích việc sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế nhằm thúc đẩy hài hòa hóa</li> <li>- Yêu cầu thông báo trước các biện pháp đề xuất và thiết lập các đầu mối thông tin hoặc "điểm hỏi đáp" (yêu cầu minh bạch)</li> <li>- Đối xử đặc biệt và khác biệt cho các thành viên đang phát triển và kém phát triển</li> </ul>	
<b>KHÁC BIỆT</b>	<b>PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH</b>	
	Tất cả các biện pháp có mục đích bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của con người, động vật từ những rủi ro do thực phẩm; bảo vệ sức khỏe con người từ các loại bệnh dịch liên quan đến động vật hoặc thực vật thực; bảo vệ động vật và thực vật	Tất cả quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp áp dụng đối với thương mại hàng hoá, nghĩa là tất cả các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp. Các biện pháp vệ sinh dịch tễ thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định SPS không thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này.

	HIỆP ĐỊNH SPS	HIỆP ĐỊNH TBT
	khỏi bệnh dịch hoặc sâu bệnh, hoặc các sinh vật gây bệnh; và bảo vệ lãnh thổ các thành viên khỏi các loại sâu hại	
	<b>MỤC TIÊU</b>	
	Danh mục đầy đủ các mục tiêu: chỉ được áp dụng ở mức cần thiết để bảo vệ cuộc sống, sức khỏe con người, động vật hoặc thực vật từ những rủi ro liên quan đến thực phẩm, bệnh dịch hay sâu hại từ động vật hoặc thực vật.	Danh sách không đầy đủ các mục tiêu chính đáng: có thể được áp dụng và duy trì để đáp ứng mục tiêu chính đáng, bao gồm việc bảo vệ sức khỏe hoặc sự an toàn của con người, bảo vệ môi trường hoặc ngăn ngừa các hành vi lừa đảo.
	<b>KHÁC VỚI TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ</b>	
	Thành viên WTO có nghĩa vụ sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế, trừ khi minh chứng được trên cơ sở khoa học cụ thể dựa trên đánh giá rủi ro.	Thành viên WTO có nghĩa vụ xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật của họ trên cơ sở các tiêu chuẩn quốc tế, trừ trường hợp các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan không phù hợp hoặc không hiệu quả để đáp ứng một mục tiêu chính đáng.

Nguồn: WTO, Báo cáo về TBT

Như đề cập trong trang web của WTO:

Hiệp định SPS áp dụng đối với các biện pháp bảo vệ sức khỏe ở một phạm vi hẹp nhưng yêu cầu khá nghiêm ngặt đối với các biện pháp này, ví dụ như phải luôn luôn dựa trên bằng chứng khoa học.

Trái lại, Hiệp định TBT áp dụng cho các yêu cầu kỹ thuật ở một phạm vi rộng và chỉ lưu ý rằng thông tin khoa học là một trong những yếu tố có liên quan phải được xem xét trong việc đánh giá rủi ro. Một số yêu cầu kỹ thuật có thể được đưa ra cho mục đích đảm bảo sức khỏe và an toàn nhưng các yêu cầu khác là nhằm tiêu chuẩn hóa sản phẩm, đảm bảo chất lượng, hoặc tránh lừa dối người tiêu dùng.

Việc phân biệt các yêu cầu đối với hàng hóa là biện pháp TBT hoặc SPS rất quan trọng đối với doanh nghiệp vì họ cần phải nắm được để vận dụng hệ thống quy tắc tương ứng.

### 1.3. Ảnh hưởng của các biện pháp TBT và SPS đối với thương mại

Từ một quan điểm kinh tế, không phải tất cả các biện pháp SPS và TBT đều có tác động tiêu cực đối với thương mại. Một số biện pháp có thể giúp làm giảm chi phí thương mại bằng cách chuẩn hóa thông tin liên quan đến sự an toàn, chất lượng và thông số kỹ thuật của sản phẩm cho các đối tác kinh doanh và thông tin cho người tiêu dùng. (*Các biện pháp phi thuế quan đối với thương mại: các vấn đề kinh tế và chính sách đối với các nước đang phát triển - UNCTAD 2013*). Các biện pháp này cũng có chức năng quan trọng trong việc tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế, bao gồm cả việc tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) tiếp cận nhiều hơn với các thị trường nước ngoài. TBT cũng cho phép các chính phủ theo đuổi các mục tiêu chính đáng như bảo vệ sức khỏe con người và môi trường, ngăn chặn hành vi lừa đảo.

Tuy nhiên, các TBT và SPS không minh bạch, phân biệt đối xử, hoặc không có cơ sở là các rào cản đáng kể đối với thương mại. Các biện pháp SPS thuộc loại sẽ ngăn chặn tự do hóa thương mại vì chúng trở thành rào cản đối với các sản phẩm nông nghiệp. Điều này trái với mục tiêu tự do hóa thương mại của Hiệp định Nông nghiệp. Ngoài ra, các biện pháp SPS và TBT loại này có thể tốn kém nhiều chi phí cho doanh nghiệp. Ví dụ, một công ty đã cố gắng đáp ứng các quy định SPS hoặc TBT của một nước nhưng khi xuất khẩu sản phẩm thì có thể bị từ chối với lý do đã thay thế bằng các quy định mới. Đây là chi phí của các quy định không

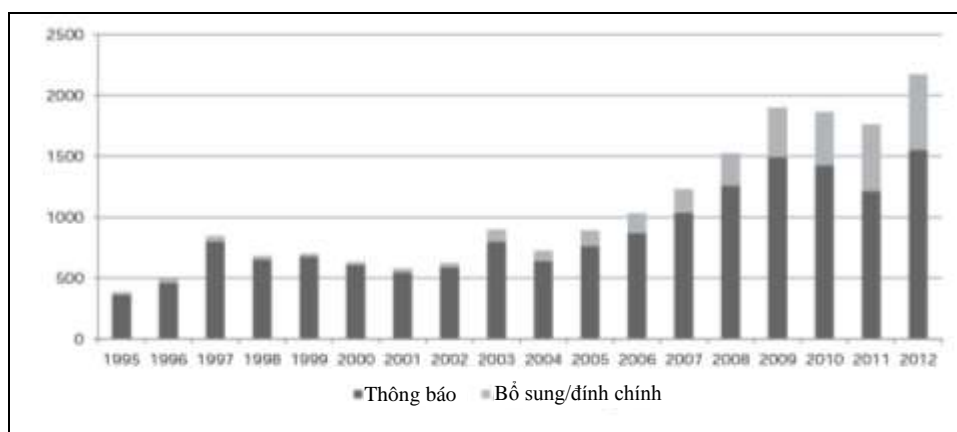
minh bạch. Các biện pháp này đặc biệt gây khó khăn đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ bởi các doanh nghiệp này thường không có đủ nguồn lực để giải quyết. Chúng ảnh hưởng không chỉ đến thương mại giữa hai nước mà tất cả các nước có trao đổi thương mại. Một số bằng chứng cho thấy việc đánh giá sự phù hợp cũng tạo ra gánh nặng đáng kể. Tác động tiêu cực đến thương mại có thể được giảm nhẹ bằng cách giảm thiểu sự khác biệt về chính sách thông qua việc hướng tới các tiêu chuẩn quốc tế, hài hòa hóa hoặc công nhận lẫn nhau. Hài hòa hóa và công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn diễn ra ở cấp độ khu vực sẽ có thể có tác động chuyển hướng thương mại đáng kể đối với các nước ngoài khu vực và “khóa chặt”. Điều này dường như là trường hợp đang xảy ra, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển.

#### 1.4. Xu hướng áp dụng SPS và TBT trên thế giới

##### 1.4.1. TBT

Kể từ khi Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) bắt đầu có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 1995, đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã có 15.736 thông báo kèm theo 2.684 phụ lục và 485 đính chính được thực hiện bởi 116 thành viên. Xu hướng sử dụng TBT tăng liên tục theo thời gian. Chỉ tính riêng trong năm 2012, các thành viên WTO đã thông báo 1.550 quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp mới hoặc sửa đổi, cũng như gửi 575 phụ lục và 45 đính chính cho các thông báo trước. Một phần lớn các quy định và thủ tục đã được các thành viên phát triển như Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản đưa ra.

**Hình 1: Số lượng TBT thông báo từ năm 1995**

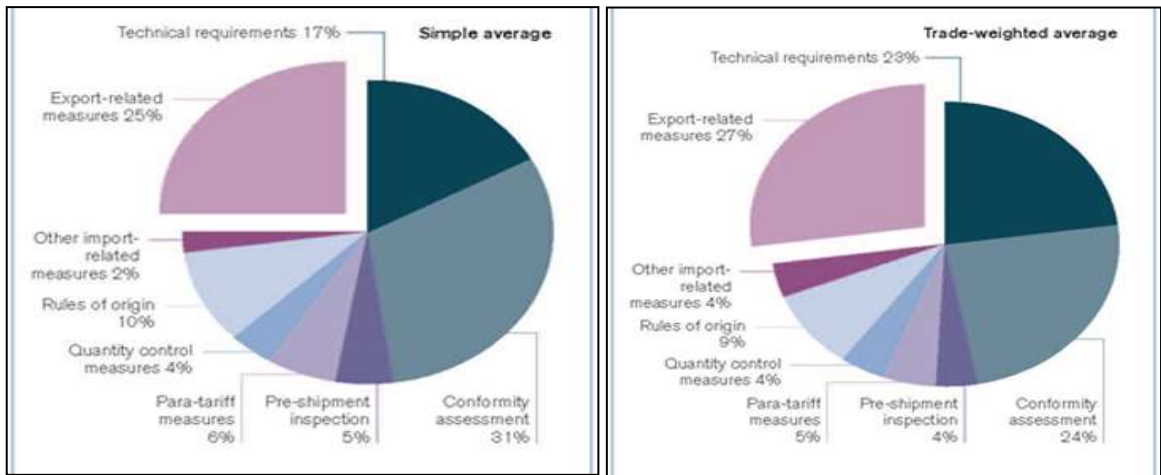


Nguồn: WTO, Báo cáo về TBT

Bằng chứng từ các cuộc khảo sát kinh doanh của ITC cho thấy các biện pháp TBT là một trong những gánh nặng nhất đối với xuất khẩu của các nước đang phát triển. Năm 2010, gần một nửa (48%) các NTM được xem như gánh nặng cho các doanh nghiệp xuất khẩu là các biện pháp TBT/SPS. Con số này có thể so sánh cho EU, cho thấy 29% quan ngại về TBT có liên quan đến nông nghiệp. Khảo sát kinh doanh của ITC cho thấy đối với các nhà xuất khẩu, hơn 70% gánh nặng NTM cũng tạo ra trở ngại về thủ tục.

**Hình 2: Gánh nặng NTM theo loại biện pháp, năm 2010 (%)**



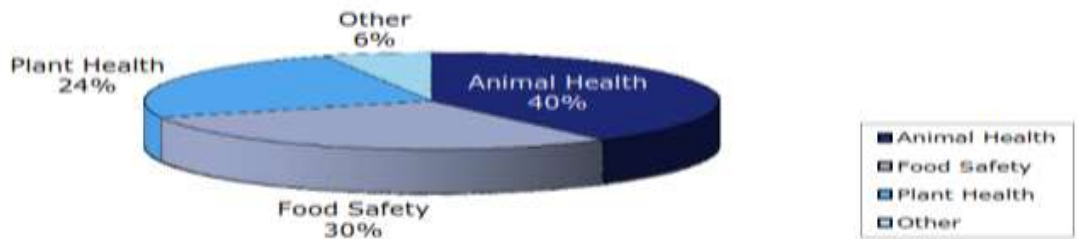


Nguồn: Khảo sát kinh doanh của ITC về NTM từ 11 nước đang phát triển và kém phát triển

### 1.4.2. SPS

Trên toàn thế giới, quan ngại thương mại được nêu lên trong vòng 18 năm qua tập trung vào an toàn thực phẩm (30%), sức khỏe động vật (40%) và sức khỏe cây trồng (24%). 40% quan ngại liên quan đến sức khỏe động vật và bệnh truyền nhiễm có thể lây từ động vật sang người.

**Hình 3: Quan ngại thương mại theo đối tượng**



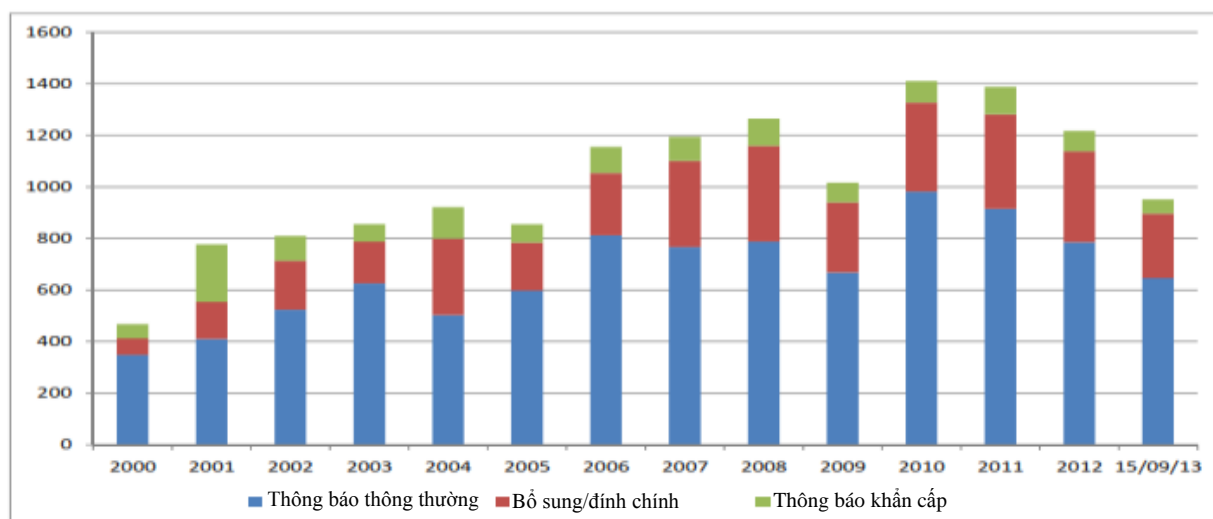
Nguồn: WTO (2013) G/SPS/GEN/204/Rev.13.

Ngoài ra, nhóm quan ngại về sức khỏe động vật và bệnh truyền nhiễm có thể lây từ động vật sang người được chia thành bệnh lở mồm long móng (FMD), spongiform encephalopathy (TSE) có thể lây truyền, cúm gia cầm (AI) và các bệnh động vật khác (OAH). Trong tổng số các loại bệnh động vật, TSE chiếm 33%, trong khi bệnh lở mồm long móng và cúm gia cầm chiếm tương ứng 24% và 9%. 34% còn lại là các loại bệnh động vật khác.

Do tỷ lệ cao quan ngại về an toàn thực phẩm, sức khỏe động thực vật nên có sự gia tăng tổng số thông báo SPS trên thế giới từ năm 2000 đến năm 2013. Tuy nhiên, có thể thấy trong Hình 3, sau cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính thế giới năm 2008-2009, số lượng các biện pháp SPS được thông báo bất ngờ tăng từ hơn 1.000 thông báo trong năm 2009 lên gần 1.400 thông báo trong năm 2010 như một cách để bảo hộ sản xuất trong nước. Trong những năm gần đây, số lượng các SPS có xu hướng giảm.

**Hình 4: Số lượng thông báo mỗi năm**





Nguồn: WTO (2013), G/SPS/GEN/804/Rev.6

Ngoài ra, các nước đang phát triển là nguồn thông báo chính trong những năm gần đây, chiếm khoảng 55% - 70% tổng số thông báo về SPS kể từ năm 2008. Điều này cho thấy mức độ bảo hộ cao hơn cho sản phẩm trong nước của các nước này so với các nước phát triển.

Cụ thể, Hoa Kỳ chiếm 24% tổng số các thông báo thông thường và Albania chiếm 10% các thông báo khẩn cấp (Bảng 3). Trong số 15 quốc gia có số thông báo SPS nhiều nhất có nhiều nước ASEAN + 6 như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan đối với các thông báo thông thường, và Philippines, New Zealand, Thái Lan, Trung Quốc đối với các thông báo khẩn cấp.

**Bảng 3: Các thành viên đã thông báo nhiều nhất kể từ năm 1995**

Regular Notifications			Emergency Notifications		
Member	Number of notifications	Share of Total	Member	Number of notifications	Share of Total
United States	2,506	24%	Albania	143	10%
Brazil	912	9%	Philippines	139	9%
China	742	7%	New Zealand	107	7%
Canada	735	7%	United States	84	6%
Korea	435	4%	Colombia	74	5%
Peru	431	4%	Ukraine	67	4%
European Union	416	4%	Peru	64	4%
Chile	413	4%	European Union	54	4%
New Zealand	394	4%	Thailand	41	3%
Japan	308	3%	Mexico	37	2%
Chinese Taipei	305	3%	Chile	33	2%
Australia	302	3%	Canada	31	2%
Mexico	201	2%	China	28	2%
Thailand	192	2%	Australia	28	2%
Colombia	178	2%	Kenya	27	2%

Nguồn: WTO (2013), G/SPS/GEN/804/Rev.6

### 1.4.3. Các biện pháp SPS và TBT mà các nhà xuất khẩu của Việt Nam thường phải đối mặt tại các thị trường lớn

Mặc dù Việt Nam đã là một thành viên của WTO từ năm 2007, nhiều doanh nghiệp và cơ quan chính phủ vẫn chưa quen thuộc với các biện pháp phi thuế quan như TBT và SPS trong các hiệp định WTO. Nhóm công tác do Hồ Ngọc Thúy dẫn đầu (2013) đã thực hiện một cuộc khảo sát 314 doanh nghiệp Việt Nam để xác định các sản phẩm, thị trường mục tiêu quan trọng và các trở ngại để đáp ứng các biện pháp TBT và SPS. Khảo sát này phát hiện rằng xuất khẩu nông nghiệp, ngành nhựa và các ngành mới nổi quan trọng bị ảnh hưởng bởi các biện pháp thương mại.

#### **Bảng 4: Thị trường với các biện pháp TBT và SPS**

Mặc dù Việt Nam đã là một thành viên của WTO từ năm 2007, nhiều doanh nghiệp và cơ quan chính phủ vẫn chưa quen thuộc với các biện pháp phi thuế quan như TBT và SPS trong các hiệp định WTO. Nhóm công tác do Hồ Ngọc Thúy dẫn đầu (2013) đã thực hiện một cuộc khảo sát 314 doanh nghiệp Việt Nam để xác định các sản phẩm, thị trường mục tiêu quan trọng và các trở ngại để đáp ứng các biện pháp TBT và SPS. Khảo sát này phát hiện rằng xuất khẩu nông nghiệp, ngành nhựa và các ngành mới nổi quan trọng bị ảnh hưởng bởi các biện pháp thương mại.

Các thị trường có các biện pháp SPS và TBT liên quan đến các doanh nghiệp khảo sát	Tần suất	%/tổng số lựa chọn
EU	161	28
Hoa Kỳ	153	27
Nhật Bản	106	19
Trung Quốc	50	9
ASEAN	44	8
Khác	53	9
Tổng số	567	100

*Nguồn: Hồ Ngọc Thúy và đồng nghiệp (2013)*

#### **Bảng 5: So sánh các vấn đề liên quan đến TBT và SPS trước và sau khi Việt Nam gia nhập WTO**

Khi doanh nghiệp gặp phải các rào cản kỹ thuật	Tần suất	%/tổng số lựa chọn
Trước khi Việt Nam gia nhập WTO	67	27
Sau khi Việt Nam gia nhập WTO	185	73
Tổng	252	100

*Nguồn: Hồ Ngọc Thúy và đồng nghiệp (2013)*

### **2. Các biện pháp TBT mà các nhà xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt ở các thị trường chủ chốt**

#### **2.1. Pháp luật về TBT ở các thị trường chủ chốt của Việt Nam**

##### **2.1.1. Pháp luật về TBT ở các nước ASEAN**

Trong ASEAN, mục tiêu tổng quát là tháo gỡ và loại bỏ các rào cản phi thuế. Từ năm 1997, ASEAN đã thành lập Ủy ban tư vấn ASEAN về Tiêu chuẩn và Chất lượng (ACCSQ) với mục tiêu "một tiêu chuẩn, một thử nghiệm, chấp nhận ở mọi nơi", trong đó khuyến khích việc loại bỏ các rào cản thương mại giữa các nước ASEAN để gia tăng thương mại thông qua các biện pháp chủ yếu sau đây: áp dụng các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với chuẩn mực quốc tế; xây dựng và thực thi các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (MRA) về đánh giá sự phù hợp; cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật và nâng cao năng lực thử nghiệm, chứng nhận và công nhận dựa trên các nguyên tắc và thủ tục quốc tế được công nhận; thúc đẩy việc thiết lập mạng thông tin Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật để đáp ứng các yêu cầu của Hiệp định WTO về TBT và SPS.

Tuy nhiên, mỗi nước ASEAN đều thiết lập các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thương mại, trong đó một số tiêu chuẩn được thiết kế để hạn chế nhập khẩu và do đó trở

thành hàng rào kỹ thuật. Cơ sở pháp lý cho hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật của các nước ASEAN là luật về tiêu chuẩn hàng hóa và luật bảo vệ người tiêu dùng.

Mục tiêu của luật tiêu chuẩn của các nước ASEAN là nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và quản lý, nâng cao hiệu quả và hợp lý hóa sản xuất, đảm bảo thương mại công bằng và đơn giản, hợp lý hóa sử dụng sản phẩm và tăng cường bảo vệ người tiêu dùng và phúc lợi công cộng. Phạm vi của luật bao gồm tất cả các hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng và các hoạt động liên quan trong nước. Theo luật bảo vệ người tiêu dùng, các quyền cơ bản của người tiêu dùng là: quyền được đáp ứng các nhu cầu cơ bản; quyền an toàn; quyền được thông tin; quyền lựa chọn; quyền đại diện; quyền được khắc phục; quyền được giáo dục người tiêu dùng; quyền được hưởng một môi trường lành mạnh.

**Bảng 6: Hiện trạng luật tiêu chuẩn và luật bảo vệ người tiêu dùng trong các nước ASEAN**

Không	Nước	Luật Tiêu chuẩn	Luật Bảo vệ người tiêu dùng
1	Brunei	Luật Tiêu chuẩn quốc gia (dự thảo)	Đang tham vấn
2	Campuchia	Luật Tiêu chuẩn của Campuchia ("Luật tiêu chuẩn") - 2007	Đang dự thảo
3	Indonesia		Luật Bảo vệ người tiêu dùng số 8/1999
4	Lào	Luật Tiêu chuẩn số 13/NA 2007	Luật Bảo vệ người tiêu dùng 2010
5	Malaysia	Luật của Malaysia, Đạo luật 549, Đạo luật Tiêu chuẩn của Malaysia - 1996	Luật Bảo vệ người tiêu dùng 1999
6	Myanmar	Luật tiêu chuẩn quốc gia (dự thảo luật đang trong giai đoạn cuối để ban hành)	Đã có thảo luận sơ bộ
7	Philippines	Luật Tiêu chuẩn của Philippines Đạo luật Cộng hòa số 4109 - 1964	Đạo luật Cộng hòa số 7394 - Đạo luật Người tiêu dùng năm 1992
8	Singapore		Đạo luật Bảo vệ người tiêu dùng (Thương mại công bằng) 2009
9	Thái Lan		Đạo luật Bảo vệ người tiêu dùng 1979
10	Việt Nam	Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật 68/2006/QH2011 - 2006	Pháp lệnh Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 1999

Nguồn:

[http://aadcp2.org/uploads/user/6/technicalReports/consumerProtection/CPcapbldg\\_plcbrief.pdf](http://aadcp2.org/uploads/user/6/technicalReports/consumerProtection/CPcapbldg_plcbrief.pdf)

Tới nay, 5 trong số 10 nước ASEAN đã có pháp luật tiêu chuẩn trong khi Brunei và Myanmar đang xây dựng. Hầu hết các quốc gia đã có luật bảo vệ người tiêu dùng. Brunei, Myanmar và Campuchia đang tham vấn hoặc tổng hợp ý kiến về đạo luật này.

Trên cơ sở các nguyên tắc trên, mỗi nước tiếp tục phát triển luật tiêu chuẩn cho từng lĩnh vực cụ thể, chẳng hạn như luật về tiêu chuẩn công nghiệp, luật tiêu chuẩn nông nghiệp hay luật cho các sản phẩm cụ thể như luật sản phẩm điện, luật về an toàn thực phẩm, v.v.

Với cơ sở pháp lý này, mỗi nước đã thiết lập hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật riêng.

**Bảng 7: Số tiêu chuẩn kỹ thuật theo quốc gia và theo năm**

STT	Nước	Mã tiêu chuẩn	Số biện pháp TBT theo năm		
			2009	2010	2013
1	Brunei		(130)		

2	Campuchia	CS	27		
3	Indonesia	SNI		6500	9817 (271)
4	Lào	LS		218 (77)	
5	Malaysia	MSI		6260 (328)	6548
6	Myanmar				
7	Philippines	PSI	265	(85)	8663
8	Singapore	SNI	26 (16)		
9	Thái Lan	TIS	58		(120)

**Nguồn:** Cơ sở dữ liệu NTM của ASEAN: Thái Lan, Singapore, Cambodia: dữ liệu cập nhật năm 2009.

**Ghi chú:** Dữ liệu trong () là số các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc

Bảng 7 cho thấy rõ ràng số lượng tiêu chuẩn thiết lập ở các nước ASEAN khác nhau. Trong khi một số nước ASEAN 6 (trừ Brunei) đưa ra số lượng lớn tiêu chuẩn kỹ thuật, từ 6.000 đến gần 10.000 thì các nước khác có số lượng thấp hơn nhiều.

Tiêu chuẩn cũng bao gồm nhiều lĩnh vực.

**Bảng 8: Quy chuẩn kỹ thuật theo loại sản phẩm (2006)**

Nước	Tổng số	Động vật sống, thịt, cá, sữa, thực vật (ăn được và không ăn được)	Ngũ cốc, hạt, dầu, thức ăn	Thực phẩm chế biến, đồ uống có cồn và không có cồn, thuốc lá, hóa chất hữu cơ	Hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, phân bón, vật liệu nổ, chất dẻo	Cao su, da, giấy và bìa, sách báo, gỗ dán và tấm bọc	Vải dệt len, cotton, lanh, sợi tổng hợp	Vải, hàng dệt may, da giày	Sắt thép, kim loại cơ bản và đồ kim loại, thiết bị điện tử và bộ phận	Thiết bị điện tử và linh kiện, máy tính và phụ tùng, phương tiện vận chuyển, dụng cụ, thiết bị gia dụng, các bộ phận	Các sản phẩm chế tạo khác (quang học, đồng hồ, vũ khí và đạn dược, đồ chơi, tác phẩm nghệ thuật)
Campuchia	74	20	29	15	9	0	1	0	0	0	0
Trung Quốc	1113	2	39	47	47	148	178	9	288	306	49
Indonesia	482	112	155	159	26	4	1	0	0	8	17
Lào	2	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0
Malaysia	217	92	61	27	7	4	0	4	4	9	9
Philippines	339	201	63	24	23	2	10	0	6	6	4
Thái Lan	600	105	277	122	51	3	0	0	2	25	15
Việt Nam	144	23	29	35	33	2	0	0	0	18	4

**Nguồn:** Cơ sở dữ liệu UNCTAD TRAINS

Tuy nhiên, từ năm 2006 đến nay, UNCTAD không còn phân loại quy chuẩn kỹ thuật theo từng nước. Do đó, dữ liệu tiêu chuẩn kỹ thuật được thu thập từ các trang web của từng nước trong bảng sau:

**Bảng 9: Số tiêu chuẩn kỹ thuật theo ngành và theo loại của một số nước ASEAN**

**- Indonesia: SNI (cập nhật tháng 4 năm 2014)**

STT	SNI theo ngành	Tổng SNI	Tỷ lệ (%)
1	Chung, cơ sở hạ tầng và khoa học	511	5.2
2	Sức khỏe, an toàn và môi trường	793	8.1
3	Kỹ thuật, công nghệ	1592	16.2
4	Điện tử, công nghệ thông tin và truyền thông	264	2.7
5	Giao thông vận tải và phân phối thực phẩm	666	6.8
6	Công nghệ vật liệu	2804	28.6

7	Hàng nông nghiệp và kỹ thuật	2004	20.4
8	Xây dựng	922	9.4
9	Công nghệ đặc biệt	291	3.0
	Tổng số	9817	

Nguồn: [http://www.bsn.or.id/main/sni/isi\\_sni/25](http://www.bsn.or.id/main/sni/isi_sni/25)

Chính phủ yêu cầu bắt buộc SNI đối với 544 sản phẩm, trong đó 521 là sản phẩm dệt, 21 sản phẩm đồ chơi trẻ em và 2 sản phẩm điện tử, bao gồm 400 dòng thuế HS.

**- Malaysia: Danh sách của MS theo ngành**

STT	MS theo ngành	Năm	
		2010	2014
1	Nông nghiệp	593	203
2	Hóa chất và vật liệu	776	707
3	Lợi ích của người tiêu dùng	0	9
4	Xây dựng và cơ khí dân dụng	316	255
5	Phát, truyền tải và phân phối năng lượng	875	626
6	Kỹ thuật cơ khí	342	347
7	Công nghệ thông tin, truyền thông và đa phương tiện	727	698
8	Dầu mỏ và khí đốt	221	188
9	Tiêu chuẩn Halal	9	14
10	Nhựa và các sản phẩm nhựa	393	374
11	Đóng gói và hậu cần	115	131
12	Xe cộ	212	248
13	An toàn và phòng chống cháy nổ	93	81
14	Cao su và sản phẩm cao su	191	180
15	Tổ chức quản lý	7	12
16	Vật liệu kim loại và bán thành phẩm	177	258
17	Hàng dệt may	293	316
18	Thiết bị và phương tiện chăm sóc sức khỏe	310	376
19	Thiết bị điện, điện tử và phụ kiện	120	456
20	Dịch vụ du lịch, triển lãm và khách sạn	10	
21	Lương thực và thực phẩm	74	462
22	Bảo hộ lao động	195	
23	Quản lý chất lượng và đảm bảo chất lượng	130	
24	Quản lý môi trường	81	
	<b>Tổng số</b>	<b>6260</b>	<b>6548</b>

Nguồn: 2010: Báo cáo thường niên năm 2010, Cục tiêu chuẩn Malaysia

2013: <http://www.standardsmalaysia.gov.my/ms>

**- Thái Lan: Danh mục tiêu chuẩn bắt buộc (cập nhật tháng 6 năm 2014)**

STT	TISI theo ngành	Tổng số TISI	Tỷ lệ (%)
1	Vật liệu dân sự và xây dựng	24	20.0
2	Sản phẩm tiêu dùng	12	10.0
3	Cơ khí điện/điện tử	42	35.0
4	Chất lỏng, cơ khí	3	2.5
5	Thức ăn	1	0.8
6	Truyền nhiệt, cơ khí	2	1.7

7	Dược phẩm, khoa học	6	5.0
8	Son, màu, véc ni	3	2.5
9	Cơ khí và xe cộ	16	13.3
10	Hóa chất	1	0.8
	<b>Tổng số</b>	<b>120</b>	

*Nguồn: tisi.gov.th*

Hầu hết các tiêu chuẩn là cần thiết và được nâng cao. Một số cản trở thương mại gọi là rào cản thương mại. Những rào cản này chủ yếu xuất phát từ các quy định quốc tế có tính chất bắt buộc. Các tiêu chuẩn tùy chọn không bắt buộc phải thực hiện. Tuy nhiên, nếu thị trường ưa chuộng các sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn này mà doanh nghiệp không thực hiện thì thị trường của họ sẽ bị thu hẹp.

Nói chung, đối với nhóm ASEAN 6, hàng hóa chịu sự cạnh tranh cao liên quan đến các tiêu chuẩn về chất lượng và thiết kế cũng như các yêu cầu khắt khe của người tiêu dùng, đặc biệt là các nước Hội giáo, bao gồm Malaysia, Indonesia và Brunei. Cơ chế và chính sách quản lý của nhóm nước CLMV vẫn còn nhiều hạn chế.

### **2.1.2. Pháp luật về TBT tại Nhật Bản**

Hầu như tất cả các sản phẩm trong nước và xuất khẩu tại Nhật Bản phải được kiểm tra và sẽ không được phép bán tại thị trường này nếu không có giấy chứng nhận đáp ứng các tiêu chuẩn quy định. Một số tiêu chuẩn là bắt buộc trong khi một số tiêu chuẩn khác có thể tùy chọn. Hiện nay có hai xu hướng về tiêu chuẩn sản phẩm tại Nhật Bản. Một là nói lỏng các tiêu chuẩn và hai là tích hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Bất chấp những nỗ lực của các cơ quan nhà nước về cải thiện các quy định và tiêu chuẩn, nhiều tiêu chuẩn bắt buộc vẫn có tác động tiêu cực. Vì vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm sang Nhật Bản cần nắm rõ các văn bản pháp luật.

Quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp của Nhật Bản được điều chỉnh bởi nhiều luật và quy định khác nhau, bao gồm: Luật Dược, Luật Tiêu chuẩn công nghiệp và Luật Tiêu chuẩn và ghi nhãn nông lâm sản (Luật JAS)<sup>2</sup>. Ngoài ra, các luật này là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện Hiệp định TBT ở Nhật Bản. Nhật Bản đã bố trí dịch vụ thông tin tiêu chuẩn trong chức năng của Phòng thương mại quốc tế, Bộ Ngoại giao và dịch vụ thông tin tiêu chuẩn trong chức năng của Ban dịch vụ kinh doanh của Tổ chức ngoại thương Nhật Bản (JETRO), cũng như các điểm hỏi đáp theo quy định của Hiệp định TBT. Bộ Ngoại giao là cơ quan thông báo của Nhật Bản theo Hiệp định này.

Việc đánh giá tác động của quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện bởi từng Bộ. Ban Thư ký WTO không được cung cấp các phân tích chi phí-lợi ích. Tuy nhiên, theo các cơ quan chức năng, Hướng dẫn thực hiện đánh giá tác động dự kiến của quy định ghi rõ mong muốn định lượng hoặc xác định được các chi phí và lợi ích tính thành tiền ở mức độ nhất định. Hướng dẫn cũng nêu việc phân tích chi phí-lợi ích là kỹ thuật chính của việc Đánh giá tác động dự kiến của quy định. Trong quá trình xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, cơ quan phụ trách phải công bố đề xuất quy định và cho phép bất kỳ bên nào có lợi ích liên quan được góp ý. Kể từ tháng 10 năm 2007, trên cơ sở Hướng dẫn thực hiện đánh giá tác động dự kiến của quy định, việc đánh giá là bắt buộc trước khi quy định được thông qua dưới hình thức một đạo luật hoặc lệnh của nội các (cũng như các sửa đổi hoặc bãi bỏ quy định). Việc phân tích tác động không cần phải thực hiện đối với một số quy định ở hình thức

<sup>2</sup> Luật và quy định khác có liên quan bao gồm Luật Tiêu chuẩn xây dựng, Luật Vệ sinh thực phẩm, điện gia dụng, Luật An toàn vật liệu, Luật An toàn sản phẩm tiêu dùng, Luật An toàn gas cao áp, Luật đường bộ, các quy định an toàn đường bộ, Luật sử dụng năng lượng hợp lý, Luật an toàn và cải tiến chất lượng thức ăn gia súc, các quy định thực thi an toàn công nghiệp, Luật Y tế, Luật Kinh doanh viễn thông, Luật Tần số vô tuyến và Luật Kiểm soát phân bón.

pháp lệnh, tức là ở cấp thấp hơn lệnh của nội các. Kể từ tháng 7 năm 2010, Nhật Bản đã thông báo 66 quy chuẩn kỹ thuật cho WTO.

- Tiêu chuẩn tự nguyện

Tới năm 2011, các tiêu chuẩn tự nguyện bao gồm 10.339 tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản (JIS) và 214 tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản (JAS). Để đảm bảo sự phù hợp với Hiệp định TBT, Nhật Bản đã thiết kế JIS theo tiêu chuẩn quốc tế nếu có. Năm 2011, khoảng 56% JIS tương đồng với các tiêu chuẩn quốc tế (48% năm 2009); 97% phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế (96% năm 2009). Kết quả là năm 2011, khoảng 54% tiêu chuẩn JIS phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2010 đến tháng 2 năm 2012, 755 tiêu chuẩn JIS đã được sửa đổi, 277 bị hủy bỏ và 347 được ban hành mới.

Các cơ quan chức năng lưu ý rằng các tiêu chuẩn ISO hoặc IEC không thể phù hợp với từng sản phẩm ở các quốc gia. Trong trường hợp một sản phẩm không được giao dịch quốc tế hoặc bản chất của sản phẩm phụ thuộc vào văn hóa, lịch sử hay khí hậu của quốc gia thì cần có tiêu chuẩn riêng. Trong trường hợp của Nhật Bản, các cơ quan chức năng cho rằng nhiều sản phẩm không có tiêu chuẩn quốc tế tương đương, chẳng hạn như tatami (phủ sàn truyền thống), futon (nệm Nhật Bản), nồi cơm điện Nhật Bản, quạt điện Nhật, túi ủ và bàn Nhật Bản chân thấp có sưỡi. Các sản phẩm này đòi hỏi các tiêu chuẩn trong nước.

Các cơ quan chức năng cũng cho rằng tiêu chuẩn về vật liệu và quy trình xây dựng ở Nhật Bản phải cao vì Nhật Bản là nước nằm trong khu vực chịu nhiều cuộc động đất. Nếu các tiêu chuẩn này đưa lên ISO sẽ không được thông qua vì các nước khác không cần tiêu chuẩn ở mức cao như vậy. Vì vậy, liên quan đến các tiêu chuẩn JIS, METI cho rằng cần xây dựng các tiêu chuẩn công nghiệp riêng, không nhất thiết phải phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế (Biểu đồ III.4).

**Bảng 10: Các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật chính của Nhật Bản năm 2011 (%)<sup>3</sup>**

	Số tiêu chuẩn/ quy chuẩn	Tương ứng với các tiêu chuẩn quốc tế <sup>a</sup>	Tương đương với tiêu chuẩn quốc tế	Chấp nhận chứng nhận nước ngoài <sup>b</sup>	Chấp nhận dữ liệu thử nghiệm ở nước ngoài <sup>b</sup>
<b>A. Quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc</b>					
Luật Dược	2.043	..	..	..	..
Luật Vệ sinh thực phẩm	647	..	..	..	..
Luật Thiết bị điện gia dụng và an toàn vật liệu	454	..	..	..	..
Luật Sản phẩm an toàn cho người tiêu dùng	10	..	..	..	..
Luật An toàn khí cao áp	2	..	..	..	100
Luật Tiêu chuẩn xây dựng <sup>c</sup>	..	..	..	..	..

<sup>3</sup> ... không có sẵn.

a được định nghĩa là "các khía cạnh chính chia sẻ một phạm vi phổ biến".

b nếu có

c Luật xây dựng

d Theo các cơ quan chức năng, số lượng các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc không có bởi vì phạm vi và định nghĩa quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc không rõ ràng; các điều kiện kỹ thuật của thiết bị đầu cuối tại Nhật Bản nói chung thực hiện theo các khuyến nghị của ITU - T/ITU-R và quy định về tần số. Việc hài hòa hóa quốc tế đang được xem xét.

e Theo các cơ quan chức năng, số lượng các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc không có bởi vì phạm vi và định nghĩa quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc không rõ ràng; các điều kiện kỹ thuật của thiết bị đầu cuối tại Nhật Bản nói chung thực hiện theo các khuyến nghị của ITU - T/ITU-R và quy định về tần số. Việc hài hòa hóa quốc tế đang được xem xét. Về hệ thống chứng nhận thiết bị vô tuyến điện, Luật tần số đã được sửa đổi để thiết lập một hệ thống chấp nhận kết quả kiểm tra và chứng nhận của nước ngoài (ban hành năm 1998, có hiệu lực vào năm 1999).

	Số tiêu chuẩn/ quy chuẩn	Tương ứng với các tiêu chuẩn quốc tế <sup>a</sup>	Tương đương với tiêu chuẩn quốc tế	Chấp nhận chứng nhận nước ngoài <sup>b</sup>	Chấp nhận dữ liệu thử nghiệm ở nước ngoài <sup>b</sup>
Quy định an toàn đối với xe cộ đường bộ	84	..	46	46	..
Luật Bảo đảm an toàn và cải tiến chất lượng thức ăn	..	..	..	..	..
Luật Kiểm nghiệm và quy định về hóa chất và sản xuất hóa chất	4	..	..	..	100
Luật An toàn công nghiệp và sức khỏe	181				
Luật Kinh doanh viễn thông <sup>d</sup>	..	..	..	..	..
Luật Vô tuyến <sup>d</sup>	..	..	..	..	..
Luật Kiểm soát phân bón	..	..	..	..	..
<b>B. Tiêu chuẩn tự nguyện</b>					
Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản (JIS)	10.339	56	97	..	..
Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản (JAS)	214	34	75	..	..

*Nguồn: Thông tin được cung cấp bởi các cơ quan chức năng Nhật Bản.*

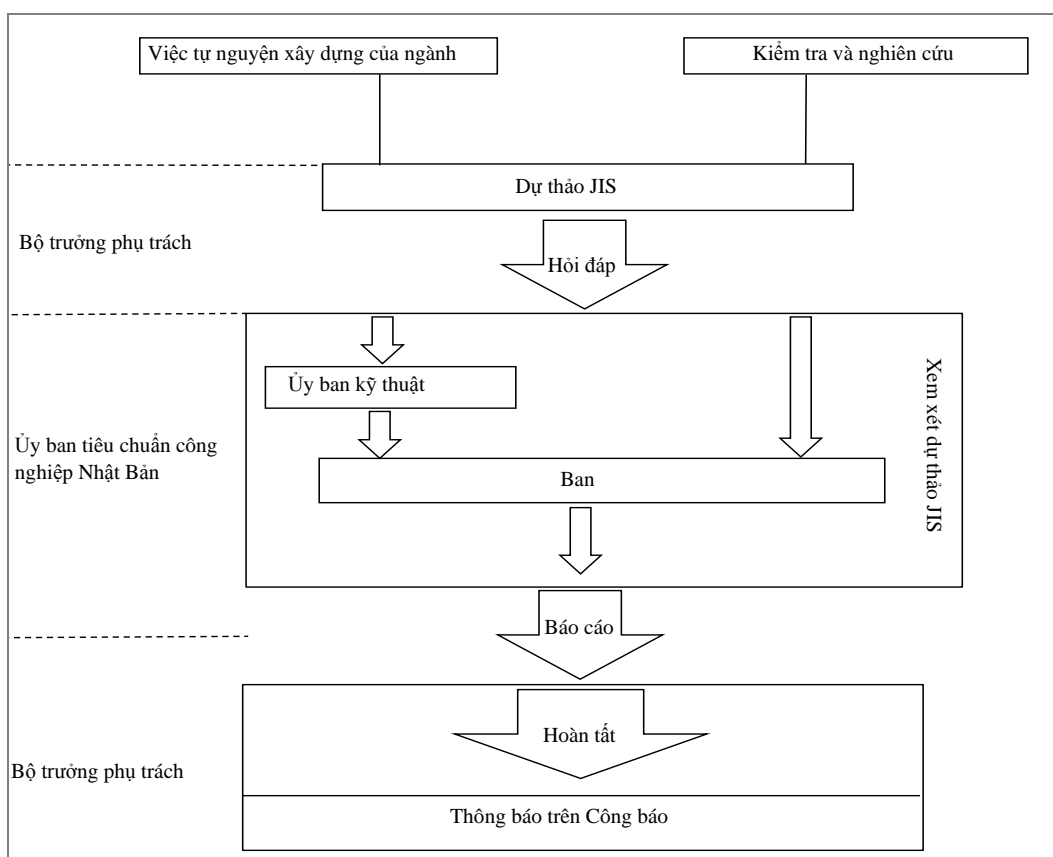
Theo quy định của Luật Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản, tiêu chuẩn quốc tế (như Codex) phải được xem xét trước khi xây dựng hoặc sửa đổi JAS. Vì thế, các cơ quan chức năng phải tham khảo các tiêu chuẩn quốc tế liên quan khi xây dựng hoặc sửa đổi JAS. Hơn nữa, theo Luật JAS, một số tiêu chuẩn kỹ thuật là bắt buộc, chẳng hạn như tiêu chuẩn ghi nhãn chất lượng và JAS đối với các sản phẩm được sản xuất hữu cơ. Trong giai đoạn rà soát, tiêu chuẩn ghi nhãn chất lượng (tiêu chuẩn bắt buộc) đối với 44 sản phẩm đã được sửa đổi, trong khi 19 tiêu chuẩn tùy chọn đã được sửa đổi từ năm 2010. Các JAS đối với cây trồng hữu cơ và thực phẩm hữu cơ chế biến là tiêu chuẩn bắt buộc đã được sửa đổi từ tháng 3 năm 2012.

Khoảng 8.000 nhà máy trong nước và 700 nhà máy ở nước ngoài trong 21 quốc gia và nền kinh tế được chứng nhận ghi nhãn JIS (chương trình ghi nhãn JIS). Chương trình ghi nhãn JIS không bắt buộc trừ khi có quy định liên quan đòi hỏi đáp ứng JIS để bán hàng trong nước. Các cơ quan chức năng khẳng định các nhà máy trong nước và nước ngoài được đối xử như nhau trong việc chứng nhận dấu JIS và chương trình ghi nhãn JIS quốc tế là nhất quán dựa trên tiêu chuẩn ISO/IEC 17065. Hiện nay, 25 tổ chức được công nhận là cơ quan cấp giấy chứng nhận nhãn JIS.

Xuất khẩu vào Nhật Bản không nhất thiết phải đáp ứng JAS. Luật JAS cho phép các bên thứ ba chứng nhận nhà khai thác (ví dụ như nhà sản xuất) để đóng dấu JAS. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản cũng như các cơ quan chứng nhận có đăng ký (RCB) và các cơ quan chứng nhận có đăng ký ở nước ngoài (ROCB) có trách nhiệm giám sát và quản lý nhãn JAS. Các nhà sản xuất nước ngoài được chứng nhận bởi RCB và ROCB có thể tiến hành việc chấm điểm của mình và đóng dấu JAS lên sản phẩm của họ. Hiện tại có 30 ROCB (20 cho các sản phẩm hữu cơ và 10 cho các sản phẩm lâm sản). Theo Luật JAS, các doanh nghiệp nước ngoài chứng nhận nhà khai thác có các hoạt động sản xuất, quy trình và/hoặc tham gia phân phối các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp phù hợp với JAS có thể được công nhận là ROCB.

#### **Hình 5: Quy trình xây dựng JIS**





*Nguồn: Thông tin được cung cấp bởi các cơ quan chức năng Nhật Bản*

Ngoài JIS và JAS, có nhiều dấu hiệu chất lượng khác được sử dụng tại Nhật Bản.

**Bảng 11: Ý nghĩa của các dấu hiệu liên quan đến chất lượng và an toàn của hàng hóa Nhật Bản**

Ý nghĩa	Phạm vi sử dụng
Nhãn Q: Chất lượng và tính thống nhất của sản phẩm	Đối với các sản phẩm dệt may, bao gồm: quần áo trẻ em và các loại quần áo và khăn trải giường khác
Nhãn G: Thiết kế, dịch vụ và chất lượng sau bán hàng	Đối với các sản phẩm điện tử như máy ảnh, máy móc, đồ thủy tinh, đồ gốm, đồ dùng văn phòng, hàng may mặc và đồ nội thất.
Label S: Mức độ an toàn	Đối với các loại khác nhau của các sản phẩm cho trẻ em, thiết bị gia dụng và thiết bị thể thao.
Nhãn SG: Mức độ an toàn (bắt buộc)	Đối các sản phẩm cho đi bộ, xe đẩy, nồi áp suất, mũ bảo hiểm xe đạp, mũ bóng chày và các hàng hoá khác.
Nhãn len	Đối với các sợi len tinh khiết, áo len, đồ len, thảm, đồ thêu với thành phần hơn 99% len mới.
Nhãn SIF: hàng dệt may mặc chất lượng tốt	Đối với các sản phẩm may mặc như quần áo cho nam giới và phụ nữ, ô dù, áo, túi xách và các thiết bị khác cho thể thao

*Nguồn: Trung tâm Thông tin của Bộ Thương mại Hoa Kỳ Smenet, EXIMPRO*

#### - Quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc

Các yêu cầu kỹ thuật đối với việc đăng ký dược phẩm đã thay đổi trong thời gian nghiên cứu. Những thay đổi bao gồm các yêu cầu tối thiểu phải đáp ứng để được phép bổ sung hay thay đổi danh mục các sản phẩm sinh học; vì mục tiêu an toàn công cộng, các chất độc hại và các chất ảnh hưởng đến hệ thống thần kinh trung ương được mới được liệt kê và các tiêu chuẩn đối với thùng chứa vận chuyển các chất này đã thay đổi.

Lượng sức khỏe và an toàn công nghiệp sửa đổi đã điều chỉnh quy định đối với sản xuất thang máy dành cho nơi làm việc. Một số sản phẩm mới đã được bổ sung vào danh sách các sản

phẩm là đối tượng điều chỉnh của Đạo luật an toàn sản phẩm tiêu dùng và Luật điện gia dụng và an toàn vật liệu. Một số tiêu chuẩn mới về an toàn sản phẩm cũng được đưa ra.

Các cơ quan chức năng cho biết Nhật Bản đã sửa đổi các quy định về an toàn và môi trường đối với các phương tiện đường bộ để phù hợp với các quy định của Hiệp định Liên hợp quốc về thông qua mô tả kỹ thuật thống nhất cho các phương tiện có bánh xe, thiết bị và các bộ phận có thể gắn hoặc sử dụng trên các phương tiện có bánh xe (Hiệp định năm 1958). Do đó, Nhật Bản đã sửa đổi các yêu cầu kỹ thuật đối với dây an toàn và đèn pha từ năm 2010.

Quy định về ghi nhãn sản phẩm: Các sản phẩm phải có nhãn phân theo 4 nhóm: sản phẩm dệt may, sản phẩm nhựa, đồ gia dụng và thiết bị điện, các sản phẩm khác như ô dù, kính mát, v.v. Theo luật pháp Nhật Bản, khoảng 100 sản phẩm bắt buộc phải có nhãn chất lượng.

Sản phẩm dệt bao gồm: quần áo, quần, váy, áo sơ mi, áo ni, cà vạt, khăn trải giường, hút chân không, quạt, tivi.

Các sản phẩm nhựa bao gồm bát, đĩa, chậu rửa.

Các sản phẩm khác như chất tẩy, găng tay da, bàn chải đánh răng bắt buộc phải có nhãn chất lượng để thông báo cho người tiêu dùng về chất lượng của sản phẩm và cách thức sử dụng.

### c) Đánh giá sự phù hợp

Các nhà sản xuất sản phẩm điện và sản phẩm tiêu dùng nước ngoài phải đáp ứng đánh giá sự phù hợp và chứng nhận thực hiện ở nước ngoài do cơ quan đánh giá sự phù hợp có đăng ký ở nước ngoài, phù hợp với pháp luật liên quan (ví dụ như Luật điện gia dụng và an toàn vật liệu và Luật an toàn sản phẩm tiêu dùng). Ngoài ra, theo quy định của Luật an toàn khí cao áp, số xi lanh và thiết bị chỉ định dùng khí áp suất cao được sản xuất bởi các nhà sản xuất nước ngoài được phép bỏ qua một số kiểm tra nếu nhà sản xuất đã đăng ký với Chính phủ. Nhật Bản chấp nhận dữ liệu thử nghiệm về các sản phẩm hóa học ở các quốc gia khác dựa trên Hướng dẫn thử nghiệm của OECD và các nguyên tắc OECD GLP và Quyết định của Hội đồng OECD về chấp nhận lẫn nhau các dữ liệu đánh giá hóa chất<sup>4</sup>. [4]

## 2.1.3. Pháp luật về TBT ở Trung Quốc và Hàn Quốc

### 2.1.3.1. Trung Quốc

Quy chuẩn kỹ thuật và các thủ tục đánh giá sự phù hợp của Trung Quốc được điều chỉnh bởi nhiều luật và quy định khác nhau, bao gồm: Luật tiêu chuẩn; Luật về chất lượng và an toàn sản phẩm nông nghiệp; Luật về chất lượng sản phẩm; Luật về bảo hộ quyền và lợi ích của người tiêu dùng.

Tiêu chuẩn của Trung Quốc được chia thành các tiêu chuẩn bắt buộc và tự nguyện. Tiêu chuẩn bắt buộc phải thực thi như quy chuẩn kỹ thuật. Các tiêu chuẩn này được thực thi trên cơ sở luật và các quy định hành chính và chủ yếu liên quan đến việc bảo vệ sức khỏe con người, tài sản cá nhân và an toàn. Các tiêu chuẩn này là công cụ quan trọng để đảm bảo sự an toàn của các sản phẩm và dịch vụ cung cấp trên thị trường Trung Quốc. Các tiêu chuẩn không có các đặc điểm này sẽ coi là tiêu chuẩn tùy chọn.

Theo Luật tiêu chuẩn Trung Quốc, tiêu chuẩn của Trung Quốc được phân thành 4 nhóm, bao gồm: tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn cấp tỉnh và tiêu chuẩn doanh nghiệp.

#### ***Tiêu chuẩn quốc gia***

Tiêu chuẩn quốc gia (gọi tắt là tiêu chuẩn "GB") được lập ra cho các yêu cầu kỹ thuật thống nhất trên khắp đất nước. Các tiêu chuẩn này là cốt lõi cho việc tiêu chuẩn hóa và quy chuẩn kỹ thuật ở Trung Quốc. Khoảng 15% các tiêu chuẩn GB là bắt buộc. Việc đáp ứng các tiêu chuẩn này là điều kiện tiên quyết để bán các sản phẩm và dịch vụ trên thị trường Trung

<sup>4</sup> Dựa trên Luật kiểm soát các chất hóa học

Quốc. Ngoài ra, không giống châu Âu, việc xuất khẩu các sản phẩm từ Trung Quốc cũng phải tuân thủ các tiêu chuẩn này. GB được xây dựng dưới sự giám sát của AQSIQ và phải được sự phê duyệt của SAC. Tiêu chuẩn GB có thể được xác định là bắt buộc hay tùy chọn tùy thuộc vào mã đầu của tiêu chuẩn, cụ thể như sau:

**Mã đầu của tiêu chuẩn chỉ ra tính chất bắt buộc hay tùy chọn của tiêu chuẩn:**

Mã	Ý nghĩa
GB	Tiêu chuẩn quốc gia bắt buộc
GB/T	Tiêu chuẩn quốc gia tùy chọn
GB/Z	Tài liệu kỹ thuật hướng dẫn tiêu chuẩn hóa quốc gia

Nhiều tiêu chuẩn GB được lấy từ ISO, IEC hoặc các cơ quan tiêu chuẩn quốc tế khác. (Tính đến năm 2006, gần một nửa số tiêu chuẩn GB được xây dựng từ các tiêu chuẩn quốc tế và "tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến".) Trung Quốc cũng bày tỏ quan điểm muốn gia tăng đáng kể số lượng các tiêu chuẩn từ tiêu chuẩn quốc tế hay tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến. Cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn GB cũng cho biết thông tin về các tiêu chuẩn được thông qua.

**Tiêu chuẩn quốc gia (GB - bao gồm GB/T, GB/Z) cập nhật**

Ngành	Áp dụng chung	Nông nghiệp	Y tế	Khai thác mỏ	Dầu khí	Hóa chất	Năng lượng	Luyện kim	Tổng số
Số tiêu chuẩn	2080	1700	420	665	480	2446	520	2103	10.414

Nguồn: *codeofchina.com*

**Tiêu chuẩn ngành**

Tiêu chuẩn ngành (thường được gọi là "Tiêu chuẩn công nghiệp" hoặc tiêu chuẩn chuyên môn) được xây dựng nếu không có tiêu chuẩn quốc gia liên quan nhưng sẽ áp dụng thống nhất trong một ngành trong cả nước. Các tiêu chuẩn này có chức năng tương tự như tiêu chuẩn quốc gia nhưng thường trực thuộc một bộ chuyên ngành, không chịu sự kiểm soát hay giám sát trực tiếp của Trung ương. Tiêu chuẩn ngành có thể tùy chọn hay bắt buộc. Luật pháp về tiêu chuẩn hóa quy định các tiêu chuẩn ngành nếu trái với tiêu chuẩn quốc gia sẽ phải thu hồi. Tuy nhiên, pháp luật không quy định cách thức xử lý trong trường hợp các tiêu chuẩn ngành do các cơ quan khác nhau ban hành mâu thuẫn với nhau.

Tiêu chuẩn chuyên môn được mã hóa theo ngành (ví dụ BB: bao bì). Mã của tiêu chuẩn bắt buộc được thể hiện trong Phụ lục và mã của tiêu chuẩn tùy chọn phải thêm "/T" vào sau mã bắt buộc. Ví dụ mã tiêu chuẩn tùy chọn cho nông nghiệp là "NY/T".

**Tiêu chuẩn chuyên môn**

Ngành	An toàn (AQ)	Bao bì (BB)	Thuyền bè (CB)	Lập bản đồ (CH)	Xây dựng đô thị (CJ)	Xuất bản (CY)	Xây dựng (CECS)	Địa chất (DZ)	Tổng số
Số tiêu chuẩn	21	43	543	44	860	25	307	13	1856

Nguồn: *codeofchina.com*

**Tiêu chuẩn cấp tỉnh**

Tiêu chuẩn cấp tỉnh (còn gọi là tiêu chuẩn địa phương) được xây dựng khi không có tiêu chuẩn quốc gia hay tiêu chuẩn ngành nhưng yêu cầu an toàn và vệ sinh của sản phẩm công nghiệp là cần thiết trong một địa phương nhất định. Các tiêu chuẩn này có thể được xem như tương tự "Tiêu chuẩn quốc gia" ở châu Âu vì chỉ áp dụng cho một tỉnh. Tiêu chuẩn cấp tỉnh thường được sử dụng thử nghiệm cho tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn ngành trong tương lai. Nếu tiêu chuẩn cấp tỉnh đạt được thành công thì sẽ được thay thế bằng một tiêu chuẩn

quốc gia mới. Tiêu chuẩn cấp tỉnh sẽ bị thu hồi nếu không phù hợp với quy định quốc gia và/hoặc tiêu chuẩn quốc gia hay tiêu chuẩn ngành áp dụng.

Tiêu chuẩn địa phương được phân định với mã "DB + \*" (bắt buộc) hoặc "DB + \*/T" (tùy chọn). Mã số tiêu chuẩn địa phương được thể hiện dưới đây. \* đại diện cho mã tỉnh theo quy định của ISO 3166-2: 2260 CN và GB/T. Do đó, một tiêu chuẩn địa phương bắt buộc ở Tứ Xuyên tỉnh sẽ là DB + 51/T.

Tỉnh/ thành phố	Bắc Kinh	Thượng Hải	Sơn Đông	Quảng Đông	Hồ Bắc	Thiên Tân	Chiết Giang	Tứ Xuyên	Tổng số
Số tiêu chuẩn	120	13	1	3	3	1	129	8	<b>278</b>

*Nguồn: codeofchina.com*

### **Tiêu chuẩn doanh nghiệp**

Tiêu chuẩn doanh nghiệp được xây dựng trong một doanh nghiệp trong trường hợp không có tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn ngành hay tiêu chuẩn cấp tỉnh liên quan. Các tiêu chuẩn doanh nghiệp có thể được coi là một phần trong hệ thống kiểm soát chất lượng của doanh nghiệp. Do đó, các tiêu chuẩn này thường không công khai. Tuy nhiên, các tiêu chuẩn này thường giúp đáp ứng các yêu cầu pháp lý đối với các công ty hoạt động trong các lĩnh vực rủi ro cao cho người lao động hoặc các bên thứ ba. Tuy nhiên, các công ty kinh doanh tại Trung Quốc được khuyến khích sử dụng/áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn chuyên môn và các tiêu chuẩn địa phương nếu có. Cách thức để xác định một tiêu chuẩn doanh nghiệp nêu dưới đây, trong đó \* đại diện cho mã số doanh nghiệp.

Trung Quốc đã thực hiện nhiều hành động để đáp ứng các nghĩa vụ theo WTO, bao gồm việc cung cấp hơn 850 thông báo về TBT và thực hiện nhiều cải tiến về thủ tục. Trung Quốc cũng được cho là tiếp tục thực hiện theo các nghĩa vụ và công tác trong Ủy ban TBT. Trung Quốc đã minh bạch hóa và nâng cao khả năng đoán định đối với nhiều quy định và chính sách của mình.

Tuy nhiên, những cải tiến này không được áp dụng thống nhất bởi tất cả các cơ quan và chính quyền địa phương. Điều này đòi hỏi việc tiếp tục nâng cao tính minh bạch, bao gồm việc công bố các quy tắc, quy định và thủ tục trong các thông báo của Trung Quốc cho WTO. Một số tiêu chuẩn, thủ tục chứng nhận và đánh giá sự phù hợp quá phức tạp, đôi khi quá khắt khe so với các rủi ro liên quan. Một số tiêu chuẩn có thể trở thành bắt buộc mà không thông báo hay công bố trước và trong một số trường hợp không cung cấp cơ hội đầy đủ cho các công ty hoặc chính phủ nước ngoài tham gia góp ý. Các tiêu chuẩn có thể liên quan đến quá nhiều cơ quan. Các lĩnh vực đáng quan ngại nhất là sản phẩm công nghệ thông tin, không dây (wifi), công nghệ bảo mật, mỹ phẩm, thiết bị y tế và các loại xe cơ giới.

#### **2.1.3.2. Hàn Quốc**

Chính phủ Hàn Quốc đã vận dụng hệ thống ISO 9000 (được sửa đổi thành KSA 9000) là hệ thống tiêu chuẩn chính thức vào tháng 4 năm 1992 và công bố các quy định liên quan trong tháng 9 năm 1993. Trong năm 1997, các công ty Hàn Quốc cũng đã áp dụng hệ thống quản lý môi trường ISO 14000. Tuy nhiên, một số bên vẫn còn quan ngại về việc thực hiện các cam kết của Hàn Quốc trong khuôn khổ Hiệp định GATT về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (được gọi là "Bộ luật tiêu chuẩn") ký kết vào năm 1980.

Hàn Quốc dường như đã xây dựng các tiêu chuẩn ngăn chặn hiệu quả hàng hóa nhập khẩu do các tiêu chuẩn này chỉ ảnh hưởng đến hàng hóa nhập khẩu. Nói cách khác, các tiêu chuẩn này không áp dụng cho sản phẩm trong nước. Ngoài ra, chính phủ Hàn Quốc đôi khi ban hành các

quy định mới mà không thông qua thủ tục tham vấn cộng đồng một cách đầy đủ. Việc không cung cấp một khoảng thời gian cần thiết để các bên có thể góp ý cũng như điều chỉnh hoạt động trở thành rào cản đáng kể đối với thương mại. Cuối cùng, thời gian từ khi ban hành quy định đến khi có hiệu lực rất ngắn khiến các nhà xuất khẩu nước ngoài không có đủ thời gian để làm quen, thường dẫn đến sự gián đoạn thương mại không cần thiết và tốn kém. Trong bối cảnh các doanh nghiệp Hàn Quốc đang phải xem xét tuân thủ tiêu chuẩn ISO 9000 để cạnh tranh trên thị trường quốc tế, chính phủ Hàn Quốc đã cam kết sẽ giải quyết các vấn đề này và làm giảm các rào cản.

Cơ quan Công nghệ và Tiêu chuẩn Hàn Quốc (KATS) thuộc Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng (MOCIE) đang tiến hành một chương trình điều chỉnh các tiêu chuẩn Hàn Quốc cho phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Điều này bắt nguồn từ sự cần thiết bảo vệ người tiêu dùng toàn cầu (tức là các sản phẩm điện an toàn) để tạo thuận lợi cho các công ty Hàn Quốc vừa và nhỏ tham gia thương mại đồng thời để tăng hiệu quả tổng thể của sản xuất cũng như giới hạn các rào cản không cần thiết đối với thương mại chính đáng. Luật Tiêu chuẩn công nghiệp Hàn Quốc yêu cầu phải thông báo 60 ngày trước khi thực hiện bất kỳ tiêu chuẩn mới nào. Bất cứ khi nào có sự thay đổi tiêu chuẩn, chính phủ phải thông báo cho Ủy ban WTO về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT).

Cơ quan quản lý Dược và Thực phẩm Hàn Quốc (KFDA) thường chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế hoặc tương đương của các nước tiên tiến cũng như các tiêu chuẩn đồng thuận. Danh sách các tiêu chuẩn được công nhận bởi Hàn Quốc bao gồm tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế (ISO), Hiệp hội kiểm nghiệm và vật liệu Hoa Kỳ (ASTM), Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế (IEC), Cơ quan dược phẩm Hoa Kỳ (USP), Cơ quan dược phẩm Anh (BP), Cơ quan dược phẩm châu Âu (EP) và Cơ quan dược phẩm Nhật Bản (JP).

Hàn Quốc đã nói lòng một số rào cản trong ngành công nghiệp ô tô. Chính phủ Hàn Quốc đã hứa không chỉ giảm thuế nhập khẩu trong khuôn khổ WTO đối với phương tiện có động cơ và tham gia tích cực vào tiến trình giảm thuế quan trong đàm phán đa phương mà còn điều chỉnh các tiêu chuẩn và thủ tục cấp giấy chứng nhận có tác động làm tăng chi phí và gây chậm trễ cho việc thâm nhập thị trường của hàng hóa do yêu cầu quá nhiều tài liệu hướng dẫn và thử nghiệm.

Mặc dù đã có cải tiến, một số tiêu chuẩn Hàn Quốc vẫn không phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn của Việt Nam và thiếu hướng dẫn rõ ràng về tiêu chuẩn. KFDA mới chỉ xây dựng tiêu chuẩn cho 76 trong số 950 phân loại thiết bị. Số lượng tiêu chuẩn ít ỏi này đồng thời chỉ là các tiêu chí nền đối với sản phẩm. Do nhiều tiêu chuẩn KFDA chưa được xây dựng, một sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn không phải của KFDA sẽ có thể không phù hợp với tiêu chuẩn KFDA, gây ra sự chậm trễ.

Cơ quan Công nghệ và Tiêu chuẩn Hàn Quốc (KATS) thuộc Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng (MOCIE) đang xây dựng tiêu chuẩn cho hàng hóa vốn, bao gồm cả vật liệu xây dựng và hàng hóa tiêu dùng, cũng như các sản phẩm cho các hoạt động logistics.

### ***Các tổ chức tiêu chuẩn***

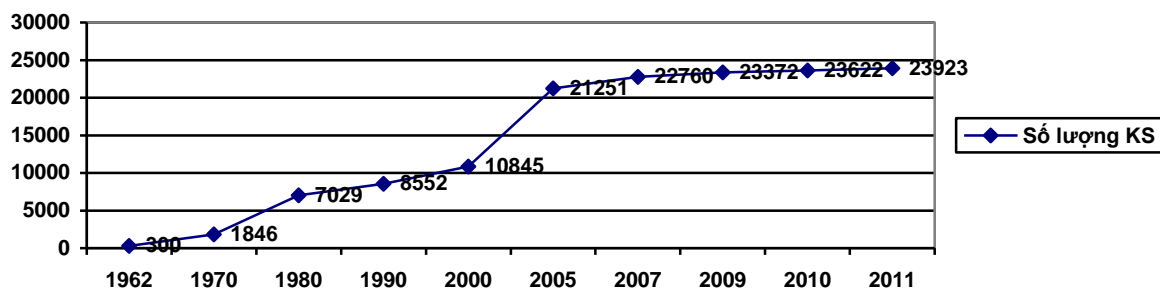
Tiêu chuẩn công nghiệp Hàn Quốc (KS) là tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở Đạo luật tiêu chuẩn công nghiệp. KS phải được Lãnh đạo KATS thông báo sau khi được sự chấp thuận của Ủy ban tiêu chuẩn công nghiệp Hàn Quốc. KS phân chia thành 21 lĩnh vực khác nhau, từ các tiêu chuẩn cơ bản (A) đến thông tin (X), hoặc thành 3 loại tiêu chuẩn như sau:

- \* "Tiêu chuẩn sản phẩm" quy định rõ cải tiến, đo lường và chất lượng sản phẩm
- \* "Tiêu chuẩn thủ tục" quy định về phương pháp và quy trình kiểm nghiệm/phân tích/kiểm tra/đo lường, v.v.
- \* "Tiêu chuẩn chung" quy định về thuật ngữ, đặc tính kỹ thuật, đơn vị và thang số, v.v.

Tiêu chuẩn tùy chọn: Tiêu chuẩn công nghiệp Hàn Quốc (KS), v.v. Tiêu chí kỹ thuật: khoảng 16.000 tiêu chí dựa trên 86 loại luật và quy định đối với từng Bộ.

KS bao gồm tiêu chuẩn đo lường, tiêu chuẩn tham chiếu và tiêu chuẩn tài liệu.

**Hình 6: Số KS**



**Bảng 12: Phân loại KS (tính đến tháng 12, 2011)**

Ngành	Số tiêu chuẩn	Ngành	Số tiêu chuẩn
<b>Tổng số</b>			<b>23.923</b>
Tiêu chuẩn cơ bản (A)	744	Gốm sứ (L)	475
Cơ khí (B)	4149	Hóa chất (M)	3465
Điện & Điện tử kỹ thuật (C)	3.832	Y tế (P)	760
Kim loại (D)	1.633	Quản lý chất lượng (Q)	123
Khai khoáng (E)	440	Máy móc vận chuyển (R)	1,067
Xây dựng (F)	858	Dịch vụ (S)	113
Cần thiết (G)	383	Logistics (T)	319
Thực phẩm (H)	526	Đóng tàu (V)	834
Môi trường (I)	672	Không gian vũ trụ (W)	522
Sinh vật (J)	78	Thông tin (X)	2.039
Vải (K)	891		

Nguồn: [http://www.kats.go.kr/en\\_kats/standard/KAEU03\\_1.asp](http://www.kats.go.kr/en_kats/standard/KAEU03_1.asp)

- Đánh giá sự phù hợp

KATS thiết lập hướng dẫn cho các tổ chức nhà nước và tư nhân để thực hiện việc đánh giá và chứng nhận sự phù hợp. Cơ quan này cũng thực hiện việc giám sát thị trường về các sản phẩm dán nhãn KS và phạt các sản phẩm không đáp ứng yêu cầu KS.

Hàn Quốc có một hệ thống quản lý khá rộng đối với các sản phẩm công nghệ sinh học. Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp (MAF) quy định ghi nhãn sản phẩm công nghệ sinh học chưa qua chế biến và tiến hành đánh giá rủi ro môi trường (ERA) của cây trồng công nghệ sinh học. Cơ quan quản lý Dược và Thực phẩm Hàn Quốc (KFDA) quy định về an toàn thực phẩm của cây trồng công nghệ sinh học và ghi nhãn sản phẩm thực phẩm chế biến có chứa các thành phần công nghệ sinh học. Cơ quan Kiểm dịch thực vật quốc gia tiến hành kiểm dịch sau nhập khẩu đối với thực vật và sản phẩm thực vật. Các sản phẩm là đối tượng quản lý phải được kiểm nghiệm bởi cơ sở trong nước (dược sĩ/nhà hóa học/hiệp hội thương mại dược phẩm Hàn Quốc, v.v.) đối với tất cả các lô hàng. Sản phẩm kiểm nghiệm bên ngoài Hàn Quốc

thường không được chấp nhận. Việc kiểm nghiệm các sản phẩm quang điện tử (EMI) phải được thực hiện bởi các công ty do chính phủ phê duyệt. Modem và màn hình phải được cấp phép mặc dù đã được phê duyệt ở nước xuất khẩu.

Ban thanh tra của Hợp tác xã công nghiệp đồ chơi Hàn Quốc (KTIC) sẽ kiểm tra các loại đồ chơi di động. Ban này là đơn vị được chính thức chỉ định duy nhất để kiểm tra các loại đồ chơi. Cơ quan này được thành lập vào năm 1967 với ý nghĩa là một tổ chức phi lợi nhuận quốc gia của các nhà sản xuất đồ chơi và thương nhân.

Viện kiểm nghiệm môi trường và hàng hóa Hàn Quốc (KEMTI) được công nhận theo Chương trình chứng nhận phòng thí nghiệm Hàn Quốc (KOLAS) là đơn vị được kiểm tra các sản phẩm rắn, da giày, hàng dệt, bao bì và thiết bị thử nghiệm. Việc công nhận này chỉ áp dụng đối với các phòng thí nghiệm đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và yêu cầu theo tiêu chuẩn ISO 17025. Viện kiểm nghiệm và nghiên cứu Hàn Quốc về công nghiệp hóa chất (KOTRIC), Cục quản lý chất lượng kiểm tra pin, lốp xe và kính bảo vệ. Các cơ quan này được công nhận theo Chương trình chứng nhận phòng thí nghiệm Hàn Quốc vào năm 1994. KOTRIC là một viện nghiên cứu trực thuộc theo Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng. Cơ quan kiểm nghiệm và nghiên cứu máy đo và sản phẩm hóa dầu Hàn Quốc (MPI), Ban quản lý chất lượng kiểm tra dầu phanh động cơ, chất làm mát động cơ và các chất lỏng máy giặt.

Viện kiểm nghiệm vải (FITI) thuộc Viện kiểm nghiệm và nghiên cứu tiến hành thử nghiệm các loại vải. Cơ quan này được chỉ định là một tổ chức đánh giá tin cậy của MOCIE vào năm 2001 và được công nhận theo Chương trình KOLAS để tiến hành một loạt kiểm nghiệm.

+ Chứng nhận sản phẩm: Nói chung, các tổ chức công nghiệp tư nhân ở nước ngoài thực hiện việc cấp giấy chứng nhận nhập khẩu. Tuy nhiên, KATS phát hành các nhãn chứng nhận cho các công nghệ mới và công nhận chất lượng sản phẩm được sản xuất bởi các công ty của Hàn Quốc chủ yếu để thúc đẩy xuất khẩu. Hiệp hội chứng nhận chất lượng tiêu chuẩn Hàn Quốc tư vấn và giúp chuẩn bị cho việc đáp ứng các tiêu chuẩn ISO 9000, ISO14000, KS, TS16949, HACCP, UL, và CE.

+ Công nhận: Chương trình chứng nhận phòng thí nghiệm Hàn Quốc (KOLAS) là cơ quan kiểm định nhà nước thuộc Cục công nghệ và kế hoạch tiêu chuẩn của KATS. KOLAS ký Thỏa thuận hợp tác đa phương về công nhận phòng thí nghiệm châu Á-Thái Bình Dương (MRA) về kiểm nghiệm vào năm 1998 và hiệu chỉnh vào năm 2001. Năm 2000, KOLAS ký Thỏa thuận hợp tác đa phương về công nhận phòng thí nghiệm quốc tế về thử nghiệm và hiệu chuẩn. Do đó, kết quả kiểm nghiệm thực hiện bởi phòng thí nghiệm của các nước thành viên ILAC sẽ được công nhận bởi 44 nền kinh tế thành viên khác. Các phòng thí nghiệm địa phương được công nhận sẽ được phép chứng nhận công ty theo hệ thống ISO 9000.

## **2.2. Các biện pháp TBT thường gặp đối với các sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam tại các thị trường này và các biện pháp của doanh nghiệp**

Các chuyên gia đã tham vấn một số doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam cũng như các chuyên gia đại diện các hiệp hội ngành và Văn phòng TBT Việt Nam. Dưới đây là đánh giá về các biện pháp TBT mà các nhà xuất khẩu của Việt Nam thường gặp và giải pháp của họ.

### **2.2.1. Thép và vật liệu xây dựng khác**

#### **- Xuất khẩu thép của Việt Nam**

Hiện nay, các sản phẩm thép Việt Nam được xuất khẩu sang 26 quốc gia trên thế giới như Brazil, Hoa Kỳ, các nước ASEAN... ASEAN là một trong các thị trường xuất khẩu quan trọng nhất. Trong năm 2012, xuất khẩu thép của Việt Nam sang các nước ASEAN là 1,74 triệu tấn,

đạt 1,4 tỷ USD, tương đương với 70% tổng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm này<sup>5</sup>. Tuy nhiên, thép của Việt Nam bị coi là có chất lượng thấp và giá cao nên không thể cạnh tranh với thép nhập khẩu từ các nước khác. Trong năm 2013, Việt Nam nhập khẩu khoảng 10 triệu tấn thép với tổng giá trị khoảng 7 tỷ USD trong khi kim ngạch xuất khẩu thép chỉ đạt 2 tỷ USD.

Theo Hiệp hội Thép Việt Nam, đến tháng, năm 2014 Việt Nam đã xuất khẩu khoảng 1,34 triệu tấn thép, trị giá 1,44 triệu USD, trong đó: thép tấm đen: 265.642 tấn; thép xây dựng: 277.119 tấn, là tấm lợp: 390.000 tấn, các loại thép khác: 415.748 tấn.

#### **- Tiêu chuẩn kỹ thuật mà doanh nghiệp phải đáp ứng**

+ Các nước ASEAN, đặc biệt là Thái Lan, Indonesia và Malaysia đã xây dựng và áp dụng các hàng rào phi thuế quan để giảm nhập khẩu thép từ Việt Nam. SNI (Indonesia), TISI (Thái Lan) và SIRIM (Malaysia) đã đưa ra các quy trình để hạn chế nhập khẩu các sản phẩm thép. Các quá trình này đòi hỏi sản phẩm thép phải đăng ký và được chứng nhận theo các thủ tục phức tạp trước khi nhập khẩu. Đây là các biện pháp bảo vệ sản xuất trong nước và yêu cầu nâng cao chất lượng của các sản phẩm thép nhập khẩu. Một số ví dụ:

\* Malaysia: yêu cầu doanh nghiệp xuất trình đơn xin phê duyệt danh mục sản phẩm, giấy chứng nhận kiểm tra chất lượng có kỳ hạn một năm, báo cáo kiểm tra và giấy phép sản phẩm.

\* Thái Lan: bên cạnh hồ sơ xin phê duyệt, yêu cầu người bán phải cung cấp chi tiết về quy trình sản xuất, danh mục máy móc, thiết bị liên quan, quy trình kiểm soát chất lượng, báo cáo sản xuất hàng tháng, hàng năm và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm nhập khẩu... Trong thủ tục cấp phép, cơ quan có thẩm quyền sẽ tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất lô hàng nhập khẩu với mức phí là 300 USD/ngày. Hơn nữa, các nhà xuất khẩu sẽ phải chịu chi phí kiểm tra sản phẩm của cơ quan có thẩm quyền cho việc thu thập mẫu và tiến hành thử nghiệm.

Các quốc gia này cũng áp dụng các hàng rào phi thuế quan khác như thủ tục hành chính kéo dài đối với việc cấp phép, từ 40 đến 60 ngày; hoặc tiến hành điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp và các biện pháp bảo hộ thương mại.

+ Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với thép nhập khẩu của các nước phát triển như Hoa Kỳ, Đức và Nhật Bản được xây dựng trong một thời gian dài trước đây và ngày càng được nâng cao, vượt xa mức chất lượng của thép sản xuất tại Việt Nam.

Tham vấn doanh nghiệp cho thấy rằng các nhà xuất khẩu thép của Việt Nam đã quan tâm sản xuất các loại thép đáp ứng tiêu chuẩn JIS kể cả khi không có đơn hàng trong nước. Do đó, thép xuất khẩu của Việt Nam hầu như không gặp trở ngại trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng của các nước ASEAN. Tuy nhiên, các rào cản nói trên gây ra nhiều khó khăn và thiệt hại cho doanh nghiệp. Việc kéo dài thời gian làm thủ tục cấp phép khiến các khách hàng không thể chờ đợi. Mặt khác, do sự chậm chễ về cấp phép và phê duyệt nhập khẩu nên chi phí lô hàng trở nên cao hơn so với mức độ dự kiến.

Về khía cạnh kỹ thuật, đối với một số loại thép đòi hỏi công nghệ cao, Việt Nam không thể đáp ứng hoặc không đủ khả năng đầu tư công nghệ. Điều này có nghĩa rằng các nhà xuất khẩu Việt thiếu năng lực và công nghệ để đáp ứng các tiêu chuẩn. Đây không phải vấn đề rào cản phi thuế mà là việc thiếu công nghệ và năng lực. Hiệp hội thép Việt Nam cho biết ước tính có 400 doanh nghiệp hoạt động trong ngành thép tại Việt Nam vào cuối năm 2013 nhưng chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ với công nghệ thấp.

Công nghệ sản xuất thép tại Việt Nam có thể được phân loại thành 3 nhóm như sau:

- Nhóm công nghệ lạc hậu: Chiếm khoảng 30% tổng số các nhà sản xuất thép, là các nhà máy thép quy mô nhỏ sử dụng các thiết bị sản xuất trong nước. Công nghệ lạc hậu cùng với quy

---

<sup>5</sup> <http://www.iavietnam.net/detailnews/M48/N1244/cong-dong-kinh-te-asean-nam-2015-co-hoi-lon-tham-gia-cac-chuoi-cung-ung-toan-cau.htm>



mô nhỏ khiến sản phẩm chất lượng thấp và mức tiêu thụ năng lượng cao, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong khi giá không có tính cạnh tranh trên thị trường.

- Nhóm công nghệ trung bình: Chiếm khoảng 40%, bao gồm các nhà máy cũ.

- Nhóm các nhà máy hiện đại: Chiếm khoảng 30%, bao gồm các liên doanh như Posco, Vinakyoei, thép Việt Hàn, VSP và các nhà máy mới được xây dựng như Hòa Phát, Việt Ý, Pomina, thép Phú Mỹ, công ty thép tấm lá Phú Mỹ, v.v.

Sản phẩm thép của Việt Nam kém phong phú, chủ yếu là thép xây dựng như thép thanh, thép cuộn, thép hình. Việt Nam vẫn phải nhập khẩu các loại như thép như thép cuộn nóng, thép hợp kim, thép hợp kim cán nóng cho cơ khí, thép phẳng, v.v. Đối với thép xây dựng, Việt Nam hiện phải đối mặt với việc sản xuất dư thừa cũng như áp lực cạnh tranh từ các sản phẩm nhập khẩu Trung Quốc.

- Giải pháp cho các nhà sản xuất thép để khắc phục và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật cũng như cạnh tranh về giá:

Tham vấn với doanh nghiệp có thể được thực hiện theo hai cách: một là trực tiếp tại hội nghị và hai là thông qua việc thu thập thông tin và bài phát biểu của đại diện doanh nghiệp qua phương tiện truyền thông đại chúng. Ba doanh nghiệp Công ty cổ phần Hoa Sen, công ty thép Việt Ý, Hòa Phát thuộc nhóm sử dụng công nghệ hiện đại trong khi Tổng công ty Thép Miền Nam sử dụng công nghệ trung bình. Số lượng công nhân của các doanh nghiệp này khoảng từ 600 đến hơn 3.000 người.

Trong số các doanh nghiệp này, Công ty Cổ phần Hoa Sen và Công ty Cổ phần Hòa Phát là các doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất và bền vững nhất, đặc biệt là trong lĩnh vực xuất khẩu, trong khi thị trường thép trong nước và quốc tế đang phải đối mặt với những khó khăn khiến nhiều nhà sản xuất thép đang bị thua lỗ, phải tạm dừng hoạt động hoặc giảm quy mô sản xuất. Các doanh nghiệp như Hoa Sen và Hòa Phát đã có nhiều biện pháp để đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và giảm giá thành để tăng khả năng cạnh tranh, do đó tồn tại và thậm chí còn kiếm được lợi nhuận đáng kể. Một số giải pháp của các doanh nghiệp này như sau:

*+ Áp dụng các công nghệ hiện đại để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Australia, Anh và Đức*

Công nghệ hiện đại thường đòi hỏi nhiều vốn và nhập khẩu từ các nước có công nghệ tiên tiến. Các doanh nghiệp có thể nâng cao năng suất lao động và tiết kiệm năng lượng nếu áp dụng công nghệ hiện đại. Tuy nhiên, do mức vốn cao, chỉ các doanh nghiệp lớn mới có khả năng đầu tư công nghệ hiện đại. Công nghệ hiện đại và các giải pháp công nghệ giúp các nhà sản xuất thép lớn tiếp tục có lợi nhuận nhờ quy mô và giảm chi phí. Trong khi đó, các doanh nghiệp nhỏ bị phụ thuộc vào dây chuyền sản xuất lạc hậu (thường nhập từ Trung Quốc) nên tiêu thụ năng lượng ở mức cao.

Theo đánh giá của các nhà nhập khẩu, phôi thép Hòa Phát có chất lượng tốt và ổn định do công nghệ lò cao và có thời gian giao hàng ngắn hơn so với Trung Quốc hoặc Nga.

*+ Tích hợp các công đoạn sản xuất để tạo ra lợi thế về giá cả:*

Hiện nay, nhiều nhà sản xuất quy mô lớn về thép cán nóng có xu hướng thiết lập các tổ hợp công nghiệp để tiết kiệm chi phí bởi họ có thể chỉ nhập khẩu phế liệu sắt để đúc phôi thép thay vì nhập khẩu các sản phẩm đã hoàn thành và cũng không phải đun chảy phôi để cán trực tiếp. Trong bối cảnh chi phí đầu vào ngày càng cao, các nhà sản xuất nhỏ, ít vốn và kinh nghiệm sẽ không thể cạnh tranh với các nhà máy lớn.

Bằng cách này, Thép Hòa Phát đã có lợi thế cạnh tranh về giá cả và chất lượng trong và ngoài nước, thậm chí so với cả thép Trung Quốc. Công ty sản xuất quy mô lớn, có nguồn quặng sắt và quy trình sản xuất chặt chẽ trong tổ hợp gang thép Hòa Phát nằm ở huyện Kinh Môn, tỉnh

Hải Dương. Do đó, chi phí sản xuất của công ty thấp hơn khoảng 6-7% chi phí trung bình của ngành.

Tương tự, Tập đoàn Hoa Sen đã xây dựng quy trình sản xuất gần như khép kín về tôn. Điều này giúp công ty kiểm soát chặt chẽ quá trình sản xuất, giảm thiểu chi phí và đạt mức giá cạnh tranh, kiểm soát chất lượng sản phẩm để bảo vệ thương hiệu.

+ *Tạo lợi thế cạnh tranh thông qua hiệu quả kinh tế theo quy mô*: Ngành thép đòi hỏi vốn đầu tư lớn vào dây chuyền sản xuất, do đó có chi phí cố định lớn. Đó là lý do tại sao các nhà sản xuất thép phải chiếm một thị phần lớn nếu giảm giá bán sản phẩm. Vì vậy, các công ty lớn như Thép Pomina, Thép Hòa Phát và Gang thép Thái Nguyên thường có mức giá thấp hơn so với các đối thủ của họ. Đại diện thép Việt Ý khẳng định rằng các nhà sản xuất thép cần nâng cao tính cạnh tranh dựa vào quy mô. Tính trung bình, một nhà máy thép ở Việt Nam sản xuất 200-400 tấn/năm, thấp hơn so với các đối tác Trung Quốc khoảng 5-10 lần.

Hầu như tất cả các nhà sản xuất thép đều thống nhất rằng nếu muốn chiến thắng các đối thủ nước ngoài, họ phải sản xuất sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, ví dụ như ASTM của Hoa Kỳ, AS của Australia và JIS của Nhật Bản, cùng với việc giảm giá bán và cải thiện dịch vụ giao hàng. Ngoài ra, theo đại diện của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á, chỉ khi các nhà sản xuất thép Việt Nam thâm nhập thị trường thép cao cấp thì việc xuất khẩu thép mới thực sự mang lại lợi nhuận. Doanh nghiệp Việt Nam không thể sản xuất sản phẩm chất lượng cao và giá hợp lý với công nghệ lạc hậu và công suất thấp.

Tóm lại, để vượt qua sự thống lĩnh của thép Trung Quốc trên thị trường trong nước cũng như ở các thị trường truyền thống ASEAN, các nhà sản xuất thép cần thâm nhập các thị trường mới và có giá cả cạnh tranh. Để làm được điều này, họ cần đáp ứng các tiêu chuẩn cao hơn tại các thị trường Nhật Bản, Hoa Kỳ và Australia, đồng thời tích hợp các công đoạn sản xuất, tạo ra quy trình sản xuất khép kín để giảm chi phí. Điều này chỉ có thể thực hiện khi các doanh nghiệp có vốn và công nghệ. Đây là thách thức lớn cho các nhà sản xuất thép Việt Nam.

## 2.2.2. Dệt may

### a. Kim ngạch xuất khẩu dệt may của Việt Nam

- Từ năm 1996, ngành dệt may đã đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD. Từ năm 2009 đến năm 2012, dệt may tiếp tục dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 21,8%. Trong năm 2013, xuất khẩu dệt may đã mang về khoảng 18 tỷ USD, tăng 18,9% so với năm 2012.

Sản phẩm dệt may của Việt Nam có mặt tại hơn 50 quốc gia và vùng lãnh thổ, có doanh thu xuất khẩu 100 triệu USD tại 16 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các thị trường lớn bao gồm Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức, Anh, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Đài Loan và Pháp, v.v.

Nước nhập khẩu lớn nhất sản phẩm dệt may Việt Nam trong năm 2013 là Hoa Kỳ với tổng giá trị là 8,61 tỷ USD, chiếm 48% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành. Đứng thứ hai là Nhật Bản với 2,38 tỷ USD, tương đương 13,3%. Xuất khẩu các sản phẩm dệt may có doanh thu cao nhất trong tổng xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản. Tiếp theo là Hàn Quốc: năm 2008, Hàn Quốc là nước nhập khẩu lớn thứ sáu về sản phẩm dệt may của Việt Nam với kim ngạch đạt 139 triệu USD<sup>6</sup>. Nhưng vào năm 2013, Hàn Quốc đã đứng thứ ba với 1,64 tỷ USD.

- Các hình thức xuất khẩu chủ yếu: sản phẩm dệt may Việt Nam chủ yếu là gia công cho các doanh nghiệp nước ngoài hoặc sử dụng nguyên liệu nhập khẩu. Hai hình thức này chiếm 96,5% tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may, trong đó 75,3% là gia công và 21,2% là sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu. Do đó, mức nhập khẩu nguyên liệu dệt và phụ liệu cũng rất cao (lên đến 90%)<sup>7</sup>.

<sup>6</sup> <http://thuongmai.khatoco.com/Default.aspx?TabId=1907&id=760>

<sup>7</sup> Theo báo cáo về doanh nghiệp Việt Nam năm 2013 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Trong hình thức gia công, các công ty nước ngoài cung cấp thiết kế sản phẩm và vật liệu chính còn nhiệm vụ của các doanh nghiệp Việt Nam là sử dụng lực lượng lao động và cơ sở sản xuất để tạo ra các sản phẩm phù hợp với yêu cầu của bên đặt hàng, nhận được thanh toán theo đơn giá và sản lượng được chấp nhận.

Trong chuỗi giá trị của ngành dệt may, giai đoạn sản xuất cuối cùng có giá trị gia tăng thấp nhất và tỷ suất lợi nhuận chỉ có 5-10%. Trong khi đó các giai đoạn nghiên cứu, phát triển và thương mại (bán hàng, giao hàng đến người tiêu dùng cuối cùng) có giá trị gia tăng cao nhất và cũng là khía cạnh yếu nhất của ngành dệt may Việt Nam. Mặc dù một số nhà sản xuất quần áo nổi tiếng đã xuất hiện ở Việt Nam, họ chỉ thống lĩnh tại thị trường trong nước và việc bán hàng ở các thị trường nước ngoài vẫn hạn chế.

## **b. Sản phẩm dệt may Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản và Hàn Quốc**

Sản phẩm dệt may Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản và Hàn Quốc chủ yếu là các sản phẩm cotton và hàng dệt kim, bao gồm áo thun, áo chui đầu, áo may ô, áo len, áo gió, quần áo thể thao và áo khoác, v.v..

Đối với thị trường Nhật Bản, áo thun, áo may ô và áo lót làm từ sợi cotton, hàng dệt kim (HS 610910) có kim ngạch lớn nhất, khoảng 133 triệu USD, tăng 45,2% so với năm 2012. Các sản phẩm phổ biến nhất thứ hai là khăn sử dụng trong phòng tắm, nhà bếp làm từ vải dệt khoan hoặc các loại vải tương tự (HS 630260), đạt 132 triệu USD, tăng 12,7 so với cùng kỳ. Áo chui đầu, áo len và các mặt hàng tương tự được làm từ sợi nhân tạo và hàng dệt kim (HS 611030) đứng vị trí thứ ba về doanh thu với 112 triệu USD, tăng 42,3% so với năm 2012.

Ở Hàn Quốc, áo khoác dài, áo jacket, áo khoác không tay, mũ, áo gió và các loại tương tự cho nam giới và trẻ em trai (HS 620193) có doanh thu 273 triệu USD, tăng 50,7% so với 2012. Nhóm hàng HS 620.293 (áo khoác dài, áo jacket, áo khoác không tay và mũ, áo gió và các loại tương tự cho phụ nữ và trẻ em gái) đứng thứ hai, đạt 170 triệu USD, bằng 69,7% so với giai đoạn trước. Các loại quần áo cho nam và nữ thiếu niên (HS 621040) đứng thứ ba với tổng giá trị 165,93 triệu USD, bằng 113,2% so với năm 2012.

## **c) Tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho các sản phẩm dệt may tại Nhật Bản và Hàn Quốc**

- Yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng cho các sản phẩm dệt may ở Nhật Bản

Hàng dệt may bán trên thị trường Nhật Bản phải tuân thủ Luật nhãn mác, Luật kiểm soát các chất độc hại trong hàng hóa tiêu dùng, Luật cấm thông tin sai lệch trong quảng cáo, Luật bao bì tái sử dụng và đóng gói cũng như Luật xúc tiến sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên.

\* *Quy định chung về nhãn*: sản phẩm xuất khẩu vào Nhật Bản phải có nhãn mác theo thông lệ thương mại. Sản phẩm đã được dán nhãn vẫn phải có nhãn Nhật Bản ở nơi dễ nhận thấy. Yêu cầu nhãn phải bao gồm thành phần sản phẩm, tiêu chuẩn theo quy định của Chính phủ, thông tin cảnh báo, hướng dẫn, nguồn gốc, thời hạn và các thông tin khác<sup>8</sup>.

Sản phẩm dệt may phải có nhãn theo "Quy chế ghi nhãn chất lượng sản phẩm dệt" trong Luật ghi nhãn chất lượng hàng hoá tiêu dùng đối với các sản phẩm như thành phần vải, cách sử dụng và yêu cầu đối với việc giặt (bằng hình ảnh), tên và địa chỉ của người ghi nhãn.

*Thông tin bắt buộc trên nhãn của sản phẩm may mặc* bao gồm các loại sợi, tỷ lệ, yêu cầu đối với việc giặt và sử dụng; loại da người tiêu dùng; kích thước theo hệ mét, tên, địa chỉ và số điện thoại của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp. Đối với các sản phẩm may mặc có lớp phủ ngoài (ngoại trừ áo mưa), nhãn phải ghi rõ sản phẩm là không thấm nước (xem Phụ lục...)

\* *Luật kiểm soát chất độc hại* trong hàng hóa tiêu dùng đề ra một danh mục các chất có thể có hại khi tiếp xúc với da (bao gồm formalin và dieldrin). Sản phẩm dệt có hàm lượng formalin 75 ppm trở lên không được phép vào thị trường Nhật Bản.

<sup>8</sup> <http://tiengiang.tbvtvn.org/default.asp?action=article&ID=3946&category=2>

**Bảng 13: Mức độ hóa chất được phép trong các sản phẩm dệt may ở Nhật Bản**

Tên của hợp chất	Giới hạn cho phép	Các sản phẩm liên quan
Hg và hợp chất của nó Tributyltin	Không có	Tất cả các sản phẩm dệt may
Formaldehyde	Không có	Trẻ sơ sinh dưới 24 tháng
	20ppm	Các sản phẩm cho trẻ em
	75ppm	Sản phẩm xúc trực tiếp với da
	300ppm	Sản phẩm trang trí
Dieldrin	30ppm	Tất cả các sản phẩm may mặc
2,3-dibromopropyl, phosphate	Không có	Tất cả các sản phẩm dệt may

*Nguồn: Luật kiểm soát các chất độc hại trong hàng tiêu dùng*

Đối với nhãn hiệu hàng hoá, Luật hàng hóa đòi hỏi sản phẩm dệt may phải có các thông tin sau:

1. Loại và hàm lượng sợi
2. Cách giặt và sử dụng hướng dẫn
3. Chống nước
4. Loại da được phép mặc
5. Nhãn phải ghi rõ tên, địa chỉ và số điện thoại

*\* Quy định về nhập khẩu hàng dệt kim, vải dệt thoi và dệt*

1) Bao gồm: các loại vải dệt kim, dệt kim, dệt vải bằng sợi đàn hồi, sợi cao su, v.v. vải móc. Nhà nhập khẩu phải:

1. Xuất trình tờ khai hải quan về nước xuất xứ.
2. Thực hiện các quy định về giấy tờ nhập khẩu.
3. Thực hiện quy định ghi nhãn theo Đạo luật phân biệt các sản phẩm sợi dệt (TFPIA) và Luật về nhãn mác của sản phẩm len (WPLA).
4. Tuân thủ tiêu chuẩn chống cháy do Ủy ban An toàn tiêu dùng (CPSC) đề ra, phù hợp với Đạo luật vải dễ cháy (FFA).

2) Bao gồm quần áo dệt kim cho người lớn và trẻ em, gồm áo khoác, áo jacket, áo, quần, áo sơ mi, váy, quần áo thể thao, quần áo bơi, vớ, áo len, găng tay dệt, đồ lót, áo thun, v.v... Nhà nhập khẩu phải:

1. Xuất trình tờ khai hải quan về nước xuất xứ.
2. Thực hiện các quy định về giấy tờ nhập khẩu.
3. Thực hiện quy định ghi nhãn theo Đạo luật phân biệt các sản phẩm sợi dệt (TFPIA) và Luật về nhãn mác của sản phẩm len (WPLA).

4. Tuân thủ tiêu chuẩn chống cháy do Ủy ban An toàn tiêu dùng (CPSC) đề ra, phù hợp với Đạo luật vải dễ cháy (FFA).
5. Tuân thủ yêu cầu về giấy phép xuất khẩu (nếu nhập khẩu từ Hồng Kông).
6. Tuân thủ các thủ tục nhập khẩu đặc biệt hoặc nhập khẩu có điều kiện đối với quần áo được sản xuất, tẩy trắng, nhuộm với nguyên vật liệu có xuất xứ Hoa Kỳ.
7. Các sản phẩm dệt may nhạy cảm.
8. Các lô hàng không phù hợp với các quy định trên sẽ bị tịch thu và bị phạt. Quy định về xuất xứ phải được đáp ứng.

**Bảng 14: Các văn bản pháp liên quan đến nhập khẩu quần áo**

HS	Hàng hóa	Điều lệ
6010 6114	Quần áo dệt kim	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Luật ghi nhãn chất lượng hàng gia dụng. Đạo luật này ngăn chặn việc bán hàng với mức hoa hồng không hợp lý và thông tin sai lệch</li> <li>2. Đạo luật kiểm soát các thiết bị gia dụng có các thành phần độc hại</li> </ol>
6201 6221	Vải dệt kim và dệt	<ol style="list-style-type: none"> <li>3. Luật ghi nhãn chất lượng hàng gia dụng. Đạo luật này ngăn chặn việc bán hàng với mức hoa hồng không hợp lý và thông tin sai lệch</li> <li>4. Đạo luật kiểm soát các thiết bị gia dụng có các thành phần độc hại</li> </ol>

*Nguồn: Pháp luật có liên quan của Nhật Bản*

*\* Quy định về việc nhập khẩu đồ lụa*

Đồ lụa được phép nhập khẩu vào Nhật Bản. Tuy nhiên, nếu sản phẩm có các chi tiết bằng da hoặc lông thú thì sẽ chịu sự điều chỉnh của Công ước Washington. Đồ lụa nhập khẩu phải tuân thủ các yêu cầu về nhãn hiệu hàng hoá của Luật nhãn mác, Luật ngăn chặn các loại phí không hợp lý và thông tin sai lệch về nước xuất xứ và Luật đối với các sản phẩm tiêu dùng chứa chất độc hại, bao gồm foocmalin và dieldrin.

**Bảng 15: Văn bản pháp lý liên quan đến lụa nhập khẩu**

Mã HS	Hàng hóa	Quy định có liên quan
6206	Áo khoác lụa mỏng, đồ lót, áo sơ mi	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Luật ghi nhãn chất lượng hàng gia dụng. Đạo luật này ngăn chặn việc bán hàng với mức hoa hồng không hợp lý và thông tin sai lệch</li> <li>2. Đạo luật kiểm soát các thiết bị gia dụng có các thành phần độc hại</li> <li>3. Luật xuất nhập khẩu</li> <li>4. Công ước Washington</li> </ol>
6101 6114 6201	Quần áo lụa khác	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Luật ghi nhãn chất lượng hàng gia dụng. Đạo luật này ngăn chặn việc bán hàng với mức hoa hồng không hợp lý và thông tin sai lệch</li> <li>2. Đạo luật kiểm soát các thiết bị gia dụng có các thành phần độc hại</li> <li>3. Luật xuất nhập khẩu</li> <li>4. Công ước Washington</li> </ol>

*Nguồn: Pháp luật có liên quan của Nhật Bản*

*Nhãn hiệu:* Nhãn hiệu silk (lụa) là một biểu tượng tiêu chuẩn quốc tế được phê duyệt bởi Hiệp hội lụa quốc tế cho các sản phẩm 100% bằng lụa. Hiệp hội lụa Nhật Bản chịu trách nhiệm về nhãn hiệu này trên toàn quốc.

Luật Nhãn hiệu hàng hóa đòi hỏi nhãn hàng hóa phải ghi rõ các thành phần, hướng dẫn làm sạch và bảo quản sản phẩm, địa chỉ liên lạc (địa chỉ, số điện thoại). Sản phẩm có lớp phủ đặc biệt phải có nhãn ghi rõ "không thấm nước". Luật cũng quy định rõ ràng về nhãn hàng hóa nhập khẩu để tránh nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hóa.

Luật tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản (JIS) đặt ra các tiêu chuẩn liên quan đến nhãn và kích thước quần áo của phụ nữ

#### *Quy định thuế*

Mã số hàng hoá

6206.10 - 100, 10-210, 10-220: Áo khoác lụa phụ nữ, áo sơ mi...

6101-6114, 6201-6211: Quần áo lụa khác

*Thuế nhập khẩu:* mức thuế nhập khẩu đối với quần áo lụa chủ yếu trong khoảng 9-12%. Chi miễn thuế nhập khẩu đối với các nước kém phát triển.

#### **- Quy định của Hàn Quốc về các sản phẩm dệt may**

Ghi nhãn sản phẩm dệt: Theo quy định về quản lý chất lượng của Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc, nhãn sản phẩm dệt phải bao gồm các thông tin sau đây: Vật liệu dệt may, kích thước, hướng dẫn làm sạch, tên nhà sản xuất, nhãn hiệu, nhà nhập khẩu, địa chỉ và số điện thoại và nước xuất xứ.

#### **d) Các doanh nghiệp dệt may và các biện pháp để đáp ứng TBT**

Qua trao đổi với các doanh nghiệp xuất khẩu tại hội thảo về hàng rào kỹ thuật phổ biến đối với thương mại và các phản hồi của doanh nghiệp cũng như qua các cuộc phỏng vấn với các chuyên gia, các điểm chính bao gồm:

- Các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp dệt may nói riêng ngày càng thích ứng hơn với yêu cầu kỹ thuật của các nước nhập khẩu như Hàn Quốc và Nhật Bản, thể hiện qua giá trị xuất khẩu dệt may của Việt Nam và tỷ trọng giá trị dệt may trong tổng giá trị xuất khẩu Việt Nam và giá trị nhập khẩu của các đối tác thương mại chính (như Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc). Tuy nhiên, 80% doanh nghiệp dệt may là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phần lớn các doanh nghiệp dệt may Việt Nam chủ yếu thực hiện gia công và hoạt động dựa vào vốn vay ngân hàng với lãi suất cao. Do đó, lợi nhuận của họ rất nhỏ so với doanh thu. Gia công chiếm phần lớn trong các doanh nghiệp được phỏng vấn: Công ty dệt kim Đông Xuân 95% và Công ty may Hồ Gươm 70%, v.v. Hơn nữa, trong số 5.982 công ty dệt may, số lượng các công ty sản xuất nguyên liệu vật liệu chỉ chiếm 0,7%, vải tổng hợp 0,1%, vải cotton 0,2%, chỉ 4,3% và nhuộm thành phẩm chỉ có 3%. Sự phụ thuộc vào nguyên vật liệu làm cho các doanh nghiệp của Việt Nam kém cạnh tranh trên thị trường thế giới<sup>9</sup>.

- Các vấn đề TBT phổ biến của các doanh nghiệp:

Phạm Thị Lụa (2013) đã thực hiện việc khảo sát 45 doanh nghiệp dệt may Việt Nam để xác định các sản phẩm, thị trường mục tiêu quan trọng và các trở ngại trong việc đáp ứng các biện pháp TBT và SPS.

Trong số 45 doanh nghiệp dệt may được khảo sát, tỷ lệ công ty cổ phần và trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước, công ty tư nhân và doanh nghiệp có vốn nước ngoài tương ứng là 44,4%, 26,7%, 22,2% và 6,7%. Trong đó 26 doanh nghiệp (khoảng 57,8%) xuất khẩu hàng hóa sang Hoa Kỳ. Tiếp đến là thị trường EU (khoảng 42,2%), Nhật Bản (26,7%) và Hàn Quốc

<sup>9</sup> <http://garco10.vn/home/news/intrang/1130-ODm-thach-thuc-moi-cua-nganh-Det-may-viet-nam.html>

(20%). Một vài doanh nghiệp lựa chọn các thị trường khác như Canada, New Zealand, Thụy Sĩ và Ấn Độ. Kết quả khảo sát như sau:

+ Kết quả tích cực:

\* Các doanh nghiệp nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng trong việc tìm hiểu và đáp ứng các quy định TBT và các biện pháp điều chỉnh cần thiết để vượt qua các rào cản.

Hơn 72,5% doanh nghiệp cho biết họ chú ý nghiên cứu các rào cản TBT, coi đây là trách nhiệm của mình; 70% tin rằng các đòi hỏi này bắt nguồn từ nhu cầu của khách hàng; 75% nói rằng họ hiểu sự cần thiết của các quy định này trong khi chỉ có 27,5% cho rằng sự nhận thức này đến từ việc hàng hóa của họ đã từng bị từ chối.

Nhìn chung, các doanh nghiệp nhận thức sâu sắc về các nguyên tắc cơ bản liên quan đến ghi nhãn hàng hóa, xuất xứ và tiêu chuẩn an toàn.

\* Các nhà xuất khẩu dệt may Việt Nam đánh giá cao tầm quan trọng của các cơ quan quản lý ngành dệt may. Thông tin gửi bằng văn bản của các Bộ và các cơ quan nhà nước liên quan có ý nghĩa đối với doanh nghiệp. Các doanh nghiệp ghi nhận tầm quan trọng của Hiệp hội dệt may Việt Nam trong các năm qua. Họ cho rằng chính phủ và các tổ chức liên quan đã có các sáng kiến tốt giúp doanh nghiệp vượt qua các rào cản thương mại từ góc độ chính sách hội nhập quốc tế hay mở rộng tiếp cận thị trường, tạo thuận lợi cho thương mại, cải thiện môi trường đầu tư để hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật, thông tin thị trường, xúc tiến thương mại và đào tạo nguồn nhân lực.

\* Tiêu chuẩn cụ thể về ghi nhãn: Doanh nghiệp Việt Nam về cơ bản đã nắm được các tiêu chuẩn cụ thể đối với các sản phẩm dệt, len và da thú. Nhãn hàng dệt may Việt Nam đáp ứng các tiêu chuẩn. Ví dụ, 100% sản phẩm xuất khẩu có thông tin bằng tiếng Anh trên nhãn và mã số theo tiêu chuẩn của Hoa Kỳ và quốc tế.

+ Kết quả tiêu cực:

\* Doanh nghiệp chưa có đầy đủ kiến thức về các biện pháp TBT của một số thị trường xuất khẩu chính. Các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chưa nắm được những rào cản thương mại của các nước nhập khẩu chính. Tới 53,4% doanh nghiệp được khảo sát có sự hiểu biết ở mức thấp hoặc trung bình về các rào cản thương mại của Hoa Kỳ, 55,5% và 78,8% tương ứng với thị trường EU và Nhật Bản.

\* Các doanh nghiệp chưa thể đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về TBT:

Nhìn chung, các doanh nghiệp chỉ đáp ứng ở mức trung bình (từ 20% đến 44,4%) đối với các yêu cầu TBT. 42,2% doanh nghiệp cho biết việc thiếu kỹ thuật là vấn đề trầm trọng nhất. Một vài năm trước đây, tình trạng thiếu vốn là thách thức lớn nhất nhưng hiện nay, chỉ có 33,3% doanh nghiệp còn gặp phải vấn đề này. Một số doanh nghiệp lớn thiếu lực lượng lao động để giải quyết các vấn đề liên quan đến việc các quy định và tiêu chuẩn Việt Nam không phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Ngoài ra, chính sách và cơ chế yếu kém cũng là các vấn đề nổi bật.

Đối với các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc, phần lớn doanh nghiệp cho rằng thách thức là vô cùng to lớn. Hầu hết các doanh nghiệp nhỏ gặp khó khăn trong việc đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đặc biệt là các khách hàng lớn truyền thống. Đối với thị trường Nhật Bản, tới 80% doanh nghiệp được khảo sát nói từ "khó" đến "rất khó" để đáp ứng các biện pháp TBT. Tương ứng ở mức 51% đối với thị trường Hàn Quốc. Điều này chứng tỏ quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng lớn đến khả năng vượt qua các rào cản. Các doanh nghiệp lớn có nhiều nguồn lực để vượt qua các rào cản kỹ thuật hơn so với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

\* Xét về khả năng đáp ứng các biện pháp TBT cụ thể, nhiều doanh nghiệp cho rằng khả năng của họ chỉ ở mức thấp và trung bình.

*Xét về tiêu chuẩn chất lượng:* Chỉ có một số doanh nghiệp áp dụng ISO trong quản lý chất lượng và có giấy chứng nhận. Tỷ lệ của các doanh nghiệp được công nhận đạt tiêu chuẩn cao vẫn còn thấp (21%).

*Xét về tiêu chuẩn an toàn sản phẩm:*

Phần lớn doanh nghiệp đáp ứng ở mức độ trung bình. Ngoài ra, theo Viện kinh tế và kỹ thuật dệt, khá nhiều thiết bị thử nghiệm và nghiên cứu chất lượng sản phẩm dệt may được đầu tư năm 1990 đã trở nên cũ và lỗi thời. Hiện nay, Việt Nam không có bất kỳ phòng thí nghiệm nào đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận an toàn cho các sản phẩm sử dụng tại Việt Nam và tại các thị trường nhập khẩu. Vì vậy, chứng nhận cho các sản phẩm dệt may Việt Nam được thực hiện bởi các phòng thí nghiệm của nhà nhập khẩu. Điều này gây tốn kém về thời gian và tiền bạc cũng như khó khăn về thủ tục đối với doanh nghiệp Việt Nam.

*Về yêu cầu ghi nhãn đối với sản phẩm dệt may:* Các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với các thách thức về việc thiếu hoặc thông tin không đúng về thành phần của sản phẩm dệt may và len. Mặc dù được quy định rõ ràng, tỷ lệ ghi trong nhãn như tỷ lệ cotton, spandex, v.v. vẫn dưới tiêu chuẩn khi được kiểm tra. Tình trạng này là do việc thử nghiệm và đo lường của các doanh nghiệp không chính xác.

\* Để đáp ứng các yêu cầu TBT của nhà nhập khẩu, các doanh nghiệp đã thực hiện một số biện pháp như sau:

+ Chủ động nghiên cứu các yêu cầu của nhà nhập khẩu và xây dựng hệ thống quản lý để kiểm tra chất lượng, an toàn, môi trường, trách nhiệm xã hội và ghi nhãn của sản phẩm để đảm bảo đáp ứng các yêu cầu. Cụ thể hơn:

+ Đầu tư vào việc đổi mới và hiện đại hoá công nghệ, dây chuyền lắp ráp. Dệt may xuất khẩu Việt Nam nhận thức được sự cần thiết phải chuyển đổi công nghệ và đầu tư máy móc, thiết bị tiên tiến, phù hợp cho xuất khẩu bền vững vào các thị trường nhập khẩu lớn và khó tính.

Theo báo cáo của nhóm ngành dệt may Việt Nam, nhiều doanh nghiệp đã đầu tư chiều sâu vào các loại máy móc và thiết bị tiên tiến như Công ty dệt Việt Thắng đầu tư máy văng sấy Monsforts, máy nhuộm liên tục, Công ty dệt Thắng Lợi, Công ty dệt 8-3 đầu tư máy in quay Stork, máy in phẳng Buser, Công ty Dệt kim Đông Xuân đầu tư máy nhuộm "khí động học" (Air Jet); Công ty dệt Nam Định đầu tư máy trục tuột nóng, Công ty Lụa Nam Định và Công ty Dệt 28 (Bộ Quốc phòng) đầu tư hệ thống xử lý nước - máy móc để xử lý cuối cùng đối với hỗn hợp len vải, v.v.

Để hạ giá thành, chi phí và nâng cao lợi thế cạnh tranh, Công ty May Việt Tiến và Công ty May 10 đã liên tục hiện đại hóa các thiết bị và công nghệ được mua hoặc chuyển giao từ Hoa Kỳ, Nhật Bản, Singapore, v.v. như hệ thống thiết kế chấm điểm Patten, hệ thống đánh dấu, tự động cắt và khâu. Các doanh nghiệp đồng thời cải thiện quy trình quản lý và thao tác để giảm thiểu phế liệu và tăng năng suất lao động. Các doanh nghiệp tập trung cải thiện sản xuất bằng cách áp dụng các phần mềm nâng cao năng suất như IEE, Clean Office, eDocman. Từ khi áp dụng mô hình sản xuất tinh gọn (lean), năng suất lao động của Công ty May 10 đã tăng 52%; tỷ lệ sản phẩm lỗi giảm 8%, giờ làm việc giảm 1 giờ/ngày và chi phí sản xuất giảm 5-10%/năm, trong khi thu nhập của người lao động tăng hơn 10%. Công ty quản lý dữ liệu từng công đoạn, phân công và phối hợp các công đoạn phù hợp.

Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp dệt may đã đầu tư và mở rộng các nhà máy sản xuất. Nhiều dự án đã được triển khai nhằm nâng cao khả năng tự chủ trong sản xuất từ kéo sợi, dệt đến nhuộm, hướng đến sự phát triển bền vững cho ngành dệt may Việt Nam để tham gia vào các chuỗi giá trị dệt may toàn cầu.

• *Nhấn mạnh vào việc xây dựng và củng cố hệ thống tiêu chuẩn chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế*



Nhiều doanh nghiệp dệt may như Công ty May Việt Tiến, Công ty Dệt Phong Phú, Công ty May 10, Công ty cổ phần Dệt 10/10, Công ty cổ phần kinh doanh Len Sài Gòn, Công ty cổ phần May Sài Gòn 3, Công ty Sacvi Việt Nam, Công ty may Nhà Bè, Công ty May Hưng Yên, Công ty Dệt may Thành Công, Công ty Dệt may Hà Nội, v.v. đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2000; quản lý môi trường ISO 14001; quản lý nội bộ; kiểm soát quá trình, thay đổi vật liệu, cải tiến thiết bị và công nghệ trong sản xuất. Bằng cách đó, các doanh nghiệp có hệ thống quản lý tốt, hiệu quả về chi phí, tiết kiệm nguyên liệu, giảm thiểu phế liệu thải ra môi trường, đảm bảo hiệu quả và tính thân thiện với môi trường, đáp ứng tốt hơn các tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của các nước nhập khẩu và nâng cao hiệu quả sản xuất, xuất khẩu.

*\* Bên cạnh đầu tư vào các nhà máy, mở rộng sản xuất, một số doanh nghiệp dệt may tiếp tục phát triển quan hệ đối tác và khai thác các thị trường mới.*

Các doanh nghiệp lớn đang đầu tư phát triển thị trường, nghiên cứu về các thị trường mới, xây dựng thương hiệu, công nghệ mới, thiết kế và phát triển sản phẩm. Ví dụ, Công ty Cổ phần Tiến Đông không chỉ duy trì các khách hàng truyền thống mà còn thâm nhập vào các thị trường mới với các sản phẩm ít gặp phải sự cạnh tranh hơn như đồ mặc trượt tuyết, áo thun, đồ lót, v.v. Công ty May Thành Công với sự hỗ trợ lớn của cổ đông E-Land cũng hoạt động tích cực trong việc khai thác các thị trường mới và tập trung vào các chủng loại quần áo cao cấp. Công ty bắt đầu sản xuất các chủng loại quần áo chất lượng cao để xuất khẩu sang Nhật Bản. Hiện nay, công ty cung cấp sản phẩm đáp ứng tới 25% nhu cầu nhập khẩu của một doanh nghiệp dệt may lớn của Nhật Bản là Nomura Trading. Việc thiết kế và sản xuất các loại quần áo này đòi hỏi công nghệ tiên tiến, đặc biệt là khả năng kết hợp các loại sợi chất lượng cao theo nhiều cách khác nhau, do đó, lợi nhuận xuất khẩu khá đáng kể, khoảng 25%. Bằng cách này, công ty có thể tận dụng công nghệ và chuẩn bị để tham gia công đoạn giá trị cao hơn trong chuỗi giá trị ngành dệt may.

- *Ưu tiên cho phát triển thương hiệu*

Các doanh nghiệp tập trung vào việc xây dựng và củng cố thương hiệu, quan tâm đến nhãn mác sản phẩm. Các doanh nghiệp có thương hiệu nổi tiếng phải chứng minh uy tín của mình và sản phẩm phải vượt qua các rào cản về kinh tế cũng như đáp ứng nhu cầu cao của khách hàng.

Đối với Công ty Việt Tiến, các sản phẩm như Việt Tiến, Vee Sendy, T-up, Vie Laross được đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá tại tất cả các thị trường tiềm năng. Công ty cũng đã xây dựng được danh tiếng trong thị trường ASEAN và đang thúc đẩy việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá ở các nước châu Âu, cùng với Đoàn Luật sư Hà Nội ngăn chặn hàng giả có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến danh tiếng của công ty. Bên cạnh các phương pháp phòng ngừa, công ty đặc biệt chú trọng đến việc nâng cao thiết bị và công nghệ để sản xuất các sản phẩm riêng biệt về chất lượng và tính năng, đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001-2000 về độ chính xác cao của kích thước quần áo, tạo nếp, nét cho các sản phẩm... để mang tính đặc trưng cao: chỉ có nhãn hiệu "Viettien" xuất hiện trên bao bì, nhãn và mác áo của sản phẩm. Nút được khắc chữ "Viettien" hoặc "Vtec". Sản phẩm cao cấp có tính năng chống hàng giả có thể dễ dàng nhận biết.

Công ty May 10 dành 3% doanh thu để xúc tiến và phát triển thương hiệu. Công ty đăng ký bản quyền nhãn hiệu hàng hoá vào năm 1992 và hiện có bộ phận chuyên tiếp thị, nghiên cứu và xúc tiến thị trường, có nhãn "tem chống hàng giả" trong token và đặt "sợi chống hàng giả" trong sản phẩm. Đây là các cách hiệu quả để bảo vệ người tiêu dùng.

Công ty đã xây dựng các tiêu chuẩn, đăng ký yêu cầu đối với từng sản phẩm và cam kết sản phẩm đáp ứng yêu cầu đặt ra; chuẩn hoá hình ảnh từ các đơn vị cho các đại lý, logo, nhãn hiệu và các ấn phẩm khác.

\* Nhiều doanh nghiệp dệt may lớn đã kết nối chặt chẽ với các nhà nhập khẩu, coi đây là một trong các biện pháp để giảm thiểu các rào cản đặt ra đối với hàng dệt may nhập khẩu. Doanh nghiệp Việt Nam đã hợp tác với các doanh nghiệp của Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản trong sản xuất và phân phối các sản phẩm dệt may, qua đó tránh được một số rào cản. Ví dụ, Nhóm 28 (Agtex) đã cùng với một nhà sản xuất len hàng đầu Nhật Bản đầu tư xây dựng nhà máy tại Việt Nam. Công ty May Sài Gòn (Garmex) đã khai trương chi nhánh tại Hoa Kỳ để phân phối trực tiếp hàng hóa tại thị trường này.

\* *Quyết tâm chủ động hơn trong việc tìm kiếm nguyên vật liệu*

Các doanh nghiệp đã đề ra các chiến lược tham gia sâu hơn trong chuỗi giá trị dệt may. Tổng công ty Phong Phú đã tuyên bố đầu tư 1.000 tỷ đồng/năm để cải thiện năng lực sản xuất và khả năng cung cấp nguyên liệu cho ngành dệt may, bao gồm dự án mở rộng dây chuyền sản xuất hàng dệt kim ở Nha Trang 400 tỷ đồng và dự án sản xuất denim khoảng 860 tỷ đồng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân. Trong giai đoạn 2015-2016, Phong Phú sẽ đầu tư một dây chuyền kéo sợi 20.000 điểm với năng suất ước tính 3.200 tấn một năm và một nhà máy kéo sợi với 20.000 điểm cho hàng dệt kim cao cấp.

Công ty Thiên Nam cũng hợp tác với một đối tác Hồng Kông đầu tư 75 triệu USD xây dựng nhà máy sợi 30.000 điểm ở miền Bắc để sản xuất các loại sợi cao cấp cho xuất khẩu. Tổng công ty dệt may Gia Định đang xây dựng một nhà máy sản xuất sợi của 40.000 điểm với mức vốn 400 tỷ đồng đầu tư trong Khu công nghiệp Tân Tạo.

Tóm lại, để đáp ứng các yêu cầu TBT của thị trường nhập khẩu, nhiều doanh nghiệp dệt may đã tích cực chuyển đổi và hiện đại hóa trang thiết bị, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, quá trình này đòi hỏi vốn lớn và lực lượng lao động có trình độ cao, do đó là thách thức lớn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

### 2.2.3. Ngành da giày

- Xuất khẩu da giày của Việt Nam

Da giày là một trong các nhóm mặt hàng xuất khẩu lớn của Việt Nam với kim ngạch ngày càng tăng. Trong năm 2013, giá trị xuất khẩu đạt 8.400,6 triệu USD, chiếm 6,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Việt Nam hiện là một trong mười nước xuất khẩu da giày hàng đầu thế giới.

Nhật Bản và Hàn Quốc là hai nước nhập khẩu da giày lớn nhất. (Xem phụ lục...) Xuất khẩu da giày và túi xách của Việt Nam vào Nhật Bản tăng cả doanh thu và tỷ lệ so với tổng nhập khẩu của thị trường này. Trong năm 2012 và 2013, Việt Nam đứng thứ hai chỉ sau Trung Quốc về kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản.

**Bảng 16: Đồ da, giày dép và túi xách xuất khẩu sang Nhật Bản**

Năm	2012	2013
Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản (Đơn vị: 1000 JPY)		
- Đồ da	50.049	73.311
- Giày dép	36.135.623	46.923.626
- Túi xách	20.200.381	31.892.472
Tỷ trọng trong nhập khẩu của Nhật Bản		
- Đồ da	0,2	0,2
- Giày dép	7,7	8,1
- Túi xách	4	5,6
Xếp hạng trong số các nước xuất khẩu lớn sang Nhật Bản		
- Đồ da	9	9

- Giày dép	2	2
- Túi xách	4	4

*Nguồn: Hải quan Nhật Bản*

Tuy nhiên, sự phát triển của ngành da giày của Việt Nam vẫn còn thiếu bền vững.

- Hình thức xuất khẩu chính:

Tương tự các sản phẩm dệt may, sản phẩm da giày của Việt Nam chủ yếu xuất khẩu dưới hình thức gia công có giá trị gia tăng thấp. Giám đốc điều hành Công ty TNHH Liên Phát (Bình Dương) chuyên gia công các loại giày nữ theo đơn hàng của các thương hiệu lớn nước ngoài như Bata và Oliver, v.v. cho biết giá gia công chỉ chiếm 10% giá bán lẻ và thậm chí chỉ có 2-2,5% đối với một số sản phẩm. Theo Hiệp hội Da Giày Việt Nam (Lefasco), các sản phẩm xuất khẩu nhiều nhất của Việt Nam không có thương hiệu Việt vì được gia công theo đơn hàng của nước ngoài và hơn 70% kim ngạch xuất khẩu là theo hình thức gia công. Theo ông Nguyễn Đức Thuận - Chủ tịch Hiệp hội, chi phí nguyên vật liệu thường chiếm 50% -60% giá FOB trong khi chỉ có 50% nguyên liệu được mua từ các doanh nghiệp trong nước, còn lại là nhập khẩu.

- Thường phải đối mặt với các rào cản kỹ thuật

Một thực tế là kim ngạch xuất khẩu da giày của Việt Nam sang Nhật Bản và Hàn Quốc thấp hơn so với EU; và Nhật Bản thường xuyên đặt ra các yêu cầu khó hơn so với EU. Tuy nhiên, tại thị trường EU, các doanh nghiệp của Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải đối mặt với nhiều khó khăn về yêu cầu kỹ thuật. Đây là kết quả của một cuộc khảo sát 130 doanh nghiệp vừa và nhỏ được tiến hành bởi Học viện Dệt may và Thời trang của Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội. Hiện Việt Nam có khoảng 800 doanh nghiệp hoạt động trong ngành da giày. Trong số đó 70% là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Theo cuộc khảo sát, một số vấn đề về rào cản kỹ thuật đối với các doanh nghiệp của Việt Nam là:

\* *Thiếu thông tin và sự hiểu biết kỹ càng về các tiêu chuẩn pháp lý và doanh nghiệp của các thị trường nhập khẩu*, đặc biệt là các tiêu chuẩn an toàn của các sản phẩm (các tiêu chuẩn cho thấy mức độ an toàn của sản phẩm khi sản xuất và tiêu thụ), các tiêu chuẩn sinh thái (mức độ ảnh hưởng của sản xuất và tiêu thụ đến môi trường), v.v. Các tiêu chuẩn an toàn sinh thái còn xa lạ với các doanh nghiệp chủ yếu phục vụ thị trường trong nước. Cuộc khảo sát cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp quan tâm đến an toàn sinh thái là rất thấp và hầu hết là các doanh nghiệp sản xuất vật liệu và da giày cho thị trường trong nước.

Điều này một phần là do các doanh nghiệp không quan tâm hay thiếu nguồn lực để tìm hiểu kỹ lưỡng về các hệ thống tiêu chuẩn ngành. Một lý do khác là việc các cơ quan quản lý không cung cấp và cập nhật thông tin tiêu chuẩn của các thị trường nhập khẩu một cách có hệ thống.

\* *Chi phí cao cho việc đánh giá và kiểm soát chất lượng sản phẩm, dẫn đến giá thành cao:* Thực tế là Việt Nam không có thương hiệu tín nhiệm và chứng nhận của Việt Nam không được công nhận, dẫn đến mức chi phí cao cho xuất khẩu vì phải kiểm tra chất lượng nhiều lần. Đồ da của Việt Nam không có bất cứ tiêu chuẩn an toàn nào (tiêu chuẩn về hóa chất trong sản phẩm), dẫn đến tình trạng không kiểm soát được chất lượng nguyên liệu nhập khẩu. Các doanh nghiệp phải tự kiểm tra chất lượng nguyên liệu và kiểm soát chất lượng đầu ra. Theo Bà Nguyễn Bích Thủy, đại diện Công ty Giày Thượng Đình, cho biết tùy theo đơn hàng mà công ty phải có mẫu kiểm tra và đôi khi sản phẩm mẫu phải gửi đến Đức để được kiểm tra. Trường hợp mẫu không đáp ứng được yêu cầu thì phải thay đổi vật liệu. Theo Công ty Ladoda, chi phí hàng năm về kiểm tra chất lượng sản phẩm của công ty là khoảng 10.000 USD.

\* *Sự thụ động trong việc tiếp cận các tiêu chuẩn của ngành:* Thực tế là phần lớn các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu da giày áp dụng mô hình CMC, trong đó khách hàng cung cấp thiết kế, vật liệu, tài liệu hướng dẫn và yêu cầu kỹ thuật. Do đó, doanh nghiệp chủ yếu thụ động đáp ứng. Theo bà Phan Thị Thanh Xuân, Tổng Thư ký Lefasco, tới 70% doanh nghiệp gia công cho các thương hiệu lớn trên thế giới như Adidas và Nike, v.v., dẫn đến việc doanh nghiệp chỉ thụ động đáp ứng yêu cầu của thị trường nhập khẩu. Hơn nữa, các doanh nghiệp trong ngành không tự chủ được nguyên vật liệu và phải nhập khẩu theo đề nghị và yêu cầu của các đối tác.

#### 2.2.4. Nông sản và thực phẩm chế biến

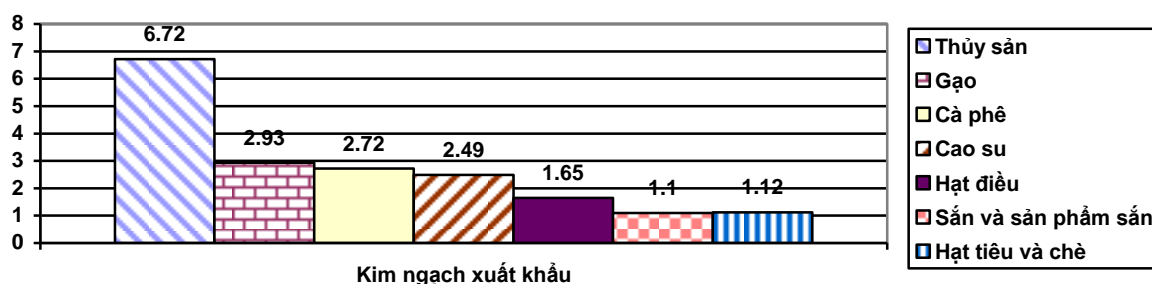
- Xuất khẩu nông sản và thực phẩm chế biến của Việt Nam

+ Doanh thu: Theo Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu nông sản và thủy sản năm 2013 đạt 19,8 tỷ USD, giảm 3,3% về lượng và 5,5% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2012. Mặc dù vậy, xuất khẩu nông sản và thủy sản năm 2013 vẫn chiếm tới 15% xuất khẩu của Việt Nam.

+ Sản phẩm: Một số loại nông sản của Việt Nam có vị trí cao trên các thị trường toàn cầu như hạt điều, hạt tiêu, gạo, cà phê và chè, v.v. Sản phẩm có tiềm năng xuất khẩu cao là các loại rau quả, v.v. Năm 2001 chỉ có thủy sản đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD. Trong năm 2013, Việt Nam đã có tới 7 nhóm sản phẩm đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, đem lại tổng kim ngạch xuất khẩu 18,7 tỷ USD, chiếm 94,6% doanh thu xuất khẩu nông sản và thủy sản.

**Hình 7: Các nhóm mặt hàng nông sản xuất khẩu trên 1 tỷ USD vào năm 2013**

Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

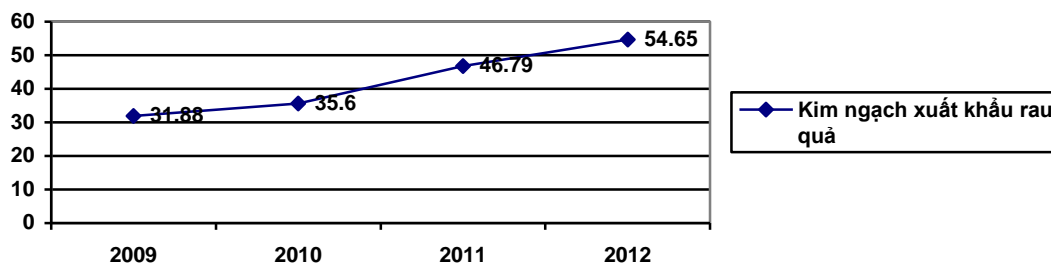
+ Thị trường: Số lượng thị trường nhanh chóng mở rộng từ 107 năm 2008 lên 117 trong năm 2010 và 129 trong năm 2013. Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản và EU là các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

\* Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất cho nông sản của Việt Nam. Trong năm 2013, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông, thủy sản sang Trung Quốc (bao gồm cả gạo) đạt 4,14 tỷ USD, giảm 4,7% so với năm 2012, chiếm 31,2% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc và 20,9% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam cho thị trường toàn cầu. Xuất khẩu chủ yếu là thủy sản, rau quả, hạt điều, cà phê, sắn và sản phẩm sắn, cao su, chè, v.v.

\* Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản vào năm 2013 trị giá 1,4 tỷ USD, tăng 2,2% so với năm 2012. Xuất khẩu chủ yếu sang Nhật Bản bao gồm thủy sản (tăng 2,9%), hạt tiêu (tăng 30%) và rau quả (tăng 13%). Mặc dù nông sản và thủy sản được coi là thế mạnh của Việt Nam, xuất khẩu nhóm hàng này sang Nhật Bản còn hạn chế. Việc xuất khẩu vào Nhật Bản chỉ chiếm 1,7% trong năm 2012 so với 21,3% vào Trung Quốc. Tỷ lệ xuất khẩu của các nước ASEAN khác cũng không cao hơn đáng kể so với Việt Nam. Sản phẩm của Thái Lan chiếm 2,7%, của Indonesia và Malaysia tương ứng là 3,6 và 3,7%.

**Hình 8: Kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Nhật Bản**

Triệu USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan<sup>10</sup>

Mặc dù có sự gia tăng liên tục kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Nhật Bản, tỷ lệ xuất khẩu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu rau quả của Nhật Bản còn nhỏ. So với các đối thủ xuất khẩu cạnh tranh tại Nhật Bản, xuất khẩu Việt Nam cạnh tranh hơn Indonesia và Myanmar nhưng kém cạnh tranh hơn so với Thái Lan. Tỷ lệ sản phẩm Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả của Nhật Bản chỉ chiếm 0,6-0,9% trong khi 4,8-5,3% nhập khẩu từ Thái Lan. Ngoài ra, vị trí và năng lực cạnh tranh của sản phẩm Trung Quốc đang tăng nhanh chóng.

\* Xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN bao gồm Brunei, Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan thông qua một nước thứ ba. Tuy nhiên, hạn chế của cách tiếp cận này là sản phẩm Việt Nam sẽ phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt về tiêu chuẩn chất lượng, mẫu mã và tiếp cận các mạng lưới phân phối.

\* Hàn Quốc là một thị trường xuất khẩu lớn cho Việt Nam. Tuy nhiên, nhiều sản phẩm của Việt Nam không thể tiếp cận do nhiều rào cản. Hiện nay, một số sản phẩm của Việt Nam đã được xuất khẩu sang Hàn Quốc như dứa, thanh long, xoài, măng cụt, chuối, ổi, bưởi, cà rốt, hành tây, bông cải xanh, rau diếp và cải bắp, v.v. Thực phẩm của Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc bao gồm thủy sản, cà phê, rau quả, bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc đã qua chế biến, v.v.

Về thủy sản, các sản phẩm có mã HS 030617 có doanh thu cao nhất là 122,66 triệu USD, tăng 10,92% so với cùng kỳ năm trước. Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất trong số các nước xuất khẩu mặt hàng này vào thị trường Hàn Quốc, chiếm 40,2% so với các nước xuất khẩu vào thị trường này là Trung Quốc (17,3%), Ecuador (10,8%) và Thái Lan (9,7%). Tuy nhiên, tỷ lệ nhập khẩu từ Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Hàn Quốc chỉ chiếm dưới 5%.

+ Hình thức xuất khẩu: Đối với các loại nông sản có nhiều tiềm năng, Việt Nam chưa thành công trong việc xây dựng thương hiệu. Vì vậy, 90% xuất khẩu dưới dạng nguyên liệu thô và sau khi chế biến, các công ty nước ngoài sẽ in thương hiệu của họ trên bao bì.

Bên cạnh đó, chất lượng của nông sản không cao nên mục tiêu là các thị trường dễ tính như Trung Quốc, chủ yếu xuất khẩu thông qua các kênh không chính thức. Theo báo cáo của Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), đến tháng năm 2014, các doanh nghiệp thành viên đã xuất khẩu khoảng 3 triệu tấn gạo với giá trị FOB ước tính khoảng 1,3 tỷ USD. Tuy nhiên, phần lớn được xuất khẩu sang Trung Quốc và không đòi hỏi chất lượng cao. Tương tự như vậy, khoảng 80-90% khoai tây ngọt và 75% thanh long được xuất khẩu sang Trung Quốc qua các kênh không chính thức.

- Các tiêu chuẩn kỹ thuật phổ biến mà các doanh nghiệp phải đối mặt và giải pháp

<sup>10</sup> <http://lamdong.tbvtvn.org/default.asp?action=article&ID=2221&category=207>

Về nông sản và thực phẩm chế biến, các biện pháp TBT mà các doanh nghiệp phải đối mặt tại các thị trường chính liên quan đến việc ghi nhãn và đóng gói. Còn lại là các biện pháp SPS sẽ được trình bày trong phần sau. Trong số các thị trường xuất khẩu, Nhật Bản và Hàn Quốc áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn cao để bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Đặc biệt, tiêu chuẩn của Nhật Bản tương tự hoặc thậm chí cao hơn so với các tiêu chuẩn toàn cầu.

+ Ghi nhãn và đóng gói

\* Nhật Bản:

Thực phẩm bán tại Nhật Bản bắt kể nhập khẩu hay sản xuất trong nước phải được dán nhãn theo Luật Vệ sinh thực phẩm, Luật JAS, Luật đo lường, Luật Xúc tiến y tế, v.v. Thực phẩm không đáp ứng không được phép bán và thậm chí cấm cả sản phẩm mẫu. Ngoài các luật được liệt kê trong Phụ lục số...: Quy định về ghi nhãn cần thiết đối với thực phẩm, các tỉnh, thành phố cũng ban hành các luật về sản phẩm bày bán, luật về dược phẩm và pháp luật về giao dịch thương mại đặc biệt.

Quy định chung về nhãn: sản phẩm xuất khẩu vào Nhật Bản phải được dán nhãn tuân thủ các tập quán thương mại; sản phẩm đã có nhãn vẫn phải dán nhãn bằng tiếng Nhật ở nơi dễ nhận biết. Các thông tin cần thiết trên nhãn là: thành phần sản phẩm, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn theo quy định của Chính phủ, thông tin cảnh báo, thông tin liên hệ, nguồn gốc, ngày hết hạn và thông tin khác<sup>11</sup>.

## Hộp 2: Tiêu chuẩn đóng gói của Nhật Bản đối với thanh long nhập khẩu

### Tiêu chuẩn đóng gói thanh long

Đối với bao gói có thông hơi: (1) trước khi đóng gói, trái cây phải được bọc bằng vật liệu thoáng mát (lỗ thông hơi, nếu có, phải có đường kính không quá 1.6mm). (2) Các lỗ thông hơi phải được che phủ bằng lưới (đường kính lỗ thông hơi phải nhỏ hơn 1.66mm và tương tự đối với các vật liệu sau). (3) bao gói hoặc giấy gói phải được hoàn toàn bao phủ bằng lưới.

### Yêu cầu đối với nơi đóng gói

Nơi đóng gói phải đáp ứng các yêu cầu sau đây: (1) Bề mặt tiếp xúc của thiết bị phải có hơi nước nóng và có cửa thông gió như cửa sổ và trang thiết bị cần thiết để ngăn chặn sự xâm nhập của vi khuẩn ví dụ như mibe, bằng cách sử dụng lưới. (2) Bắt buộc phải tách biệt nơi đóng gói trái cây sau khi khử trùng. (3) Hàng năm, trước khi sử dụng, phải tiến hành các biện pháp loại bỏ chất độc hoặc khử trùng nếu cần thiết.

### Kiểm tra thiết bị hơi nóng và nơi đóng gói

Hàng năm, cơ quan kiểm dịch của Việt Nam và các chuyên gia Nhật Bản sẽ phối hợp kiểm tra thiết bị hơi nóng, nơi đóng gói để đảm bảo rằng tất cả các yêu cầu nêu trên được đáp ứng. Tuy nhiên, nếu cần thiết, việc kiểm tra có thể phải được tiến hành một cách kịp thời trong thời gian hoạt động.

Dựa trên JAS (Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản), các luật liên quan về tiêu chuẩn nông lâm sản, nông nghiệp và lâm nghiệp các sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất, tiêu thụ và sử dụng, ghi nhãn và bao bì đòi hỏi các nhà sản xuất và kinh doanh phải đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn về ghi nhãn chất lượng.

### Hai loại dấu hiệu:

(1) Các dấu hiệu về đạt tiêu chuẩn kiểm dịch xuất khẩu: cỡ chữ lớn để có thể được dễ dàng nhận biết ở mặt bên của bao bì.

(2) Dấu hiệu nơi đến: **CHO THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN**

Để có thêm thông tin, vui lòng truy cập: <http://www.maff.go.jp/e/index.html>.

### Tài liệu tham khảo:

- Web: ttnn.com.vn

- Tiêu chuẩn Việt Nam 7523-2005: Tiêu chuẩn về thanh long xuất khẩu

- Web: xttm.agroviet.gov.vn

<sup>11</sup> <http://tiengiang.tbtvn.org/default.asp?action=article&ID=3946&category=2>

- Web: maff.go.jp

Nguồn: <http://rignonfruit.vn/tin-tuc/tieu-chuan-nhap-khau-thanh-long-vao-thi-truong-nhat-ban-12.html>

#### \* Hàn Quốc:

Nhãn xuất xứ phải có trên các lô hàng thương mại vào Hàn Quốc. Cơ quan hải quan Hàn Quốc (KCS) công bố một danh sách các yêu cầu đối với nhãn xuất xứ theo mã HS.

Các sản phẩm cụ thể sẽ đòi hỏi thêm một số tiêu chuẩn về ghi nhãn và dấu hiệu. Chẳng hạn dược phẩm và thực phẩm phải đáp ứng các quy định cụ thể của các cơ quan liên quan của Hàn Quốc. Nhãn bằng tiếng Hàn Quốc, trừ dấu xuất xứ phải có tại thời điểm làm thủ tục hải quan, có thể được dán tại khu ngoại quan trước hay sau khi thông quan. Cục quản lý dược phẩm và thực phẩm Hàn Quốc (KFDA) có trách nhiệm quy định và quản lý việc thực thi nhãn tiếng Hàn Quốc cho các loại thực phẩm trừ sản phẩm chăn nuôi. Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp (MAF) quy định liên quan đến các sản phẩm chăn nuôi. MAF đã thiết lập các tiêu chuẩn về dấu xuất xứ trong nhãn trên các sản phẩm nông nghiệp. Các nhà nhập khẩu trong nước sẽ tự in nhãn tiếng Hàn Quốc trong trường hợp số lượng nhập khẩu không lớn sau khi tham vấn KCS về nơi được phép dán nhãn sản phẩm.

Tất cả các loại thực phẩm nhập khẩu phải được dán nhãn bằng tiếng Hàn Quốc, phải rõ ràng và dễ đọc. Nhãn dính có thể được sử dụng để chuyển thể sang tiếng Hàn Quốc. Tuy nhiên, nhãn dính phải là loại không dễ bóc hay không được phủ hoàn toàn nhãn gốc. Nhãn thực phẩm tại Hàn Quốc phải bao gồm: tên, loại sản phẩm, tên và địa chỉ của bên nhận, ngày sản xuất, tên thành phần và hàm lượng (calo), nguyên liệu tổng hợp, phụ gia, chất có khả năng gây dị ứng. (**Chi tiết** tại Phụ lục số...).

- Đóng gói: Người tiêu dùng Nhật Bản và Hàn Quốc rất coi trọng bao gói. Tuy nhiên, bao bì sản phẩm Việt Nam thường kém cạnh tranh hơn so với sản phẩm của Thái Lan, Trung Quốc và Hoa Kỳ, v.v. Đó là lý do tại sao Hàn Quốc vẫn phải nhập khẩu từ Trung Quốc thay vì Việt Nam. Bên cạnh đó, sự xuất hiện của đất, tóc hay lá trong bao gói cũng là các nguyên nhân từ chối một số lô hàng.

Để cạnh tranh với sản phẩm của các nước khác, doanh nghiệp Việt Nam phải cố gắng giảm giá bán nhưng đồng thời đáp ứng các yêu cầu chất lượng của đối tác nhập khẩu Nhật Bản. Bên cạnh đó, các nhà sản xuất Việt Nam cần thảo luận với các đối tác về các biện pháp cải thiện nâng cao khả năng sản xuất, giúp các sản phẩm thực phẩm của Việt Nam vượt qua các rào cản gia nhập thị trường Nhật Bản.

#### \* Tiêu chuẩn của Trung Quốc

Yêu cầu về ghi nhãn/bao bì: Trung Quốc có nhiều yêu cầu về ghi nhãn và đóng gói đặc biệt quan trọng đối với các hàng hóa tiêu dùng. Trong một số trường hợp, hàng hóa không đáp ứng được các yêu cầu này sẽ bị từ chối nhập khẩu vào Trung Quốc.

**Bảng 17: Các tiêu chuẩn GB chính về ghi nhãn thực phẩm**

GB 10344-2005	Tiêu chuẩn chung cho việc ghi nhãn đồ uống có cồn
GB 7718-2004	Tiêu chuẩn chung cho việc ghi nhãn thực phẩm đóng gói sẵn
GB 13432-2004	Tiêu chuẩn chung cho việc ghi nhãn thực phẩm đóng gói sẵn cho chế độ ăn uống đặc biệt
GB 7718-1994	Tiêu chuẩn chung cho việc ghi nhãn thực phẩm
GB 10648 - 1999 Sửa đổi năm 2013	Tiêu chuẩn ghi nhãn chung cho thức ăn gia súc

Nguồn: [http://www.cn-standard.net/eword/G/79/EDBA31F1\\_30.shtml](http://www.cn-standard.net/eword/G/79/EDBA31F1_30.shtml)

Theo luật của Trung Quốc, tất cả các sản phẩm bán ở Trung Quốc phải có nhãn tiếng Trung Quốc. Thực phẩm phải có nhãn tiếng Trung Quốc, thể hiện rõ loại thực phẩm, thương hiệu,



địa chỉ của nhà sản xuất, nước xuất xứ, thành phần, ngày chế biến và ngày hết hạn. Quy định này được áp dụng cho cả thực phẩm trong nước sản xuất và thực phẩm nhập khẩu.

Ngày 10 tháng 10 năm 2013, Tổng cục Giám sát chất lượng, Kiểm tra và Kiểm dịch (AQSIQ) Trung Quốc công bố việc sửa đổi tiêu chuẩn nhãn thức ăn gia súc (GB 10648-2013), có hiệu lực vào ngày 1 tháng 7 năm 2014. Tiêu chuẩn này đã được thông báo cho Tổ chức thương mại thế giới ngày 10 tháng 4 năm 2013 trong thông báo số G/TBT/N/CHN/955. Đánh giá sơ bộ về tiêu chuẩn này cho thấy một số thay đổi so với tiêu chuẩn GB 10648-1999 trước đó nhưng ảnh hưởng không đáng kể đến thương mại. Chúng tôi khuyến nghị các ngành liên quan của Việt Nam nghiên cứu kỹ tiêu chuẩn này, đặc biệt là những thay đổi kỹ thuật chính so với tiêu chuẩn GB 10648-1999 và tham vấn các nhà nhập khẩu Trung Quốc về yêu cầu chi tiết đối với nhãn thức ăn gia súc.

Tháng 4/2011, AQSIQ ban hành "Tiêu chuẩn cho việc kiểm tra, kiểm dịch và giám sát phụ gia thực phẩm nhập khẩu và xuất khẩu (số 53, năm 2011)". Tiêu chuẩn này có hiệu lực vào ngày 01 tháng 7 năm 2011 dường như khiến các nhà sản xuất thực phẩm nước ngoài phải tiết lộ công thức độc quyền về phụ gia thực phẩm bằng cách yêu cầu công bố tỷ lệ % chính xác của từng phụ gia. Kết quả là đối thủ cạnh tranh có thể tiếp cận thông tin và tái tạo lại công thức, ảnh hưởng đến lợi ích thương mại của nhà sáng chế. Yêu cầu tiết lộ công thức chỉ áp dụng cho các phụ gia thực phẩm nhập khẩu. Ngoài ra, Trung Quốc xây dựng và ban hành Tiêu chuẩn này mà không thông báo trước cho Ủy ban TBT hay SPS nên các nước khác không có cơ hội góp ý trước khi AQSIQ ban hành. Cuối cùng, Tiêu chuẩn này có hiệu lực dưới sáu tuần sau khi ban hành nên các nhà xuất khẩu không có đủ thời gian để điều chỉnh phù hợp.

#### \* Các nước ASEAN

Hầu hết các nước đều có quy định về ghi nhãn thực phẩm trong luật tiêu chuẩn hoặc luật riêng về thực phẩm, gồm các yêu cầu chính sau:

+ Ngôn ngữ trong nhãn: Đây là hình thức TBT tiêu chuẩn. Ngoài tiếng Anh, một số nước ASEAN như Indonesia và Campuchia đòi hỏi phải có ngôn ngữ quốc gia trên nhãn nông sản và thực phẩm nhập khẩu. Yêu cầu này làm tăng thời gian và chi phí cho các nhà nhập khẩu.

+ Thông tin trong nhãn:

\* Indonesia: Nhãn của thực phẩm và nước giải khát phải có các thông tin thương hiệu, tên sản phẩm, xuất xứ, tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu hoặc nhà sản xuất.

Tất cả hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu phải ghi rõ đại lý nhập khẩu (nhãn được dán sau khi thông quan), thông tin về an toàn sản phẩm, bảo quản và thành phần.

Bộ Thương mại không cho phép: tuyên bố về tác dụng của sản phẩm đối với sức khỏe, bất kể là tính năng phòng hay chữa bệnh; thông tin không chính xác hoặc sai lệch; so sánh với các sản phẩm khác; tiếp thị một số sản phẩm tương tự; và đưa ra các thông tin khác không được phê duyệt.

Các chủng loại sản phẩm cụ thể có thể có thêm một số yêu cầu bổ sung về bao bì và ghi nhãn. Hãy tìm hiểu các yêu cầu cụ thể đối với các sản phẩm dự kiến nhập khẩu hoặc xuất khẩu. Nhà xuất khẩu nên kiểm tra thông tin qua nhà nhập khẩu ở nước đến đối với sản phẩm.

\* Singapore:

Gói thực phẩm phải có nhãn ghi rõ thành phần, bất kể là thực phẩm hỗn hợp, tổng hợp hay có hương liệu, và thông tin về khối lượng tịnh; tên và địa chỉ của nhà sản xuất, thương nhân và xuất xứ. Nhãn cũng phải có thông tin mô tả về tính năng thực tế của sản phẩm. Các sản phẩm thực phẩm đáp ứng tiêu chuẩn quy định phải có nhãn phù hợp.

Bao bì thực phẩm có mô tả "làm giàu" hay "thuốc bổ"... với mục đích thông tin rằng sản phẩm có chứa vitamin hoặc khoáng chất phải định lượng cụ thể vitamin hay khoáng chất bổ sung.



Các loại thực phẩm, dược phẩm và các sản phẩm từ động vật như mỡ ăn được hay không ăn được, các loại sơn và dung môi phải có nhãn đặc biệt.

Thực phẩm chế biến và dược phẩm phải được kiểm nghiệm và phê chuẩn của Cục Quản lý thực phẩm thuộc Bộ Y tế và Môi trường.

\* Campuchia: Quy định số 1045 về tiêu chuẩn CS 001-2000 của Campuchia đối với việc ghi nhãn thực phẩm đặt ra nhiều nội dung bắt buộc trong nhãn thực phẩm đóng gói sẵn, chẳng hạn như tên sản phẩm (phải thể hiện bản chất, phải được viết bằng chữ in đậm và kích thước chữ phải phù hợp với kích thước nhãn, phải được viết trên...), thương hiệu; danh sách thành phần (ngoại trừ các loại thực phẩm chỉ có một thành phần, theo thứ tự trọng lượng từ cao xuống thấp (m/m), tỷ khối (v/v) hoặc tỷ lệ (%)); trọng lượng tịnh và trọng lượng; tên, địa chỉ, nước xuất xứ; số lô sản phẩm; ngày và hướng dẫn bảo quản; hướng dẫn sử dụng

+ Kích thước và hình ảnh in trên nhãn:

Singapore: Hình ảnh không được gây nhầm lẫn về bản chất hay nguồn gốc của thực phẩm.

Malaysia: Một số hình ảnh như tượng Phật hay cờ không được phép sử dụng trên nhãn hoặc tên thương mại.

Đối với các nước Hồi giáo: Hàng hóa phải có chứng nhận Halal cho cộng đồng người Hồi giáo nên cần chú ý tới màu sắc bao bì và ngôn ngữ phù hợp (tiếng Ả Rập).

Campuchia: Bất kỳ thông tin hoặc hình ảnh nào có ý nghĩa quan trọng được phép thể hiện trên nhãn nếu không mâu thuẫn với các yêu cầu bắt buộc hay liên quan đến các nội dung có khiếu nại hay tính chất gây nhầm lẫn nêu trong phần 3 - Nguyên tắc chung. Xếp hạng được phép áp dụng nhưng phải rõ ràng và không gây nhầm lẫn.

+ Sản phẩm cụ thể: gạo và các sản phẩm Halal

### \* Gạo

Cùng với Ấn Độ và Thái Lan, Việt Nam là một trong các nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới. Trung Quốc là một trong những khách hàng lớn nhất của Việt Nam, nhập khẩu lên tới 1/3 tổng lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam. Gạo của Việt Nam được xuất khẩu với số lượng lớn cho các nước ASEAN, đặc biệt là Philippines, Malaysia và Indonesia.

Trong năm 2013, Việt Nam xuất khẩu gần 6,6 triệu tấn gạo, giảm 1,4 triệu tấn; tổng kim ngạch xuất khẩu gạo giảm 2,93 tỷ USD tương đương với mức giảm 20,36%; xuất khẩu ít nhất trong 3 năm qua. Vì thế, Việt Nam tụt xuống vị trí thứ 3 sau Ấn Độ và Thái Lan. Sự suy giảm này trong bối cảnh áp lực cạnh tranh cao và sự sụt giảm nhu cầu của các thị trường truyền thống như Malaysia, Philippines và Indonesia. Các thị trường chính của Việt Nam trong năm 2013 là Trung Quốc, Malaysia, Philippines, Singapore, Hồng Kông và Coast Ivory.

**Bảng 18: Kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam trong năm 2013**

Hạng mục Thị trường	Khối lượng (nghìn tấn)	Giá trị (triệu USD)	Trọng lượng (%)		Tăng/giảm so với năm 2012
			Thể tích	Giá trị	
Tổng số	6.600	2.930	100	100	Giảm 17,76% về lượng và 2,036% về giá trị
Các thị trường lớn					
- Trung Quốc	2.150	901.86	32,57	30,78	Tăng 3,21% về lượng và 0,38% về giá trị
- Malaysia	465.977	231,43	7,06	7,89	Giảm 40% về lượng và giá trị
- Philippines	504.558	225,44	7,65	7,69	Giảm hơn 50% về lượng và giá trị
- Coast Ivory	561.333	228,53	8,50	7,8	Tăng 17% về lượng và 12,37% về giá trị

<http://www.vietrade.gov.vn/go/3475-xut-nhp-khu-go-vit-nam-mua-v-201314-va-mt-sd-bao.html>

Tuy nhiên, do thiếu sự thay đổi kịp thời để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của thị trường, lượng và giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam đang giảm. Các tiêu chuẩn này bao gồm:

Ký hiệu	Tiêu chuẩn
Tiêu chuẩn gạo của Malaysia	MS 225: 1997 - Quy chuẩn kỹ thuật đối với gạo xay xát
Tiêu chuẩn gạo của Myanmar	Quy chuẩn kỹ thuật đối với lúa gạo Myanmar - đặc điểm tiêu chuẩn chất lượng gạo Myanmar
Tiêu chuẩn gạo của Philippines	Quy chuẩn đối với gạo của Philippines - tính chất vật lý và dinh dưỡng của các loại ngũ cốc, bậc và tiêu chuẩn lúa/gạo
Tiêu chuẩn gạo của Thái Lan	Tiêu chuẩn gạo của Thái Lan (BE2540)
Tiêu chuẩn gạo của Indonesia	Tiêu chuẩn hàm lượng asen

Hơn nữa, ASEAN là một thị trường đa tiêu chuẩn. Ví dụ, Indonesia nhập khẩu gạo tằm 25% không có basmati, Malaysia và Singapore nhập khẩu gạo tằm 20% (không có basmati). Điều này cũng gây khó khăn cho các nhà xuất khẩu trong việc đáp ứng nhu cầu riêng của từng nước.

Vì vậy, các tiêu chuẩn về kích thước hạt gạo, chất lượng xay xát và mức độ bạc bụng là rào cản kỹ thuật làm giảm lượng và giá xuất khẩu gạo của Việt Nam (xem Phụ lục...). Trong năm 2013, tình hình xuất khẩu và tiêu thụ lúa gạo ở Việt Nam phải đối mặt với rất nhiều khó khăn. Vì vậy, Việt Nam xếp thứ 3 sau Ấn Độ và Thái Lan về giá gạo. Lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam giảm hơn 1 triệu tấn so với năm 2012 do giảm nhập khẩu tại các thị trường truyền thống như Indonesia và Malaysia. Gạo Việt Nam chịu sự cạnh tranh khốc liệt với các mặt hàng xuất khẩu gạo của Thái Lan như gạo thơm và gạo trắng. Giá gạo trung bình giảm hơn 13 USD/tấn. Điều này không chỉ do các vấn đề như dư lượng thuốc trừ sâu gây ảnh hưởng đến chất lượng gạo mà còn là việc Thái Lan ưu tiên trồng lúa chất lượng cao như gạo thơm. Đây là loại lúa gạo có thời gian trồng trọt kéo dài khoảng một năm, đất nhất ở các thị trường Hoa Kỳ và Nhật Bản. Trong khi đó Việt Nam thường trồng lúa chất lượng thấp và có thời gian sinh trưởng ngắn xuất phát từ thực tế nông nghiệp của Việt Nam có quy mô nhỏ và phân tán. Không giống như các nước nông nghiệp hay công nghiệp phát triển, hầu hết nông dân Việt Nam vẫn thu hoạch bằng tay hoặc bằng máy có hiệu quả thấp. Công nghệ sau thu hoạch còn nghèo nàn và ảnh hưởng đến chất lượng gạo. Thiết bị cho sản xuất nông nghiệp và thu hoạch lạc hậu và khó thay đổi.

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, tháng 4 năm 2014, giá gạo trắng (không bao gồm gạo thơm và gạo khác) là sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam được liệt kê ở bảng sau. Loại gạo hạt dài và trắng có chất lượng trung bình của Việt Nam được bán với giá thấp nhất so với các loại tương ứng của Thái Lan và Ấn Độ. Vì vậy, yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam là đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường để tăng giá trị và tỷ lệ nhập khẩu.

\* **Sản phẩm Halal:** Chứng nhận Halal phổ biến ở Brunei, Malaysia, và Indonesia. Chứng nhận Halal nghĩa là các sản phẩm được xác nhận không có Haram và đảm bảo độ tinh khiết trong quá trình sản xuất. Chứng nhận này được cấp cho một sản phẩm hay nhiều sản phẩm ở một doanh nghiệp cụ thể. Chứng nhận Halal được cấp cho các sản phẩm làm từ thịt và thực phẩm khác, nước giải khát và các sản phẩm phi thực phẩm như dược phẩm, mỹ phẩm và một số dịch vụ.

Các yêu cầu đối với các sản phẩm Halal rất nghiêm ngặt: (1) Sản phẩm không chứa các thành phần hoặc nguyên liệu có nguồn gốc từ thực phẩm và động vật không phù hợp với đạo Hồi; (2) Các sản phẩm phải được sản xuất, chế biến và bảo quản bằng các trang thiết bị, dụng cụ và máy móc được vệ sinh và khử trùng theo phương pháp Hồi giáo; (3) Sản phẩm phải

được bảo quản, để riêng và tránh tiếp xúc với các loại thực phẩm trái với đạo Hồi giáo trong quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản và vận chuyển.

Cộng đồng Hồi giáo có phòng thí nghiệm đặc biệt để phân tích và nghiên cứu xem các sản phẩm có bao gồm Haram hay không. Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận là 1 năm và việc theo dõi định kỳ là 6 tháng một lần. Việc gia hạn giấy chứng nhận phải thực hiện không muộn quá 1 tháng trước ngày hết hạn. Với chứng nhận sản phẩm Halal, doanh nghiệp được phép bán sản phẩm trên thị trường. Chứng nhận Halal là một quá trình đánh giá độc lập và phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC Guide và ISO/TS 220 003.

Tiêu chuẩn Halal là một trở ngại lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam trong việc tiếp cận thị trường Hồi giáo ở các nước Malaysia, Indonesia và Philippines, đặc biệt đối với các sản phẩm thịt và nông sản chế biến. Theo số liệu thống kê không chính thức, Việt Nam mới có 100 doanh nghiệp được chứng nhận Halal và hầu hết là doanh nghiệp chế biến hải sản vì các doanh nghiệp chế biến sản phẩm thịt bò và thịt lợn không đạt tiêu chuẩn Halal. Lý do là không đáp ứng được các quy định nghiêm ngặt về nguyên liệu, quy trình giết mổ, chế biến: ví dụ như không được có thịt lợn trong thực phẩm; nguyên liệu và công cụ chế biến sản phẩm Halal không được sử dụng để chế biến các sản phẩm khác; súc vật giết mổ để làm thực phẩm Halal phải do người Hồi giáo giết theo cách thức phù hợp với Halal; động vật giết mổ không được có bột và chim phải có đủ móng vuốt. Đặc biệt, rượu và đồ uống có cồn sẽ không được xác nhận Halal... Vì vậy, mặc dù thị trường sản phẩm Halal ở các nước ASEAN rất lớn và có nhiều tiềm năng, kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng Halal của Việt Nam không cao.

Lựa chọn nguyên liệu là thách thức lớn nhất đối với việc sản xuất các sản phẩm Halal tại Việt Nam. Ngay cả các nhà cung cấp nguyên liệu cũng phải cam kết tất cả nguyên liệu là phù hợp với Halal. Ví dụ, nhiều quốc gia trên thế giới quy định nồng độ cồn của các sản phẩm Halal nhưng Malaysia chỉ chấp nhận mức dưới 0,05% và Indonesia chỉ chấp nhận dưới 0,03%. Hơn thế, mức độ cồn này phải là do quá trình lên men chứ không phải do việc đưa trực tiếp vào sản phẩm. Các sản phẩm được chứng nhận Halal chủ yếu là hải sản (lên đến 60%), nước giải khát, thực phẩm đóng gói và các sản phẩm khác như bánh kẹo, thực phẩm chay và thuốc men.

### **3. Các biện pháp SPS mà xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt tại các thị trường lớn**

#### **3.1 Pháp luật về SPS trong các thị trường chính của Việt Nam**

##### **3.1.1 Nhật Bản**

Nhật Bản là một trong các thị trường khó tính nhất với tiêu chuẩn chất lượng cao và việc kiểm tra sản phẩm nghiêm ngặt. Việc nhập khẩu, bán sản phẩm cụ thể tại Nhật Bản phải xem xét xem có nằm trong danh mục chịu sự điều chỉnh của pháp luật hay không. Nếu sản phẩm chịu sự điều chỉnh của một luật cụ thể thì các thủ tục liên quan cũng thay đổi theo luật này. Ngoài ra, trong những năm gần đây, Nhật Bản có quyền sở hữu trí tuệ đối với hầu hết các sản phẩm nên việc xuất khẩu sang Nhật Bản cần thận trọng với khả năng vi phạm các quyền của Nhật Bản.

- *Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản (AJCEP)* (Chương 4 - Điều 38-42) có hiệu lực ngày 12 tháng 1 năm 2008 có nội dung SPS.

- *Quy chế thương mại và nhãn chất lượng*: Nhật Bản yêu cầu các sản phẩm nhập khẩu phải tuân thủ quy định của Luật vệ sinh thực phẩm, Luật tiêu chuẩn nông nghiệp và Luật đo lường Nhật Bản.

- *Quy định về an toàn thực phẩm*: Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi, Cục Môi trường chịu trách nhiệm xây dựng tiêu chuẩn và thử nghiệm dư lượng hóa chất.

- *Quy định kiểm dịch thực phẩm*: Chính phủ Nhật Bản yêu cầu các nhà cung cấp nước phải tuân thủ Đạo luật bảo vệ thực vật, Đạo luật sức khỏe cây trồng và Luật vệ sinh thực

phẩm. Các quy định này được thực thi bởi Cục Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản (MAFF).

- *Tờ khai hải quan*: Trước khi hàng đến, nhà xuất khẩu phải thông báo cho trạm kiểm dịch tại địa điểm nhập khẩu qua hệ thống điện tử của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi để giảm bớt thời gian kiểm nghiệm tại Nhật Bản hoặc ở nước xuất khẩu. Kết quả kiểm nghiệm sẽ được sử dụng cho tờ khai hải quan.

**Bảng 19: Danh sách các luật cơ bản áp dụng đối với nhập khẩu và bán hàng tại Nhật Bản**

<i>Sản phẩm</i>	<i>Luật áp dụng trong việc nhập khẩu</i>	<i>Luật áp dụng trong việc bán hàng</i>
Thực phẩm nói chung	Luật vệ sinh thực phẩm	Luật vệ sinh thực phẩm, tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản (JAS)
Phụ gia	Đạo luật Bảo vệ thực vật, Luật vệ sinh thực phẩm	Luật vệ sinh thực phẩm, tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản (JAS)
Thịt phẩm, chẳng hạn như xúc xích	Đạo luật kiểm soát bệnh truyền nhiễm đối với gia súc, Đạo luật vệ sinh thực phẩm	Luật vệ sinh thực phẩm, Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản (JAS)
Rượu, nước giải khát	Luật thuế rượu, Luật vệ sinh thực phẩm, Đạo luật về Liên minh ngành rượu	Luật thuế rượu, Luật vệ sinh thực phẩm, Đạo luật về Liên minh ngành rượu
Chè, trà đen, cà phê	Đạo luật Bảo vệ thực vật, Luật vệ sinh thực phẩm	Luật vệ sinh thực phẩm, Luật JAS
Gạo, bột mì	Quy định về cung cầu và ổn định giá cả lương thực (Đạo luật lương thực), Luật vệ sinh thực phẩm	Luật thực phẩm, Luật vệ sinh thực phẩm, JAS
Thực phẩm lành mạnh	Luật vệ sinh thực phẩm	Luật vệ sinh thực phẩm, JAS, Đạo luật nâng cao sức khỏe
Sản phẩm da (da giày, túi xách, quần áo) sản phẩm lông vũ	Công ước Washington	Luật thương hiệu, Luật nhãn hiệu hàng hoá
Hạt, củ	Đạo luật bảo vệ thực vật, Đạo luật bảo vệ giống và đa dạng thực vật, Đạo luật ngoại hối và ngoại thương (Pháp lệnh thực thi luật).	Đạo luật bảo vệ giống và đa dạng thực vật, Luật bảo vệ động vật hoang dã và thực vật có nguy cơ tuyệt chủng
Thức ăn cho vật nuôi	Luật an toàn thực phẩm vật nuôi	Luật an toàn thực phẩm vật nuôi
Chó, mèo, gấu trúc, chồn, chồn hôi	Luật kiểm soát bệnh dại	Luật kiểm soát bệnh dại

Nguồn: <http://www.vietrade.gov.vn/en/>

### **Thủ tục theo Luật vệ sinh thực phẩm**

Theo Luật vệ sinh thực phẩm của Nhật Bản, các nhà nhập khẩu thực phẩm vào nước này phải gửi "công bố chất lượng thực phẩm nhập khẩu" cho trạm kiểm dịch tương ứng thuộc Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản. Hồ sơ phải nộp kèm danh mục thành phần nguyên vật liệu, ghi rõ các chất phụ gia được sử dụng và mô tả về quá trình sản xuất và chế biến. Do đó, các tài liệu này cần chuẩn bị trước.

Sau khi nhận được "công bố chất lượng sản phẩm nhập khẩu," đội ngũ kiểm tra vệ sinh thực phẩm sẽ kiểm tra từng hạng mục trên cơ sở công bố (tên nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu, nhà sản xuất, nơi sản xuất, nguyên liệu, phương pháp sản xuất, việc sử dụng hoặc không sử dụng chất phụ gia, v.v.). Cần nhắc đến lượng nhập khẩu và lịch sử nhập khẩu, kiểm tra viên có thể kết luận không cần kiểm tra và sẽ đóng dấu "đã công bố" và đưa nhà nhập khẩu một bản sao.

Trường hợp kiểm tra viên cho rằng cần thiết kiểm tra từng hạng mục, kiểm tra viên sẽ quyết định về phương pháp kiểm tra. Qua kiểm tra, nếu sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn thì kiểm tra viên sẽ cấp cho nhà nhập khẩu một bản sao cùng với hồ sơ nhập khẩu.

Nếu lô hàng thực phẩm xác định là vi phạm (dưới mức tiêu chuẩn) thì sẽ không được nhập khẩu vào Nhật Bản. Vi phạm sẽ được trạm kiểm dịch của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi thông báo cho nhà nhập khẩu và các bước kế tiếp sẽ phải theo hướng dẫn của trạm kiểm dịch. Hàng hóa sẽ bị tiêu hủy hoặc trả về nước xuất khẩu hoặc chuyển đổi công năng nhưng không dùng để ăn.

### ***Tham vấn trước***

Đối với các trạm kiểm dịch phải xử lý khối lượng hàng nhập khẩu lớn, văn phòng tư vấn thực phẩm nhập khẩu sẽ tư vấn trước cho mỗi lô hàng nhập khẩu. Trong một số trường hợp, mặc dù phụ gia thực phẩm được phép sử dụng ở nước xuất khẩu, Nhật Bản không cho phép sử dụng. Trước khi tiến hành thủ tục nhập khẩu chính thức, nhà nhập khẩu có thể tham vấn miễn phí để đảm bảo sản phẩm thực phẩm tuân thủ Luật vệ sinh thực phẩm. Tư vấn trước khác với xác minh và phê duyệt trước. Nếu nhà nhập khẩu muốn được kiểm tra trước thì có thể khai báo hải quan trước.

### ***Đạo luật bảo vệ thực vật và Đạo luật kiểm soát bệnh truyền nhiễm gia súc***

Việc nhập khẩu các loại rau, trái cây, ngũ cốc thuộc sự điều chỉnh của Đạo luật bảo vệ thực vật trong khi việc nhập khẩu sản phẩm chế biến từ thịt và thịt sống, v.v. dựa trên Đạo luật kiểm soát bệnh truyền nhiễm gia súc. Các thủ tục này cần được hoàn tất trước khi kiểm dịch thực phẩm.

### ***Tiêu chuẩn chất phóng xạ trong thực phẩm***

Sau khi sự cố nhà máy điện hạt nhân và thảm họa động đất sóng thần ở vùng Đông Bắc Nhật Bản, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi đã đưa ra tiêu chuẩn tạm thời về chất phóng xạ trong thực phẩm, đồng thời có biện pháp ngăn chặn thực phẩm không đáp ứng tiêu chuẩn này lưu thông trên thị trường. Tuy nhiên, để đảm bảo an ninh và an toàn thực phẩm về dài hạn, Bộ này đã thiết lập tiêu chuẩn mới có hiệu lực từ ngày 24 tháng 4 năm 2012.

***Bảng 20. Tiêu chuẩn mới về chất phóng xạ cesium (vector/kg)***

<b><i>Thức ăn</i></b>	<b><i>Thực phẩm nói chung</i></b>	<b><i>Thực phẩm cho trẻ sơ sinh</i></b>	<b><i>Sữa</i></b>	<b><i>Để uống</i></b>
Giá trị tiêu chuẩn	100	50	50	10

- Bao gồm các thông số tiêu chuẩn chất phóng xạ như strontium và plutonium.
- Các tiêu chí về thời hạn: danh sách cần thời gian để chuẩn bị như gạo và thịt bò cần 6 tháng, đậu tương cần 9 tháng.

### ***Yêu cầu ghi nhãn để bán trong nước***

Tại Nhật Bản, thực phẩm phải được dán nhãn để bán trong nước theo quy định của pháp luật, theo đó các mặt hàng này phải được dán nhãn bằng tiếng Nhật, phù hợp với quy định cụ thể của pháp luật và chính quyền địa phương.

Thực phẩm được bán tại Nhật Bản, dù nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước, phải ghi nhãn theo Luật vệ sinh thực phẩm, tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản (JAS), Luật Đo lường, Luật nâng cao sức khỏe, v.v. Thực phẩm không dán nhãn đúng theo quy định sẽ bị cấm bán và trưng bày để bán. Ngoài các luật nêu trên, trong một số trường hợp thực phẩm phải được dán nhãn theo thông lệ của các tỉnh, thành phố cụ thể, Luật kiểm soát khuyến mãi sản phẩm, Luật được và Luật giao dịch thương mại đặc biệt.

<b><i>Luật</i></b>	<b><i>Đối tượng ghi nhãn</i></b>	<b><i>Các nội dung của nhãn</i></b>	<b><i>Cơ quan quản lý</i></b>
--------------------	----------------------------------	-------------------------------------	-------------------------------

Luật vệ sinh thực phẩm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bơ nhân tạo</li> <li>- Đồ uống có cồn</li> <li>- Nước uống tinh khiết</li> <li>- Sản phẩm làm từ thịt</li> <li>- Các loại cá muối, cá, xúc xích, thịt cá voi hun khói</li> <li>- Đậu hũ chứa cyanide</li> <li>- Thực phẩm đông lạnh</li> <li>- Thực phẩm chiếu xạ, có chất phóng xạ</li> <li>- Thực phẩm được khử trùng bằng áp suất nhiệt, đóng hộp, đóng gói trong hộp chứa và bao bì.</li> <li>- Trứng</li> <li>- Thực phẩm trong hộp chứa và bao bì.</li> <li>- Thực phẩm được biến đổi gen và thực phẩm được làm từ các nguyên liệu này.</li> <li>- Thực phẩm tăng cường sức khỏe.</li> <li>- Phụ gia</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên</li> <li>- Thời gian sử dụng hoặc ngày hết hạn</li> <li>- Danh sách tên và địa chỉ của nhà sản xuất (người bán hoặc nhà nhập khẩu)</li> <li>- Sản phẩm có chứa các chất phụ gia</li> <li>- Sản phẩm có chứa chất gây dị ứng (các thành phần cụ thể như trứng, sữa, lúa mì, lúa mạch, đậu phộng, tôm, cua)</li> <li>- Phương pháp bảo quản</li> <li>- Là thực phẩm tăng cường sức khỏe</li> <li>- Là thực phẩm biến đổi gen (đậu nành, ngô, khoai, mía, cây hạt dầu, quả bông, cỏ linh lăng, củ cải đường và các thực phẩm làm từ các nguyên liệu này).</li> </ul>	Bộ Y tế, Lao động và phúc lợi (Cục Bảo vệ người tiêu dùng có trách nhiệm về nhãn)						
Tiêu chuẩn của nông lâm nghiệp và luật pháp tối ưu hóa chất lượng nhãn (JAS), (tiêu chuẩn chất lượng ghi nhãn)	Thực phẩm tươi sống	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td data-bbox="647 1032 850 1178">Sản phẩm nông nghiệp</td> <td data-bbox="850 1032 1249 1178"> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên</li> <li>- Nơi sản xuất (nếu hàng hóa nhập khẩu - nước xuất xứ)</li> </ul> </td> </tr> <tr> <td data-bbox="647 1178 850 1361">Thủy sản</td> <td data-bbox="850 1178 1249 1361"> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên</li> <li>- Nơi sản xuất (nếu hàng hóa nhập khẩu - nước xuất xứ)</li> <li>- Rã đông - Nuôi trồng thủy sản</li> </ul> </td> </tr> <tr> <td data-bbox="647 1361 850 1503">Gia súc</td> <td data-bbox="850 1361 1249 1503"> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên</li> <li>- Nơi sản xuất (nếu hàng hóa nhập khẩu - nước xuất xứ)</li> </ul> </td> </tr> </table>	Sản phẩm nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên</li> <li>- Nơi sản xuất (nếu hàng hóa nhập khẩu - nước xuất xứ)</li> </ul>	Thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên</li> <li>- Nơi sản xuất (nếu hàng hóa nhập khẩu - nước xuất xứ)</li> <li>- Rã đông - Nuôi trồng thủy sản</li> </ul>	Gia súc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên</li> <li>- Nơi sản xuất (nếu hàng hóa nhập khẩu - nước xuất xứ)</li> </ul>	Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản  (Cục Bảo vệ người tiêu dùng có trách nhiệm về nhãn)
Sản phẩm nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên</li> <li>- Nơi sản xuất (nếu hàng hóa nhập khẩu - nước xuất xứ)</li> </ul>								
Thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên</li> <li>- Nơi sản xuất (nếu hàng hóa nhập khẩu - nước xuất xứ)</li> <li>- Rã đông - Nuôi trồng thủy sản</li> </ul>								
Gia súc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên</li> <li>- Nơi sản xuất (nếu hàng hóa nhập khẩu - nước xuất xứ)</li> </ul>								
Tiêu chuẩn của nông lâm nghiệp và luật pháp tối ưu hóa chất lượng nhãn (JAS), (tiêu chuẩn chất lượng ghi nhãn)	Thực phẩm chế biến	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên sản phẩm và nguyên liệu</li> <li>- Nước sản xuất</li> <li>- Trọng lượng tịnh</li> <li>- Thời gian sử dụng hoặc ngày hết hạn</li> <li>- Phương pháp sản xuất</li> <li>- Tên, hoặc tên thương mại, địa chỉ của nhà sản xuất thương mại.</li> </ul>							
	Gạo lứt	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td data-bbox="647 1861 850 1928">Gạo lứt</td> <td data-bbox="850 1861 1249 1928"> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên sản phẩm/</li> </ul> </td> </tr> <tr> <td data-bbox="647 1928 850 2078">Gạo trắng</td> <td data-bbox="850 1928 1249 2078"> <ul style="list-style-type: none"> <li>Gạo lứt nguyên liệu/Trọng lượng tịnh.</li> <li>- Ngày sản xuất gạo trắng</li> <li>- Tên, hoặc tên thương mại và địa</li> </ul> </td> </tr> </table>	Gạo lứt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên sản phẩm/</li> </ul>	Gạo trắng	<ul style="list-style-type: none"> <li>Gạo lứt nguyên liệu/Trọng lượng tịnh.</li> <li>- Ngày sản xuất gạo trắng</li> <li>- Tên, hoặc tên thương mại và địa</li> </ul>	Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản  (Cục Bảo vệ người tiêu dùng có trách nhiệm về		
Gạo lứt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên sản phẩm/</li> </ul>								
Gạo trắng	<ul style="list-style-type: none"> <li>Gạo lứt nguyên liệu/Trọng lượng tịnh.</li> <li>- Ngày sản xuất gạo trắng</li> <li>- Tên, hoặc tên thương mại và địa</li> </ul>								

		chỉ của người bán	nhãn)
	Nông sản đột biến gen và các sản phẩm làm từ nguyên liệu này (bao gồm 32 nhóm thực phẩm làm từ đậu nành, ngô, khoai, hạt cải dầu, vò quả bông, cỏ linh lăng, củ cải, đậu hũ, v.v.)	- Sản phẩm đột biến gen phải ghi rõ trong nhãn. - Nếu là sản phẩm chế biến, phải ghi rõ tên các nguyên liệu chính	
Luật Đo lường	Thực phẩm quy định trong pháp lệnh của Chính phủ (đặc biệt là thực phẩm)		Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp
Luật nâng cao sức khỏe (Tiêu chuẩn nhân dinh dưỡng)	Trường hợp nhãn thực phẩm chế biến, thực phẩm dinh dưỡng có chứa trứng	- Calo/Protein/Lipid - Cacbonhydrat - Ghi rõ hàm lượng sodium và thành phần dinh dưỡng	Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi (Cục Bảo vệ người tiêu dùng có trách nhiệm về nhãn)

\* Về tiêu chuẩn ghi nhãn chất lượng, nội dung nhãn cần phải dựa vào tiêu chuẩn nhãn chất lượng cụ thể.

Nguồn: *Vietrade.gov.vn*

Ngoài ra còn có một số nhãn không bắt buộc, chỉ tùy thuộc vào tập quán kinh doanh, bao gồm:

1/ *Nhãn JAS*: là nhãn gắn trên thực phẩm và sản phẩm lâm nghiệp đáp ứng các chỉ tiêu kỹ thuật tiêu chuẩn JAS (thông số kỹ thuật chung JAS): thành phần, tính năng, cấp độ sản phẩm, v.v.

2/ *Nhãn cạnh tranh công bằng*:

Căn cứ Luật Nhãn sản phẩm khuyến mại, thừa nhận Ủy ban thương mại công bằng, doanh nghiệp hoặc các hiệp hội có thể ban hành các quy tắc tự nguyện đối với các mặt hàng liên quan đến quà tặng khuyến mại hoặc nhãn mác của các mặt hàng khuyến mại.

3/ Theo hướng dẫn của các hiệp hội ngành nghề

### 3.1.2. ASEAN và các nước khác (Hàn Quốc, Trung Quốc)

#### Thái Lan

An toàn thực phẩm	Thú y	Kiểm dịch thực vật
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Pháp lệnh thực phẩm năm 1963</li> <li>- Đạo luật kiểm soát đồ uống có cồn - 13/02/2008</li> <li>- Đạo luật thực phẩm - 05/08/1979</li> <li>- Luật rượu (sửa đổi)</li> <li>- Luật rượu - 1950/06/2003 bao gồm các điều khoản: nhập khẩu rượu vang; thuế rượu; sử dụng rượu; giấy phép rượu; khác; phạt; và thi hành.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đạo luật xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, 1979</li> <li>- Đạo luật thủy sản, 1947</li> <li>- Luật bảo vệ người tiêu dùng BE 2522 (1979).</li> <li>- Luật thực phẩm BE 2522 (1979).</li> <li>- Đạo luật tiêu chuẩn xuất khẩu BE 2503 (1960).</li> <li>- Luật về sử dụng thuốc BE 2510 (1967).</li> <li>- Luật kiểm soát nhập khẩu và xuất khẩu BE 2522 (1979).</li> <li>- Luật về rủi ro các chất BE 2535 (1992).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật kiểm dịch thực vật ở Thái Lan vào năm 1999 và sửa đổi năm 2007</li> <li>- Quy định về kiểm dịch thực vật 2/BE ban hành hướng dẫn và tổ chức thi hành Luật kiểm dịch</li> <li>- Quy định về kiểm dịch thực vật nhập khẩu</li> <li>- Danh mục các loài dịch hại thuộc diện kiểm dịch tại Thái Lan</li> <li>- Danh sách các mặt hàng cấm</li> <li>- Danh mục các mặt hàng</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật y tế công cộng BE 2535 (1992).</li> <li>- Luật về kiểm soát giết mổ động vật và bán thịt BE 2535 (1992).</li> <li>- Luật về bệnh thú y BE 2542 (1999).</li> <li>- Đạo luật kiểm soát thực phẩm từ động vật BE 2542 (1999).</li> <li>- Luật nhập khẩu, tạm nhập khẩu động vật BE 2544 (2001).</li> <li>- Luật tiêu chuẩn sản phẩm nông nghiệp (2008)</li> <li>- Đạo luật ủy ban quốc gia về thực phẩm</li> <li>- Luật được số 5 12/30/1986</li> <li>- Luật về bệnh thú y 09/18/1956</li> </ul>	hạn chế
84	quy định khác liên quan đến việc sản xuất và xuất khẩu - nhập khẩu phụ gia thực phẩm, nhãn mác,...	

### Indonesia

An toàn thực phẩm	Thú y	Kiểm dịch thực vật
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Pháp lệnh về "Thực phẩm - Sản phẩm của thiên đường", số 7 năm 1996</li> <li>- Quy định về ghi nhãn thực phẩm và quảng cáo quốc gia của Cục Thực phẩm và kiểm soát ma túy của Indonesia năm 1999.</li> <li>- Quy định về an toàn thực phẩm, chất lượng và dinh dưỡng và Phước Lành của Thiên Chúa, số 28 năm 2004.</li> <li>- Các quy định và tiêu chuẩn về thực phẩm và nông sản 2009/09/01.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thực phẩm số 7 1996/04/11</li> <li>- Nghị định số 265 của Bộ Nông nghiệp liên quan đến các yêu cầu kiểm dịch nhập khẩu các loại cá sống ở Indonesia</li> <li>- Quy định của Bộ Thương mại và Bộ Biển và Nghề cá số 64/m-DAG/PER/12/2009 về lệnh cấm tạm thời về nhập khẩu tôm dưới một số lượng nhất định của các loài trong lãnh thổ của Indonesia</li> <li>- Nghị định của Bộ Nông nghiệp số 1977/kpts/PD.620/4/2009 điều chỉnh tạm thời cấm nhập khẩu lợn và các sản phẩm thịt lợn liên quan đến từ các nước có dịch cúm heo vào lãnh thổ Indonesia</li> <li>- Nghị định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp số 245/Kpts/LB730/4/90 về các biện pháp kiểm dịch xuất khẩu cá từ lãnh thổ của Indonesia</li> <li>- Kiểm dịch quy định của Chính phủ số 15/2002 liên quan đến thủy sản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật kiểm dịch thực vật Indonesia năm 1992</li> <li>- Các quy định của chính phủ Indonesia về kiểm dịch thực vật</li> <li>- Nghị định của Bộ Nông nghiệp Indonesia số 38/KPTS/HK.310/1990 về yêu cầu và nhiệm vụ liên quan đến việc nhập khẩu các loài thực vật và sản phẩm thực vật vào lãnh thổ Indonesia.</li> <li>- Nghị định của Bộ Nông nghiệp Indonesia số 796/KPTS/TP.830/1984 về các yêu cầu kiểm dịch đối với các sản phẩm đóng gói nhập khẩu có thành phần thực vật</li> <li>- Quy định số 37/KPTS/HK.060/2006 của Bộ Nông nghiệp về quy chuẩn kỹ thuật kiểm dịch nhập khẩu rau quả tươi vào Indonesia</li> <li>- Quy định của Bộ Nông nghiệp Indonesia số 18/OT.160/2006 về việc thực hiện kiểm dịch thực vật ngoài nơi xuất nhập khẩu</li> </ul>

### Malaysia

An toàn thực phẩm	Thú y	Kiểm dịch thực vật
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực phẩm hữu cơ</li> <li>- Đạo luật thực phẩm năm 1983.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đạo luật động vật (sửa đổi) 04/30/1953 03/16/2006</li> <li>b) Luật thủy sản (sửa đổi)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Danh sách dịch hại</li> <li>- Đạo luật kiểm dịch thực vật</li> </ul>



<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy chế thực phẩm năm 1985.</li> <li>- Quy định vệ sinh thực phẩm năm 2009, PU (A) 095/2009</li> <li>- Triển vọng hệ thống thực phẩm Thái Bình Dương 2002-2003.</li> <li>- Quy chế nhập khẩu thực phẩm và sản phẩm nông nghiệp Malaysia và Mô tả tiêu chuẩn</li> <li>- Luật an toàn thực phẩm Malaysia</li> <li>- Hướng dẫn ghi nhãn dinh dưỡng và khiêu nại (từ tháng 4 năm 2006).</li> <li>- Tóm tắt các yêu cầu và tiêu chuẩn chung đối với thực phẩm và nông sản nhập khẩu vào Malaysia.</li> <li>- Đạo luật Malaysia số 368, Đạo luật bán dược phẩm năm 1952 (sửa đổi năm 1989).</li> </ul>	<p>01/01/2006 05/22/1985</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>c) Các quy định về nhập khẩu trứng ấp vào Malaysia</li> <li>d) Quy định về thô nhập khẩu vào Malaysia</li> <li>e) Điều kiện nhập khẩu thịt bò, cừu, hươu 08/26/1992</li> <li>f) Quy chế thực phẩm năm 1985</li> <li>g) Luật lò mổ số 597 (1993)</li> <li>h) Quy định về thực phẩm (sửa đổi) năm 2005</li> <li>i) Quy định về thực phẩm biến đổi 04/19/2004</li> </ul>	<p>Malaysia</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy định kiểm dịch thực vật năm 1981</li> <li>- Quy định về dịch hại nông nghiệp và các loại thực vật có hại</li> <li>- Giấy phép nhập khẩu thực vật, nguyên liệu trồng, sản phẩm thực vật,... vào Malaysia</li> </ul>
---	---	---

## Singapore

Việc sản xuất, nhập khẩu và bán các sản phẩm thực phẩm tại Singapore chịu sự điều chỉnh của Hội đồng thực thi Đạo luật thực phẩm năm 2002 và Quy định thực phẩm năm 2006, dưới sự quản lý của Cơ quan quốc gia về an toàn thực phẩm, Cơ quan quản lý thực phẩm, sản phẩm nông nghiệp và thú y Singapore (AVA). AVA là cơ quan quốc gia về an toàn thực phẩm đối với cả các thực phẩm nguyên liệu và thực phẩm chế biến. AVA đảm bảo sự an toàn của tất cả các loại thực phẩm trước khi bán lẻ. AVA thực hiện đánh giá rủi ro trên cơ sở khoa học và phương pháp quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế để đảm bảo an toàn thực phẩm.

An toàn thực phẩm	Thú y	Kiểm dịch thực phẩm
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đạo luật về cơ quan quản lý thực phẩm, sản phẩm nông nghiệp và thú y (Chương 5) - 15/12/2004.</li> <li>- Đạo luật về bán thực phẩm (Chương 283)</li> <li>- Đạo luật về bán thực phẩm (Chương 283, Mục 50 (3)). Quy chế về bán thực phẩm (Cấu thành vi phạm) - 29/2/2004.</li> <li>- Đạo luật bán thực phẩm (Chương 283, Mục 56 (1)). Quy chế về bán thực phẩm (Cơ sở bán thực phẩm) - 29/2/2004.</li> <li>- Đạo luật về bán thực phẩm (Chương 283, Mục 56 (1)). Quy chế về bán thực phẩm (Cấm kẹo cao su) - 31/12/2004.</li> <li>- Đạo luật về bán thực phẩm (Chương 283, Mục 56 (1)). Quy chế về bán thực phẩm (lê phí)</li> <li>- Quy chế 01/8/2006.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đạo luật thủy sản 1969 (Chương 111) được sửa đổi vào năm 2002</li> <li>- Quy chế kiểm dịch động vật và chim (Kiểm dịch) 10/10/1988</li> <li>- Luật động vật có sừng (Chương 34) năm 1965 đã được sửa đổi 04/04/2002</li> <li>- Luật cơ quan thú y và thức ăn gia súc 04/01/2000</li> <li>- Luật thức ăn gia súc (Chương 105) năm 1966 được sửa đổi vào năm 1966 2000</li> <li>- Luật số 12 về kinh doanh thực phẩm năm 1973 (Chương 283) sửa đổi 11/30/2001</li> <li>- Luật số 5 về cá và sản phẩm thịt tươi năm 1999 (Chương 349A) sửa đổi năm 2000</li> <li>- Lệnh đối với động vật và chim (nhập khẩu) 1966</li> <li>- Quy định đối với động vật và chim (Bệnh lây nhiễm từ chim sang gia cầm, không vì mục đích thương mại) 07/09/2006</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đạo luật kiểm soát thực vật</li> <li>- Quy định về trồng, cấp phép và chứng nhận</li> <li>- Nhập khẩu và trung chuyển trái cây và rau tươi</li> <li>- Quy định chứng nhận kiểm dịch thực vật</li> <li>- Quy chế nhập khẩu thực vật 01122007</li> </ul>

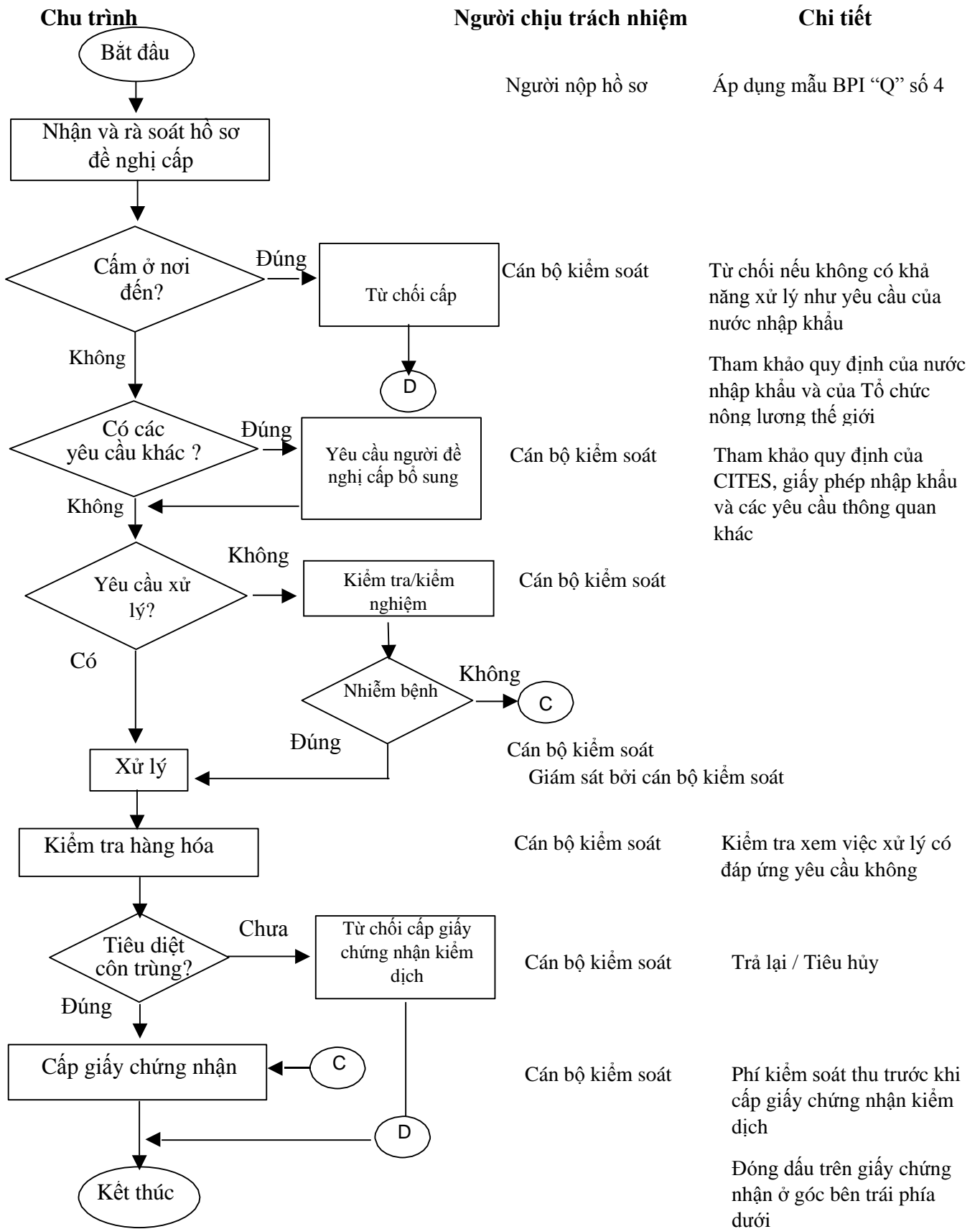
	- Quy chế thịt và cá sạch (nhập khẩu, xuất khẩu và vận chuyển) 09/10/1999	
--	---	--

**Philippines**

<b>An toàn thực phẩm</b>	<b>Thú y</b>	<b>Kiểm dịch thực phẩm</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đạo luật thiết lập Chương trình củng cố thực phẩm Philippines và các mục đích khác. Đạo luật cộng hòa số 8976 ngày 07 tháng 11 năm 2000.</li> <li>- Tóm tắt các yêu cầu và tiêu chuẩn chung đối với thực phẩm và nông sản nhập khẩu vào Philippines.</li> <li>- Đạo luật đảm bảo sự an toàn và tinh khiết của các loại thực phẩm, thuốc, mỹ phẩm lưu hành trên thị trường cho công chúng bằng cách thành lập cơ quan quản lý hành chính đối với thực phẩm và thuốc, bao gồm trách nhiệm quản lý và thực thi pháp luật liên quan.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật về kiểm tra các sản phẩm thịt số 9296, 12/05/2004</li> <li>- Luật thú y số 9268, 2004 2004/03/19</li> <li>- Luật thủy sản số 8550 1998/05/16</li> <li>- Thực hiện các quy tắc và quy định của Luật thủy sản năm 1998 (Luật hành chính số 3 năm 1998 của Bộ Nông nghiệp)</li> <li>- Luật phúc lợi động vật số 8485 ngày 02/15/1998</li> <li>- Luật phòng chống bệnh dại năm 2007 số 9482 ngày 25/5/2007</li> <li>- Đạo luật củng cố thực phẩm Philippines năm 2000</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật kiểm dịch thực vật Philippines</li> <li>- Kiểm tra thực vật nhập khẩu, sản phẩm thực vật</li> <li>- Cấp phép nhập khẩu</li> <li>- Cấp giấy kiểm dịch thực vật</li> </ul>

Theo quy trình cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật của Philippines, một thủ tục mà các nhà xuất khẩu vào thị trường Philippines phải tuân thủ:

**Hình 9: Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật - quy trình (thủ tục chi tiết)**



Nguồn: <http://www.spsvietnam.gov.vn/Doitacthuongmai/BTV/Philipin.aspx>

### 3.2. Các biện pháp SPS mà các nhà xuất khẩu của Việt Nam thường xuyên phải đối mặt trên các thị trường xuất khẩu chính và các biện pháp đối phó của doanh nghiệp

#### 3.2.1. Các hàng hóa xuất khẩu chính của Việt Nam chịu tác động lớn của các biện pháp SPS và đối tác thương mại

Theo số liệu Tổng cục Hải quan, 22 nhóm hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD trong năm 2013. Trong đó, các mặt hàng dễ bị ảnh hưởng bởi các quy định SPS là nông sản. Nông sản đóng một vai trò quan trọng trong xuất khẩu của Việt Nam và các mặt hàng nông sản chính chiếm tỷ trọng trên 14% tổng giá trị xuất khẩu. Trong đó, thủy sản xuất khẩu nhiều nhất với giá trị 6,69 tỷ USD, tương đương với 5,1% tổng xuất khẩu (Bảng 1). Các đối tác thương mại chính của Việt Nam về thủy sản bao gồm Hoa Kỳ (21,8%), EU (17,1%), Nhật Bản (16,6%), Hàn Quốc (7,6%), Trung Quốc (6,3%) và ASEAN (5,7%)<sup>12</sup>. Gạo và cà phê tương ứng chỉ chiếm nhỉnh hơn 2% tổng giá trị xuất khẩu. Trong khi gạo chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc (30,8%), ASEAN (24,6%), Bờ biển Ngà (7,8%) thì các đối tác thương mại chính về cà phê của Việt Nam là Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản<sup>13</sup>. Về hạt điều, Hoa Kỳ, Trung Quốc và EU là nhà nhập khẩu lớn nhất. Trong khi đó, Trung Quốc là nhà nhập khẩu lớn nhất về sắn và sản phẩm sắn (gần 90%), rau quả (khoảng 30%). Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ là các đối tác nhập khẩu rau quả lớn nhất của Việt Nam.

**Bảng 21: Xuất khẩu các nhóm hàng chính của Việt Nam năm 2013**

STT	Xuất khẩu chính	Giá trị (tỷ US \$)	Tỷ trọng trong tổng XK (%)
1	Điện thoại, điện thoại di động và bộ phận	21,24	16,1
2	Hàng dệt may	17,93	13,6
3	Máy vi tính, sản phẩm điện, phụ tùng và linh kiện	10,60	8,0
4	Giày	8,40	6,4
5	Dầu thô	7,24	5,5
6	Thủy sản	6,69	5,1
7	Máy, thiết bị, công cụ, dụng cụ	6,02	4,6
8	Gỗ và sản phẩm gỗ	5,59	4,2
9	Phương tiện vận tải, các bộ phận và phụ tùng	4,96	3,8
10	Gạo	2,92	2,2
11	Cà phê	2,72	2,1
12	Cao su	2,49	1,9
13	Sợi	2,15	1,6
14	Túi xách, ví, cặp, mũ và ô dù	1,93	1,5
15	Các sản phẩm nhựa	7,82	1,4
16	Sắt và thép	1,78	1,3
17	Hạt điều	1,64	1,2
18	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	1,62	1,2
19	Sắt và sản phẩm thép	1,57	1,2
20	Sản phẩm dầu mỏ	1,25	0,9
21	Sắn và sản phẩm sắn	1,10	0,8
22	Rau quả	1,07	0,8

<sup>12</sup> Số liệu của Tổng cục Hải quan

<sup>13</sup> Số liệu của Tổng cục Hải quan

*Nguồn: Tổng cục Hải quan (2014), Sổ tay hướng dẫn hải quan về thống kê hàng hóa thương mại quốc tế của Việt Nam năm 2013*

Có thể thấy rõ rằng Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và ASEAN là các đối tác thương mại chính sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam. Trong số các thị trường này, 3 thị trường đầu tiên thường được coi là khó khăn nhất, với các quy định SPS rất nghiêm ngặt. Các nghiên cứu của Hồ Ngọc Thúy, Huyền Hà Ngọc, Vũ Kim Ngân (2013) củng cố lập luận này. Theo nghiên cứu, 252 trong số 314 doanh nghiệp xuất khẩu được phỏng vấn cho biết đã phải đối mặt với các biện pháp nhập khẩu, chủ yếu là của EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản. Nông sản luôn luôn là sản phẩm phải đối mặt nhiều nhất với các biện pháp SPS và các quy định khác trong mọi thị trường trong được khảo sát.

### **3.2.2. Xuất khẩu của Việt Nam bị các đối tác thương mại lớn từ chối do SPS**

Để xác định mức độ và loại quy định nhập khẩu mà các nhà xuất khẩu của Việt Nam phải đối phó, việc phân tích các trường hợp từ chối của các đối tác nhập khẩu là hữu ích. Số liệu của Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản đều cho thấy mức độ từ chối nhập khẩu tương đối cao đối với các sản phẩm nông sản Việt Nam. Trong giai đoạn 2002-2010, 3.443 lô hàng sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam bị từ chối ở Hoa Kỳ và 613 lần ở EU. Trong một khoảng thời gian ngắn từ năm 2006-2010, thị trường Nhật Bản có 563 trường hợp từ chối nhập khẩu do nông sản Việt Nam không đáp ứng các yêu cầu SPS. Trong giai đoạn trên, Việt Nam xếp thứ 3 ở Nhật Bản, thứ 9 ở EU và thứ 6 ở Hoa Kỳ về mức độ bị từ chối nhập khẩu đối với các sản phẩm nông sản (Bảng 2).

**Bảng 22: Số từ chối lô hàng nông sản của Việt Nam tại các thị trường lớn, 2002-2010**

Thị trường	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2002-2010	Thứ hạng
Mỹ	428	333	478	350	315	379	464	358	338	3443	6
EU	67	35	55	124	68	44	54	96	70	613	9
Nhật Bản	-	-	-	-	130	165	74	77	117	563	3

*Nguồn: Dữ liệu UNIDO, dựa trên thống kê RASFF của EU, OASIS của Hoa Kỳ và MHLW của Nhật Bản*

Bên cạnh số tuyệt đối các lô hàng bị từ chối thì tỷ lệ bị từ chối tính trên mỗi tỷ USD nhập khẩu cũng là một chỉ số quan trọng để xem mức độ khó khăn trong việc tiếp cận thị trường nước ngoài. Trong năm 2010, tỷ lệ từ chối trên mỗi tỷ USD nông sản nhập khẩu từ Việt Nam tương ứng là 181, 27 và 111 ở lần lượt các thị trường Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản<sup>14</sup>. Chỉ số này cho thấy Hoa Kỳ là thị trường khó khăn nhất cả về mức độ tuyệt đối và tương đối. Trong số các khách hàng khó tính nhất thì EU vẫn ít khó khăn hơn đối với các nhà xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

Bảng 23 cho thấy lý do bị từ chối nhập khẩu nông sản của Việt Nam trên 3 thị trường chính này với nhiều lý do và tần suất khác nhau. Trong khi ở Hoa Kỳ, nhân hàng hóa và giả mạo/thiếu tài liệu là hai vấn đề chính thường gặp đối với các nhà xuất khẩu của Việt Nam (tương ứng là 21,6% và 10,6%) thì việc từ chối ở Nhật Bản hầu như không liên quan đến hai vấn đề này và chỉ một tỷ lệ nhỏ trong tổng số các lô hàng bị từ chối tại EU liên quan đến các vấn đề này (tương ứng là 0,3% và 2,5%). Tương tự như vậy, việc không đáp ứng các điều kiện/kiểm soát vệ sinh là lý do quan trọng dẫn đến việc từ chối nhập khẩu vào Hoa Kỳ (25,4%) trong khi điều này chỉ chiếm khoảng 4% ở hai thị trường EU và Nhật Bản. Ngược lại, dư lượng thuốc kháng sinh là nguyên nhân nổi bật nhất cho việc bị từ chối nhập khẩu vào Nhật Bản và EU, tương ứng là 52,8% và 27,3%. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật cũng là một nguyên nhân tương đối thường xuyên dẫn đến việc từ chối nhập khẩu vào Nhật Bản (8,9%).

<sup>14</sup> UNIDO (2013)

Hoa Kỳ ít khi từ chối nhập khẩu vì các nguyên nhân này. Việc không đáp ứng quy định về hàm lượng kim loại nặng chiếm gần 10% các trường hợp bị từ chối nhập khẩu vào EU, trong khi không có trường hợp nào bị từ chối vì lý do này ở Nhật Bản và Hoa Kỳ. Tuy nhiên, nhiễm khuẩn là nguyên nhân phổ biến dẫn đến việc từ chối nhập khẩu vào cả 3 thị trường nêu trên với tỷ lệ trên 20%. Tỷ lệ bị từ chối cao do dư lượng thuốc thú y, nhiễm khuẩn và dư lượng thuốc trừ sâu là kết quả của việc không tuân thủ quy định ngay ở công đoạn trồng/trọt/chăn nuôi của chuỗi giá trị.

**Bảng 23: Lý do bị từ chối nhập khẩu các sản phẩm nông sản xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường lớn và tỷ lệ từ chối (%)**

	Hoa Kỳ (2002-2010)	EU (2002-2010)	Nhật Bản (2006-2010)
Độc tố nấm	0,7	3,2	1,2
Phụ gia	8,7	10,8	5,7
Nhiễm khuẩn	23,6	23,4	25,8
Dư lượng thuốc thú y	3,8	27,3	52,8
Dư lượng thuốc trừ sâu	0,4	2,1	8,9
Chất gây ô nhiễm khác	4,6	9,1	0,2
Kim loại nặng	0,0	8,4	0,0
Giả mạo/thiếu giấy tờ	10,6	2,5	0,0
Điều kiện/kiểm soát vệ sinh	25,4	3,9	4,1
Nhiễm vi sinh vật khác	N/A	4,8	0,0
Ghi nhãn	21,6	0,3	0,0
Đóng gói	0,0	0,6	0,4
Khác	0,5	3,7	1,1

*Nguồn: Dữ liệu UNIDO, dựa trên thống kê RASFF của EU, OASIS của Hoa Kỳ và MHLW của Nhật Bản*

Trong cả ba thị trường lớn, thủy sản luôn là sản phẩm bị từ chối nhiều nhất. Đối với thị trường EU và Hoa Kỳ trong giai đoạn 2002-2010, thủy sản chiếm khoảng 70% thống kê về các lô hàng bị từ chối<sup>15</sup>. Trong khi đó, tỷ lệ các lô hàng thủy sản bị từ chối vào Nhật Bản còn cao hơn là 82% trong giai đoạn 2006-2010. Rau quả đứng thứ hai với tỷ lệ 6% (Bảng 26).

**Bảng 24: Nông sản xuất khẩu của Việt Nam bị từ chối vào Nhật Bản, 2006-2010**

	2006	2007	2008	2009	2010
Thủy sản	117	147	60	57	83
Rau quả	5	5	5	8	11
Các loại hạt	2	1	0	0	0
Thảo mộc và gia vị	2	1	0	0	2
Khác	4	8	5	1	2
Tổng số	130	165	74	77	117

*Nguồn: Dữ liệu UNIDO, dựa trên thống kê MHLW của Nhật Bản*

Bảng 27 cho thấy thủy sản của Việt Nam bị từ chối vì nhiều lý do. Tại Hoa Kỳ, nhiễm khuẩn, vệ sinh và ghi nhãn là các vấn đề chính. Tại EU, dư lượng thuốc thú y, nhiễm khuẩn và hàm lượng kim loại nặng là các thách thức chủ yếu đối với các nhà xuất khẩu của Việt Nam. Tại Nhật Bản, dư lượng thuốc thú y, nhiễm khuẩn cũng là các vấn đề chính đối với hàng nhập khẩu từ Việt Nam.

<sup>15</sup> Trần Việt Cường, Nguyễn Thị Hồng Mai, Nguyễn Quang Hiếu, Nguyễn Thị Thu Phương, Spencer Henson (2013)

**Bảng 25: Lý do bị từ chối nhập khẩu thủy sản của Việt Nam tại các thị trường lớn**

	Hoa Kỳ (2002-2010)	EU (2002-2010)	Nhật Bản (2006-2010)
Độc tố nấm	-	0	7
Phụ gia	120	33	32
Nhiễm khuẩn	961	127	145
Dư lượng thuốc thú y	170	172	297
Dư lượng thuốc trừ sâu	0	4	50
Chất gây ô nhiễm khác	209	24	1
Kim loại nặng	0	61	0
Giả mạo/thiếu giấy tờ	103	7	0
Điều kiện/kiểm soát vệ sinh	981	20	23
Nhiễm khuẩn khác	-	26	0
Ghi nhãn	349	2	0
Đóng gói	0	2	2
Khác	21	6	6

*Nguồn: Dữ liệu UNIDO, dựa trên thống kê RASFF của EU, OASIS của Hoa Kỳ và MHLW của Nhật Bản*

Có thể thấy rằng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam phải đối mặt với các thách thức khác nhau trên các thị trường khác nhau. Vấn đề này có lẽ là do sự khác nhau về sản phẩm xuất khẩu cụ thể vào từng thị trường cũng như quy định cụ thể của mỗi thị trường. Khó có thể khẳng định việc bị từ chối có hợp pháp và hợp lý hay không vì không có tài liệu chính thức về các tranh chấp liên quan đến SPS giữa Việt Nam (nước xuất khẩu) và các đối tác. Cho đến nay, hầu hết các tranh chấp liên quan đến chống bán phá giá theo WTO. Một số ít các tranh chấp liên quan đến các biện pháp SPS chủ yếu là của các nước phát triển. Ví dụ, Canada và Hoa Kỳ khiếu nại đối với hạn chế nhập khẩu của Australia về cá hồi tươi, ướp đông lạnh; khiếu nại của Hoa Kỳ đối với lệnh cấm của EU về thịt có hóc môn kích thích tăng trưởng; khiếu nại của Hoa Kỳ đối với yêu cầu "thử nghiệm về giống" của Nhật Bản về các loại trái cây tươi, v.v. Vì Việt Nam chưa có vụ việc khiếu nại nào đối với các quy định SPS của nước nào nên không thể nói các nhà xuất khẩu của Việt Nam có cho rằng các quy định đặt ra hợp lý hay không (ngay cả nếu các nhà xuất khẩu không hài lòng với các quy định thì họ cũng khó có thể có hành động bởi chi phí đáng kể cho việc khiếu nại). Rõ ràng là các nhà xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt với nhiều biện pháp SPS có xu hướng chặt chẽ hơn với dư lượng thuốc kháng sinh, chất hóa học bị cấm hoặc hạn chế. Tuy nhiên, bên cạnh đó, vấn đề quản lý SPS yếu kém của Việt Nam trong các khâu của chuỗi giá trị thủy sản cũng góp phần vào việc bị từ chối nhập khẩu. Việc kiểm soát yếu kém trong khâu trồng trọt/chăn nuôi dẫn đến các vấn đề về dư lượng thuốc kháng sinh, thuốc trừ sâu, vi khuẩn và các chất gây ô nhiễm khác. Quản lý tiêu chuẩn kém trong quá trình sản xuất là nguyên nhân của việc sản phẩm có hàm lượng kim loại nặng cao. Vấn đề ghi nhãn thường xảy ra ở công đoạn cuối cùng. Vấn đề vệ sinh có thể xảy ra trong bất kỳ giai đoạn nào của chuỗi cung ứng. Để giảm tỷ lệ bị từ chối nhập khẩu, doanh nghiệp cần có giải pháp tổng thể cho việc kiểm soát và quản lý tốt tất cả các khâu trong chuỗi giá trị.

#### **Các trường hợp cụ thể bị từ chối liên quan đến SPS bởi các đối tác thương mại lớn**

Phần trên nêu tổng quan về các quy định SPS mà các nhà xuất khẩu nông sản của Việt Nam thường phải đối mặt. Phần này sẽ nêu các trường hợp cụ thể ở từng thị trường lớn. Nội dung này sẽ hữu ích cho các nhà xuất khẩu các sản phẩm cụ thể.

## Nhật Bản

Năm 2012, Việt Nam có 4 mặt hàng bị Nhật Bản tăng cường kiểm tra, giám sát, bao gồm tôm nuôi, đậu non, cá rô phi, rau bina với các chỉ tiêu tương ứng là hàm lượng ethoxyquin, acephate, enrofloxacin và carb indoxa. Trong số các sản phẩm này, tôm nuôi bị áp lệnh kiểm tra. Một số loại thực phẩm (làm đầu vào sản xuất) bị áp lệnh kiểm tra ngay lập tức về hàm lượng axit cyclamic.

Báo cáo của Nhật Bản về các vụ việc vi phạm trong năm 2012 liệt kê 99 trường hợp như sau:

**Bảng 26: Vi phạm xuất khẩu của Việt Nam vào Nhật Bản phân loại theo loại hình, đối tượng, lý do năm 2012**

Loại vi phạm	Đối tượng	Lý do	Số trường hợp
Các chất độc hại và vi sinh vật gây bệnh	Khoai mì	Cyanide (3)	3
Tiêu chuẩn vi sinh	Cá tươi đông lạnh và tôm cua nguyên liệu	Vi khuẩn Coliform (4), số lượng vi khuẩn (3)	22
	Thực phẩm đông lạnh (tôm)	E.coli (4), vi khuẩn Coliform, số lượng vi khuẩn	
	Thực phẩm đông lạnh (thực vật)	Vi khuẩn Coliform (3)	
	Bạch tuộc luộc	Vi khuẩn Coliform, số lượng vi khuẩn	
	Bột cá	Vi khuẩn Coliform	
	Thực phẩm đông lạnh (mực)	Số lượng vi khuẩn	
	Thực phẩm đông lạnh (cá)	Số lượng vi khuẩn	
Thực phẩm đông lạnh (động vật biển)	Số lượng vi khuẩn		
Dư lượng chất bảo vệ thực vật	Tôm	Trifluralin (2)	2
Phụ gia	Tôm đã chế biến	Sodium benzoate, Potassium sorbate	9
	Rau đã chế biến	Axit Benzoic, Sorbic Acid	
	Confectionery	Axit Cyclamic	
	Thực phẩm sức khỏe	Methyl parahydroxybenzoate	
	Dầu tương	Axit benzoic	
	Mì ăn liền	Axit Cyclamic	
Đồ gia vị	Axit Cyclamic		
Dư lượng thuốc thú y	Tôm	Vượt quá giá trị tiêu chuẩn Ethoxyquin (20), không chứa Enrofloxacin (19), Chloramphenicol không phát hiện được (11), Furazolidone (như AOZ) (2)	59
	Mực ống	Chloramphenicol không phát hiện được (6)	
	Cá rô phi	Không chứa Enrofloxacin	



Khác	Gạo (4)	Phân hủy, suy giảm chất lượng, nặng mùi, có nấm mốc	4
------	---------	---	---

Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa vào dữ liệu MHLW của Nhật Bản

<http://www.mhlw.go.jp/english/topics/importedfoods/12/12-07.html>

Một số loại nông sản của Việt Nam (như chè, gạo, hạt điều v.v.) không đáp ứng được các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo Luật an toàn thực phẩm Nhật Bản nên lượng và kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản vẫn còn khiêm tốn. Đối với ngành chè, qua tham vấn với đại diện Hiệp hội Chè Việt Nam, có thể thấy rằng các yêu cầu về an toàn thực phẩm là rào cản lớn nhất, đặc biệt là dư lượng thuốc trừ sâu. Mặc dù Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã quy định danh sách các loại thuốc trừ sâu được sử dụng trong các nông trường chè nhưng chưa được thực hiện tốt ở các địa phương. Các loại thuốc trừ sâu được sử dụng chủ yếu có xuất xứ Trung Quốc, không có thông tin rõ ràng về nhà sản xuất và địa điểm sản xuất. Mặt khác, vì thị trường Trung Quốc sẵn sàng nhập khẩu một số lượng lớn sản phẩm chất lượng thấp nên nông dân không chú trọng đến an toàn thực phẩm.

Nhật Bản là nước nhập khẩu lớn nhất chè Việt Nam. Tuy nhiên, đây là thị trường có yêu cầu khắt khe nhất, thậm chí còn cao hơn so với EU. Ví dụ, giới hạn pepronin trong chè theo tiêu chuẩn EU là 0,005 mg/kg, trong khi Nhật Bản yêu cầu 0,002 mg/kg.

Nhật Bản cũng là nước nhập khẩu lớn về gạo trong khu vực. Tuy nhiên gạo của Việt Nam không thể đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường này. Nhật Bản ngừng nhập khẩu gạo Việt Nam từ năm 2008 sau khi phát hiện có dư lượng thuốc trừ sâu vượt ngưỡng.

### Hoa Kỳ

Dữ liệu từ Cục Quản lý thực phẩm và dược phẩm Hoa Kỳ cho thấy giai đoạn 2011-2013 có 1057 trường hợp từ chối nhập khẩu sản phẩm Việt Nam vào Hoa Kỳ. Một số vấn đề chính được liệt kê trong bảng dưới đây.

**Bảng 27: Từ chối nhập khẩu từ Việt Nam, 2011-2013**

Nhóm sản phẩm	Lý do bị từ chối	Loại sản phẩm
Thủy sản	Salmonella (một chất độc có thể gây hại cho sức khỏe)	Cá non-ictalus, cá da trơn, cá perch, cá ngừ, tôm và tôm, cá nục, cua, cá hồng, mahi, ngao, cá cơm, ếch, chēm, cá chình, bạch tuộc.
	Hư hỏng (toàn bộ hoặc một phần bị dơ bẩn, hư hỏng, hoặc bị phân hủy không thích hợp làm thực phẩm)	Cá ngừ, cá hồng, mahi, lươn, bạch tuộc, tôm hùm, mực ống, mực nang
	Phát hiện có loại thuốc thú y không an toàn	Cá non-ictalus, cá da trơn, tôm và tôm, cua, ếch
	Histamine (một chất độc)	Cá kiếm, cá ngừ, mahi, nước mắm
	Nitrofurantoin (một phụ gia thực phẩm không an toàn)	Cá phi-ictalus, tôm và tôm
	Thiếu vệ sinh trong việc sản xuất, chế biến và đóng gói	Cá cơm, cá hun khói đông lạnh, tôm và tôm
	Ghi nhãn	Tôm, cua, nghêu, mahi
	Chất độc	Cá kiếm, cua
	Chloramphenicol (Một phụ gia thực phẩm không an toàn)	Cua
Rau quả	Thuốc trừ sâu không an toàn	Trái cây nhiệt đới và cận nhiệt đới, thanh long, chôm chôm, lá và rau

		mầm
	Hur hồng (toàn bộ hoặc một phần bị dơ bẩn, hư hỏng, hoặc bị phân hủy không thích hợp làm thực phẩm)	Củ gừng, tamarind, atisô, quả lê gai
	Ghi nhãn	Lá và thân cây rau, atisô, trái cây sấy khô hoặc dạng bột nhão (ví dụ như xoài, dứa, đu đủ, mận, mơ, chuối), củ gừng
	Phụ gia màu thực phẩm không an toàn	Củ gừng
	Giả mạo/Thiếu tài liệu để chứng minh tình trạng vệ sinh của quá trình sản xuất	Lê gai
Các loại hạt	Salmonella	Hạt điều đã bóc vỏ
	Bẩn	Hạt điều đã bóc vỏ
	Ghi nhãn	Cà phê xay cà phê
Thảo mộc và gia vị	Salmonella	Tiêu
	Hư hỏng	Capsiums
	Thuốc trừ sâu	Đất trồng gia vị
	Thuốc mới chưa được phê duyệt	Thảo mộc và boniticals (không phải trà), trà Oolong, trà tăng hip
	Ghi nhãn	Thảo mộc và boniticals (không trà), trà, trà Oolong, trà tăng hip
Khác	Hóa chất thuốc trừ sâu	Cơm trắng, mật
	Salmonella	Mì ăn liền
	Hư hỏng	Bún gạo, miến
	Phụ gia màu thực phẩm không an toàn	Bánh gạo, bột gạo, kẹo hương vị mềm không hạt và trái cây, kẹo hỗn hợp khô ngọt, sản phẩm tinh bột khoai mì, mật ong
	Ghi nhãn	Miến, mật ong
	Một thành phần có giá trị đã bị loại bỏ/trích xuất toàn bộ hoặc một phần/một chất bị thay thế hoàn toàn hoặc một phần	Mật ong
	Một loại thuốc mới (hoặc sản phẩm chuyển đổi) không an toàn	Mật ong

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả dựa trên số liệu của FDA Hoa Kỳ*

<http://www.fda.gov/forindustry/importprogram/importrefusals/default.htm>

Về cơ bản, phần này phân tích các yêu cầu SPS mà các nhà xuất khẩu nông sản của Việt Nam thường xuyên phải đối mặt ở Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản. Các thị trường này không chỉ là các đối tác lớn của Việt Nam mà còn là các thị trường áp dụng các quy định SPS rất nghiêm ngặt. Số lượng các trường hợp từ chối và tỷ lệ từ chối tính trên một tỷ USD của Việt Nam là tương đối cao. Việt Nam đứng nhóm 10 nước bị từ chối cao nhất với các lý do từ chối khác nhau ở ba thị trường. Tại Hoa Kỳ, tình trạng nhiễm khuẩn, vệ sinh không đảm bảo, ghi nhãn sai quy cách là các lý do phổ biến. Tại EU, xuất khẩu của Việt Nam bị phát hiện có các vấn đề về vi sinh vật, dư lượng thuốc kháng sinh, phụ gia và kim loại nặng. Trong khi đó, tại Nhật Bản, dư lượng thuốc kháng sinh, thuốc trừ sâu, vi sinh vật là các vấn đề chính. Trong số các loại sản phẩm xuất khẩu, thủy sản bị từ chối nhiều nhất ở cả ba thị trường. Tỷ lệ cao từ chối cao và các lý do từ chối cho thấy việc kiểm soát SPS kém hiệu quả của Việt Nam trong các giai đoạn của chuỗi cung ứng nông sản. Việt Nam cần có giải pháp tổng thể để đảm bảo quản lý trong các khâu trong chuỗi giá trị nhằm cải thiện tình hình.

## **Hàn Quốc**

Các quy định nghiêm ngặt của Hàn Quốc về kiểm dịch là trở ngại lớn cho việc xuất khẩu nông sản, đặc biệt là hoa quả tươi, thịt gia súc và gia cầm. Ví dụ, một số yêu cầu về trồng trọt, kiểm tra, chứng nhận, các biện pháp tại chỗ và đánh giá rủi ro thường kéo dài (ví dụ như việc đánh giá rủi ro và cho phép nhập khẩu thanh long từ Việt Nam). Ngoài ra, yêu cầu ethoxyquin trong tôm nhập khẩu từ Việt Nam phải đạt mức 0,01 ppm, bằng mức của Nhật Bản.

Gần đây, ngày 17 tháng 9 năm 2014, Bộ Thực phẩm và dược phẩm an toàn của Hàn Quốc đã ban hành văn bản số **G/TBT/N/KOR/526** về việc rà soát các quy định ghi nhãn thực phẩm như sau:

- Mở rộng danh sách thực phẩm có thể gây dị ứng phải ghi nhãn.
- + Danh sách trước đây bao gồm 13 loại: trứng (chỉ áp dụng đối với trứng gia cầm), sữa, kiều mạch, đậu phộng, đậu nành, lúa mì, cá thu, cua, tôm, thịt heo, cà chua, sulphites (trong trường hợp sản phẩm cho người dùng cuối cùng có hơn 10mg SO<sub>2</sub> mỗi kg)
- + Danh sách mới bổ sung 11 loại: quả óc chó, hạt tung, kiwi, thịt gà, sò, hào, bào ngư, sò, mực, thịt bò, và mè
- + Phải phân biệt các chất dị ứng bằng hộp cảnh báo màu nổi trong danh sách các thành phần
- + Tên chung nhóm chất dị ứng phải được ghi trong ngoặc đơn hoặc bên cạnh các loại thực phẩm có chứa chất dị ứng.
- Tăng kích thước font chữ cho tên và thành phần trên phân chính của nhãn (từ cỡ chữ 12 lên không được nhỏ hơn 14).
- Bỏ quy định về ghi nhãn bánh mì và áp dụng quy định mới về ghi nhãn đối với đậu phộng và các sản phẩm làm từ đậu<sup>16</sup>.

### **Bình luận, phản hồi và kiến nghị của doanh nghiệp về các quy định SPS**

- Các doanh nghiệp biết rằng họ phải nỗ lực để vượt qua những rào cản nghiêm ngặt SPS để vào các thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc.

Với tinh thần đó, một số sản phẩm như hạt tiêu và hạt điều bắt đầu chiếm được lòng tin của khách hàng Nhật Bản. Sau nhiều năm phấn đấu để đáp ứng các tiêu chuẩn, thanh long từ Việt Nam đang được phép nhập khẩu và tiêu thụ tại Nhật Bản. Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam vào Nhật Bản tăng trưởng nhanh chóng và ổn định từ 10-30% mỗi năm. Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2013, giá trị xuất khẩu các loại rau quả sang Nhật Bản đạt 61,22 triệu USD và mục tiêu đặt ra cho năm 2015 là 77 triệu USD.

Việt Nam là một nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới chỉ xuất khẩu được sang Nhật Bản 20 triệu USD về giá trị, chỉ chiếm 3% tổng kim ngạch nhập khẩu gạo của Nhật Bản. Tuy nhiên, đây là một sự khởi đầu đáng khích lệ vì sau nhiều năm không thể xuất khẩu, gạo từ Việt Nam đã được phép nhập khẩu, chủ yếu là vì các quy định nghiêm ngặt của Nhật Bản về an toàn thực phẩm và vệ sinh.

- Tiêu chuẩn đặt ra cho nông sản xuất khẩu<sup>17</sup>:

Tham khảo ý kiến đại diện của các hiệp hội, đặc biệt là Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản (VASEP) Việt Nam, cho thấy việc lựa chọn và hướng dẫn về tiêu chuẩn cho xuất khẩu nông sản rất quan trọng. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khuyến khích doanh nghiệp thực hiện VietGap (thực hành nông nghiệp tốt). Tiêu chuẩn này được Việt Nam xây dựng và đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn trong nông nghiệp. Tuy nhiên, ở nhiều thị trường, VietGap

<sup>16</sup> <http://tiengiang.tbtvn.org/default.asp?action=article&ID=4022&category=2>

<sup>17</sup> <http://www.thesaigontimes.vn/117156/Tieu-chuan-cho-nong-san-Chon-minh-hay-chon-nguoi?.html>

chưa được biết đến và công nhận. Các thị trường này yêu cầu đáp ứng các tiêu chuẩn như GlobalGap, ASC và BAP, v.v.

Trên thực tế, theo Tiến sĩ Nguyễn Hữu Đạt, Giám đốc Trung tâm 2 về giám sát kiểm dịch sau nhập khẩu, để xuất khẩu trái cây sang Hoa Kỳ, các sản phẩm phải được sản xuất theo tiêu chuẩn của Hoa Kỳ và các cơ quan chính phủ nước này sẽ cấp một mã khu vực cho nguyên liệu. Đây cũng là một yêu cầu về chế biến và đóng gói cho sản phẩm xuất khẩu.

Để xuất khẩu gạo sang Nhật Bản, các doanh nghiệp của Việt Nam phải đáp ứng trên 500 tiêu chuẩn được thiết lập bởi các tổ chức kiểm soát chất lượng quốc gia. Để xuất khẩu sang Hàn Quốc, số lượng tiêu chuẩn cần đáp ứng là hơn 100 (hầu hết là các tiêu chuẩn dư lượng thuốc trừ sâu).

Hơn nữa, các tiêu chuẩn an toàn quốc tế như ASC, GlobalGap và BAP, v.v. - là các thông lệ thực hành tốt trong nông nghiệp - ít nhất là tương đương với VietGap. Vì thế, việc hạ tiêu chuẩn để đáp ứng VietGap là sự lãng phí thời gian và nguồn lực đối với các doanh nghiệp đã đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế.

Theo các doanh nghiệp, rõ ràng là thị trường đòi hỏi sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Hiện nay GAP (thực hành nông nghiệp tốt) là một thách thức lớn cho các nhà sản xuất của Việt Nam bởi trên thực tế nhiều nhà máy không đáp ứng các tiêu chuẩn, lạm dụng thuốc trừ sâu và công nghệ sau thu hoạch lạc hậu. Trên phạm vi toàn quốc, số lượng các sản phẩm nông sản đáp ứng GAP rất nhỏ. Việt Nam đã thông qua hơn 325 tiêu chuẩn về chất lượng nông sản, nhưng chỉ có hơn 100 tiêu chuẩn phù hợp với khu vực và quốc tế<sup>18</sup>.

- Để đáp ứng các quy định ngày càng chặt chẽ và thay đổi nhanh chóng của các đối tác thương mại, sự giúp đỡ của chính phủ rất quan trọng.

Thủy sản là một trong các nguồn xuất khẩu chính của Việt Nam. Vì vậy, mặc dù Nhật Bản đưa ra nhiều quy định ảnh hưởng đến xuất khẩu tôm của Việt Nam, các cơ quan chính phủ và Hiệp hội đã luôn phối hợp hỗ trợ doanh nghiệp. Kể từ năm 2010, Nhật Bản đã đưa ra nhiều quy định mới về nhập khẩu tôm từ Việt Nam:

Ngày 21 tháng 10 năm 2010	Nhật Bản quyết định kiểm tra Trifluralin đối với 100% các sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam	Trong tháng này, khối lượng tôm xuất khẩu sang Nhật Bản giảm mạnh từ mức tăng trưởng tới hai chữ số xuống còn -1,6%. Một tháng trước, tăng trưởng xuất khẩu sang Nhật Bản chỉ có 2,9% khi Nhật Bản tăng tần suất kiểm tra Trifluralin từ 0 lên 30%.
Tháng 2 năm 2011	Dư lượng Enrofloxacin trong tôm xuất khẩu sang Nhật Bản vượt quá tiêu chuẩn	Trong tháng 3 và tháng 4 năm 2011, lượng tôm xuất khẩu sang Nhật Bản giảm một lần nữa và giảm mạnh trong 3 tháng sau. Ngày 9 tháng 6 năm 2011, Nhật Bản chính thức tiến hành kiểm tra Enrofloxacin trên 100% tôm từ Việt Nam
Ngày 18 tháng 5 năm 2012	Nhật Bản bắt ngờ quyết định kiểm tra Ethoxyquin trên 30% tôm nhập khẩu từ Việt Nam trong bối cảnh tôm từ Việt Nam sang Nhật Bản tăng lên đáng kể từ 26% đến 50% trong 3 tháng liên tiếp	Nhật Bản đặt ra nhiều rào cản đối với tôm nhập khẩu từ Việt Nam vì Ethoxyquin là chất chống oxy hóa phổ biến trong thức ăn động vật. Tại Nhật Bản, chất này được phép sử dụng trong thức ăn nuôi tôm với hàm lượng tối đa là 150ppm trong khi xuất khẩu từ Việt Nam phải đạt tiêu chuẩn 0,01ppm

Nguồn: <http://www.tbtquangtri.org.vn>

Theo ông Trần Thanh Nam, Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty thương mại Sài Gòn (Satra), Nhật Bản là một thị trường xuất khẩu tốt cho các doanh nghiệp của Việt Nam, nhưng gần đây, Nhật Bản đã gia tăng danh sách cấm nông sản nhập khẩu. Các doanh nghiệp xuất khẩu của

<sup>18</sup> [http://www.lmhtxqnam.org.vn/index.php?option=com\\_content&view=article&id=138&catid=92:bai-vit-v-kht-hx&Itemid=11](http://www.lmhtxqnam.org.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=138&catid=92:bai-vit-v-kht-hx&Itemid=11)

Việt Nam cũng dựa trên các tiêu chuẩn của Nhật Bản để lựa chọn sản phẩm xuất khẩu trong năm 2013. Tuy nhiên, trong năm 2014, số lượng nông sản phải đáp ứng các quy định của Nhật Bản gia tăng. Do đó, một số loại sản phẩm không thể xuất khẩu được.

Thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản hàng năm phải đối mặt với những quy định mới của Nhật Bản. Xuất khẩu cá tra sang Tiểu vương quốc Ả rập (UAE) cũng phải đối mặt với chính sách không ổn định, các quy định nhập khẩu mới và các lệnh cấm nhập khẩu tạm thời không hạn ngạch hoặc việc gỡ bỏ lệnh cấm mà không có bất kỳ thông báo trước nào, đẩy các doanh nghiệp vào thế thụ động.

Vì vậy, điều quan trọng là các cơ quan chính phủ và hiệp hội liên quan phải hỗ trợ, hướng dẫn và định hướng cho các doanh nghiệp và nông dân tìm giải pháp cho từng tình huống cụ thể để duy trì và đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản cũng như các thị trường khác.

#### **4. Đánh giá chung về TBT, SPS ở các thị trường xuất khẩu mục tiêu của Việt Nam**

##### **4.1. Về SPS**

Nói chung, SPS thường được áp dụng bởi các nước phát triển, bao gồm cả mục tiêu bảo hộ sản xuất nông nghiệp. Các thị trường này luôn đòi hỏi tiêu chuẩn chất lượng rất cao và kiểm tra sản phẩm nghiêm ngặt. Điều này được thể hiện thông qua hệ thống quy định áp dụng đối với việc nhập khẩu để bán trên thị trường cũng như các thủ tục kiểm soát SPS.

Thông tin về việc từ chối nhập khẩu cho thấy xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt với thách thức lớn trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn liên quan đến dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kháng sinh, nhiễm khuẩn ở Nhật Bản. Trong khi đó, tại Hoa Kỳ, các vấn đề về nhiễm khuẩn, vệ sinh, ghi nhãn là các lý do phổ biến nhất cho việc từ chối nhập khẩu các sản phẩm của Việt Nam. Tại EU, nhiễm khuẩn, dư lượng thuốc kháng sinh, phụ gia và kim loại nặng là vấn đề lớn đối với các nhà xuất khẩu của Việt Nam. Các lý do từ chối nhập khẩu của các thị trường này là khác nhau. Tuy nhiên, thủy sản là các mặt hàng bị từ chối nhiều nhất ở các thị trường này. Ngược lại, nông sản và thực phẩm chế biến xuất khẩu của Việt Nam không gặp nhiều khó khăn trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn SPS của các nước ASEAN.

Đáng chú ý là SPS liên quan đến tất cả các công đoạn của chuỗi giá trị, không chỉ trong chế biến mà cả nuôi trồng. Đây là một trong những thách thức lớn đối với người nông dân và các nhà sản xuất Việt Nam. Vì vậy, sự kiểm soát toàn diện về chất lượng từ đầu đến cuối là cần thiết để giúp các nhà xuất khẩu của Việt Nam vượt qua thách thức về các biện pháp SPS.

Hơn nữa, các tiêu chuẩn của Việt Nam và tiêu chuẩn quốc tế còn một khoảng cách. Hiện nay, Chính phủ Việt Nam khuyến khích các nhà sản xuất áp dụng tiêu chuẩn VietGap. Tuy nhiên, các thị trường nhập khẩu và người tiêu dùng toàn cầu ưa chuộng các tiêu chuẩn Global Gap, BAP và các tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận chung khác. Do đó, Chính phủ Việt Nam và các doanh nghiệp nên chú ý áp dụng và thực hiện theo các tiêu chuẩn quốc tế để các sản phẩm Việt Nam, đặc biệt là nông sản dễ thâm nhập thị trường nước ngoài.

##### **4.2. Về TBT**

+ Trên thực tế, các nước ASEAN không đặt ra tiêu chuẩn cao và thường bám sát ISO, trong khi các nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc hay thậm chí cả Trung Quốc áp dụng hệ thống đa dạng với nhiều nguyên tắc và đôi khi khác các tiêu chuẩn quốc tế. Hầu hết các tiêu chuẩn được áp dụng một cách hợp lý và liên tục. Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam không gặp phải nhiều rào cản liên quan đến kỹ thuật nhưng Việt Nam không có đủ chất lượng kỹ thuật, máy móc để đáp ứng các tiêu chuẩn cao hơn.

Tuy nhiên, các nước ASEAN có nhiều tiêu chuẩn khác nhau, dẫn đến khó khăn cho các nhà xuất khẩu và nhà sản xuất của Việt Nam vì họ phải thay đổi để đáp ứng các tiêu chuẩn này.

Bên cạnh đó, các quốc gia Hồi giáo là các thị trường lớn, chẳng hạn như Malaysia và Indonesia có những quy định khác như tiêu chuẩn Halal - có thể coi là tiêu chuẩn tôn giáo hay

rào cản, cùng với các rào cản khác về thủ tục hành chính, chống bán phá giá, v.v., gây khó khăn cho các nhà sản xuất và xuất khẩu.

+ Tiêu chuẩn ở một số nước như Nhật Bản, Hàn Quốc khá cao. Một số tiêu chuẩn giống nhau hoặc thậm chí cao hơn so với các tiêu chuẩn của EU. Ngoài ra, Nhật Bản đưa ra một số nguyên tắc dựa trên đặc điểm tự nhiên của Nhật Bản hoặc các tiêu chuẩn riêng về nguyên vật liệu xây dựng (vì Nhật Bản thường xảy ra động đất). Số lượng tiêu chuẩn cũng nhiều so với các nước ASEAN và gia tăng đều đặn. Điều này gây khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc tiếp cận và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của Hàn Quốc và Nhật Bản.

+ Trung Quốc có vẻ là một thị trường nhập khẩu dễ dàng hơn. Tuy nhiên, xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc chủ yếu là thông qua các kênh không chính thức. Lượng xuất khẩu chính thức sang Trung Quốc không lớn sau khi nước này thắt chặt các tiêu chuẩn. Lý do là hệ thống tiêu chuẩn của Trung Quốc phức tạp và chi tiết, đòi hỏi ở mức cao hơn so với tiêu chuẩn chung.

## **5. Tác động của các biện pháp SPS và TBT đối với các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam và các giải pháp**

### **5.1. Tích cực tác động**

- Các tiêu chuẩn SPS và TBT cao sẽ khuyến khích các doanh nghiệp nhận thức đúng tầm quan trọng của việc kiểm soát chất lượng nguyên vật liệu và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Việc đáp ứng TBT và SPS đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư cả về chiều sâu và chiều rộng, qua đó gia tăng lợi thế cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam vào các thị trường. Vì vậy Chính phủ và các doanh nghiệp của Việt Nam đều cố gắng thúc đẩy xuất khẩu thông qua đổi mới sản xuất, tăng cường đầu tư vào quản lý và nâng cao chất lượng sản phẩm. Qua đó, TBT và SPS khuyến khích việc cải thiện khả năng cạnh tranh, chất lượng, hình ảnh và uy tín của xuất khẩu Việt Nam không chỉ sang các thị trường Nhật Bản, Hoa Kỳ và EU mà cả các thị trường khác trên thế giới.

- Thúc đẩy sự thay đổi tư duy

+ Tư duy về chất lượng sản phẩm: đối mặt với các rào cản kỹ thuật của các nước nhập khẩu, các nhà xuất khẩu Việt Nam phải thay đổi tư duy từ việc chỉ tập trung vào hình thức bên ngoài của sản phẩm sang chú ý hơn đến chất lượng thực sự của sản phẩm; từ chất lượng sản phẩm sang cả quá trình sản xuất và chất lượng sản phẩm; từ ưu tiên lợi ích kinh tế sang cân bằng lợi ích kinh tế và lợi ích của người tiêu dùng.

+ Chủ động hơn trong việc nắm bắt và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật

Nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã nhận thức rằng hệ thống phải đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường để tồn tại và phát triển. Vì vậy, các doanh nghiệp có quy trình sản xuất khép kín chủ động để giảm chi phí, xác định các thị trường, nghiên cứu về các thủ tục và tiêu chuẩn, đầu tư vào công nghệ để đáp ứng các tiêu chuẩn, v.v.. Dưới đây là ví dụ điển hình:

### **Hộp 3: Kinh nghiệm từ Casumina và Ngô Han**

Với kinh nghiệm thực tế, ông Nguyễn Quốc Anh phân tích: để vượt qua rào cản kỹ thuật của các nước, các doanh nghiệp Việt Nam cần chú ý những điểm chính sau: hàng hóa phải đáp ứng yêu cầu chất lượng, an toàn kỹ thuật (hoặc vệ sinh thực phẩm) và bảo vệ môi trường, v.v. Đối với các nước tiên tiến, việc đáp ứng các tiêu chuẩn này không khó vì họ đã áp dụng các tiêu chuẩn này.

Vì thế, vấn đề cực kỳ quan trọng là đầu tư vào thiết bị, nắm bắt và sản xuất theo công nghệ của họ. Không một quốc gia nào bắt buộc chúng ta phải trả tiền cho việc vận dụng hệ thống của họ. Điều quan trọng là các doanh nghiệp cần có quyết định sáng suốt trong việc lựa chọn tiêu chuẩn của các nước điển hình để sản phẩm có thể thâm nhập các thị trường khu vực và



thế giới.

Ví dụ, ở châu Á, chúng ta nên tìm hiểu và nghiên cứu các tiêu chuẩn của Nhật Bản; ở Bắc Mỹ nên chọn Hoa Kỳ, và các tiêu chuẩn chung của EU... Kể từ khi Việt Nam mở cửa thị trường, Casumina đã xây dựng các tiêu chuẩn nội bộ tương thích với các tiêu chuẩn tiên tiến trong khi thiếu vắng các tiêu chuẩn của Việt Nam và nộp hồ sơ đề nghị công nhận sự phù hợp với các tiêu chuẩn của các nước này. Cụ thể, Casumina đã áp dụng tiêu chuẩn 6366-6676 JIS (Nhật Bản) cho lốp xe gắn máy từ năm 2000. Đó là một điều kiện tiên quyết cho việc xây dựng tiêu chuẩn ISO 5721.

Để có được kết quả này, theo ông Nguyễn Quốc Anh, Casumina đã cho xây dựng một hệ thống phòng thí nghiệm đủ điều kiện để học các kỹ thuật tiên tiến trên thế giới. Hàng năm Casumina dành khoảng 10% -20% ngân sách cho đầu tư trang thiết bị; thành lập một đội phụ trách thiết kế sản phẩm phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

Ngoài ra, Casumina coi trọng việc sản phẩm thân thiện với môi trường. Vì vậy, các sản phẩm như lốp xe máy chiếm 45% thị phần và được xuất khẩu sang 25 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Tương tự, ông Ngô Văn Sung, đại diện của Công ty cổ phần Ngô Han chuyên sản xuất dây điện của Việt Nam cho biết, dây điện VN đã có các tiêu chuẩn như 4305-92, 6337-1997, 6338 - 1997. Các tiêu chuẩn này được thiết lập dựa trên các tiêu chuẩn chung như JIS C 3202 và JIS 3204; NEMA MW -1000; và IEC60 317 của Ủy ban điện quốc tế.

Các tiêu chuẩn này không khác nhau về nội dung cơ bản, nhưng mỗi tiêu chuẩn có sự khác biệt riêng, chẳng hạn như kích thước, phương pháp và điều kiện kiểm tra. Các tiêu chuẩn này thường được rà soát và cập nhật thường xuyên.

Ngô Han đáp ứng các tiêu chuẩn nêu trên; phần lớn được cập nhật và mua thông qua Internet với đầy đủ các thiết bị kiểm tra phù hợp với các tiêu chuẩn. Thậm chí một số khách hàng còn đặt hàng để được giao sản phẩm mẫu để đảm bảo chất lượng nhằm dễ kiểm soát và kiểm tra.

Nguồn: <http://tuoitre.vn/Pages/Printview.aspx?ArticleID=104783>

Với sự thay đổi trong nhận thức và hành động, nhiều doanh nghiệp đã đạt được thành công lớn. Ví dụ, trong ngành thép, mặc dù tình hình chung không lạc quan, nhưng một số doanh nghiệp trong ngành thép đã tiến hành đổi mới công nghệ, thiết lập quy trình khép kín (đầu tư từ đầu nguồn) và xác định thị trường và nhóm sản phẩm để có tăng trưởng bền vững, ví dụ như thép Hòa Phát, Tôn Hoa Sen, Vinakyoie... Tháng 6 năm 2014, Hòa Phát đã xuất khẩu thép cán sang Australia, ký hợp đồng về thép xây dựng với Lào và xuất khẩu phối thép sang Thái Lan và Philippines. Sản phẩm của Hòa Phát được xem là có chất lượng ổn định và thời gian giao hàng ngắn hơn so với Trung Quốc và Nga, v.v.

Bên cạnh đó các doanh nghiệp ngành thép, ngành dệt may của Việt Nam cũng đã chứng kiến một sự thay đổi tích cực.

- Là một nước xuất khẩu, Việt Nam nhận được hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức, các nhà nhập khẩu quốc tế để nâng cao năng lực trong việc đáp ứng và vượt qua các rào cản kỹ thuật.

Trong những năm gần đây, nhờ vào các chương trình hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản, các điểm bất lợi trong phương thức sản xuất của nông dân Việt Nam như quy mô nhỏ, chất lượng không phù hợp, thiếu kỹ thuật bảo quản đã được cải thiện phần nào. Cụ thể, Nhật Bản đã giúp Việt Nam nâng cấp các cơ sở đào tạo cho các cán bộ nông nghiệp, tài trợ các chương trình kỹ thuật nâng cao cho các hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã cây ăn quả, hỗ trợ các đề xuất về hạt giống lúa, v.v. Ngoài ra, một số công ty Nhật Bản còn giới thiệu các giống lúa của họ để trồng tại Việt Nam và bán cho các nhà hàng hoặc nhập khẩu vào các thị trường phục vụ người Nhật. Hiện nay, chương trình hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành da giày đã được thực hiện với sự hỗ trợ từ dự án MUTRAP.

- Các thị trường đòi hỏi cao như Nhật Bản và Hàn Quốc là môi trường cạnh tranh. Tại đây các doanh nghiệp phải cung cấp dịch vụ rẻ hơn và tốt hơn cho người tiêu dùng bằng cách áp dụng các công nghệ mới. Điều này giúp định hướng cho doanh nghiệp của Việt Nam và tạo ra áp lực cho các doanh nghiệp phải cải cách. Nhà nhập khẩu tăng cường các rào cản thương mại đối với nhập khẩu bằng cách nâng cao các yêu cầu về an toàn thực phẩm và áp dụng hệ thống kiểm soát chất hóa học trong sản phẩm nhập khẩu. Các doanh nghiệp nhỏ khó có thể đáp ứng được những yêu cầu về trách nhiệm xã hội của các nhà nhập khẩu.

- Cải thiện khả năng đàm phán, thảo luận và giải quyết các tranh chấp quốc tế. Xét một cách tích cực, việc phải đối mặt với các rào cản thương mại tại các thị trường nhập khẩu trang bị cho các nhà quản lý và các doanh nghiệp xuất khẩu kinh nghiệm thực tế quý báu để tìm hiểu và xây dựng năng lực đối phó, vượt qua các rào cản.

Nhìn chung, bên cạnh những thách thức, SPS và TBT cũng mang lại cơ hội cho xuất khẩu cho các nước như Việt Nam. Các biện pháp này đóng vai trò như “ngôn ngữ thống nhất quốc tế về tiêu chuẩn chất lượng” và các biện pháp kỹ thuật để bảo vệ người tiêu dùng trong nước.

## 5.2. Tác động tiêu cực và nguyên nhân

Rào cản về kinh tế không phải rủi ro mà thực sự ảnh hưởng lớn đến xuất khẩu của Việt Nam. Doanh nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt với rào cản ngày càng chặt chẽ ngay cả trong các thị trường thương mại tự do như Hoa Kỳ, Nhật Bản và EU.

Đòi hỏi quá đáng, sự phân biệt đối xử hoặc quy định kỹ thuật không phù hợp có thể làm giảm sự cạnh tranh, ngăn chặn sự sáng tạo và thương mại. Ngay cả khi các phương pháp kỹ thuật được sử dụng hợp lý, các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, vẫn phải đối mặt với thách thức lớn trong việc tiếp cận thông tin liên quan đến tiêu chuẩn, việc tuân thủ các tiêu chuẩn khác nhau và thường xuyên thay đổi của các thị trường nhập khẩu lớn, đặc biệt khi phương pháp kỹ thuật có thể thay đổi một cách nhanh chóng hoặc việc các thị trường khác nhau có các yêu cầu kỹ thuật khác nhau.

- Làm tăng chi phí cho các nhà xuất khẩu và nhà sản xuất

+ *Tăng chi phí sản xuất:* Khi một doanh nghiệp điều chỉnh cơ sở sản xuất của mình cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đa dạng của các thị trường khác nhau thì chi phí sản xuất trên một đơn vị sẽ tăng. Điều này đặt các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, vào hoàn cảnh khó khăn.

+ *Chi phí đánh giá sự phù hợp:* Doanh nghiệp phải gánh chịu các chi phí liên quan đến việc kiểm tra, chứng nhận hoặc kiểm tra của phòng thí nghiệm hoặc tổ chức chứng nhận.

+ *Chi phí thông tin:* bao gồm các chi phí đánh giá tác động kỹ thuật của các quy định của nước ngoài, phiên dịch và phổ biến các thông tin sản phẩm, đào tạo của các chuyên gia, v.v.

Chi phí thông tin về hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật của nước ngoài rất nhiều và phức tạp, trong khi các doanh nghiệp của Việt Nam chủ yếu là vừa và nhỏ, nên không quan tâm hoặc bị nhầm lẫn với việc áp dụng các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Nhiều doanh nghiệp nhỏ không biết làm thế nào để áp dụng các tiêu chuẩn thích hợp và đánh giá xem sản phẩm đã đáp ứng các tiêu chuẩn và nhu cầu thị trường hay không. Vì vậy, họ phải dành nhiều thời gian và chi phí để tìm hiểu về TBT của các nước khác.

Vì thế, chi phí đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp là khó khăn đáng kể của các doanh nghiệp Việt Nam.

- Hiện nay, các doanh nghiệp của Việt Nam chủ yếu là gia công hàng hóa để xuất khẩu. Do đó, họ chủ yếu thụ động đáp ứng các tiêu chuẩn của khách hàng và không chủ động đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của các thị trường truyền thống cũng như các thị trường tiềm năng.

- Hơn nữa, khi xuất khẩu vào một thị trường với tiêu chuẩn kỹ thuật trung bình, các doanh nghiệp Việt Nam có xu hướng chấp nhận các tiêu chuẩn thấp hơn, dẫn đến lợi nhuận thấp. Họ



không tìm ra giải pháp hợp lý hóa các nguồn lực hoặc có tầm nhìn cao hơn để cải thiện tiêu chuẩn sản phẩm, đáp ứng đòi hỏi cao của thị trường và đạt được nhiều lợi nhuận hơn.

- Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, điện thoại di động ... chủ yếu là sản phẩm của các doanh nghiệp FDI. Các sản phẩm này được sản xuất theo một quy trình chặt chẽ và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật cao nên không phải đối mặt với các rào cản thương mại liên quan đến các tiêu chuẩn kỹ thuật. Tuy nhiên, các doanh nghiệp xuất khẩu điện tử trong nước, đặc biệt là các mặt hàng sản xuất tại Việt Nam sẽ gặp thách thức. Sự tăng trưởng mạnh mẽ về sản xuất thiết bị điện tử cũng tạo ra cơ hội cho các công ty nhỏ trong nước cung cấp dịch vụ hoặc phụ tùng cho các doanh nghiệp lớn.

- Ít cơ hội tiếp cận thị trường cho hàng xuất khẩu Việt Nam

Các biện pháp TBT của các thị trường chủ yếu là các nước phát triển không chỉ làm tăng chi phí cho các doanh nghiệp Việt Nam và còn khiến xuất khẩu của Việt Nam trong một số trường hợp nhất định không thể thâm nhập thị trường. Điều này là do một số nước đặt ra các biện pháp TBT không hợp lý, không trên cơ sở khoa học. Vì vậy, mặc dù một số doanh nghiệp Việt Nam có công nghệ hiện đại nhưng vẫn không thể thâm nhập.

Các rào cản kỹ thuật tại các thị trường nhập khẩu có thể định hướng sai lệch cho xuất khẩu của Việt Nam và làm cho các doanh nghiệp bị mất thị trường và buộc phải tìm các thị trường khác. Điều này xảy ra khi năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp bị suy giảm hoặc yêu cầu của nhà nhập khẩu quá cao. Việc tìm kiếm thị trường mới có thể là tốt, cho thấy sự năng động của doanh nghiệp, nhưng hầu hết các thị trường mới với yêu cầu thấp có nhu cầu biến động, mức giá thấp hơn, đơn hàng nhỏ.

- Đối xử không công bằng đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam

Theo Hiệp định TBT, các biện pháp TBT phải được thiết lập dựa trên các bằng chứng khoa học và áp dụng không phân biệt đối xử. Tuy nhiên, trong thực tế, các biện pháp TBT có thể được áp dụng một cách phân biệt đối xử. Ví dụ, để ngăn chặn xuất khẩu của Việt Nam và đồng thời ưu đãi xuất khẩu của một số nước khác, một nước có thể thiết lập các biện pháp TBT mà hàng xuất khẩu của Việt Nam không thể đáp ứng, nhưng phù hợp với xuất khẩu của một số nước khác. Điều này được gọi là phân biệt đối xử trên thực tế (de facto).

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Việc tham gia WTO nói chung và việc thực hiện Hiệp định TBT nói riêng mang lại nhiều cơ hội và thách thức. Nếu hàng hóa của Việt Nam đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật thì khả năng cạnh tranh sẽ gia tăng.

Việc minh bạch hóa trong thực thi Hiệp định TBT thực sự tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam chủ động trong hoạt động sản xuất, kịp thời điều chỉnh hoặc dự báo được xu hướng trong các hoạt động nghiên cứu và phát triển để sản xuất và đưa ra thị trường các sản phẩm thương mại đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Hầu hết các biện pháp kỹ thuật của các thị trường nhập khẩu được áp dụng nhất quán, thường xuyên và liên tục, nên hàng hóa nhập khẩu từ bất cứ nước nào đều phải đáp ứng. Về nguyên tắc, doanh nghiệp Việt Nam không có cách nào né tránh các biện pháp này mà chỉ có thể tìm cách đáp ứng.

Tuy nhiên, việc đáp ứng đòi hỏi những thay đổi đáng kể liên quan đến: (1) hàng hóa xuất khẩu hoàn chỉnh, (2) quy trình canh tác, (3) khai thác nguyên liệu, chế biến, đóng gói, vận chuyển sản phẩm.

Nếu doanh nghiệp không đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, sản phẩm có thể bị từ chối nhập khẩu. Nghiêm trọng hơn, trong một số trường hợp vi phạm nặng hoặc phổ biến, các nước nhập khẩu có thể tăng cường các biện pháp kiểm soát hay cấm nhập khẩu hàng hóa tương tự từ tất cả các doanh nghiệp xuất khẩu của các nước liên quan (mặc dù có một số doanh nghiệp không vi phạm).

Các cam kết quốc tế được đàm phán như trong khuôn khổ Hiệp định TPP đã đến vòng cuối cùng có thể hàm chứa nhiều thách thức đối với nông sản xuất khẩu của Việt Nam. Sau khi TPP được ký kết, các nước tham gia sẽ được hưởng ưu đãi thuế và đồng thời các rào cản phi thuế sẽ được cải thiện. Tương tự đối với các yêu cầu an toàn thực phẩm. Các yêu cầu trong các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản là rất cao. Vì vậy, nông sản Việt Nam phải đáp ứng. Nếu không, thị trường sẽ không mở ra để khai thác. Trong trường hợp đó, lợi thế của TPP sẽ trở thành vô nghĩa. Quan trọng hơn, TPP có nhiều quy định cao liên quan đến bản quyền về giống và công nghệ, v.v. Nhiều quốc gia đàm phán TPP đã sẵn sàng đáp ứng các quy định này, trong khi Việt Nam vẫn còn khó khăn. Nếu tình hình không cải thiện, cả nông dân và doanh nghiệp xuất khẩu Việt sẽ phải đối mặt với thách thức.

Do đó, thách thức của việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật là không nhỏ. Để đáp ứng, các doanh nghiệp Việt Nam cần phải có sự hỗ trợ của chính phủ, các hiệp hội ngành và sự nỗ lực của bản thân các doanh nghiệp.

**Đầu tiên**, chính phủ nên:

- Lập ra một kế hoạch xây dựng hoặc hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng các phòng thí nghiệm. Với hệ thống phòng thí nghiệm và tiêu chuẩn tiên tiến, Việt Nam có thể xây dựng hàng rào kỹ thuật để tự vệ, đồng thời ngăn chặn việc sản xuất hàng hóa chất lượng thấp ảnh hưởng đến danh tiếng của Việt Nam.

Hàng hóa xuất khẩu, đặc biệt là nông sản, thực phẩm chế biến, luôn phải đối mặt với rủi ro từ việc áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu. Cách duy nhất để vượt qua rào cản kỹ thuật là có các tiêu chuẩn ngành (với sự tham gia của cơ quan quản lý nhà nước, các hiệp hội ngành và nhóm doanh nghiệp). Mặc dù các tiêu chuẩn ngành chỉ có tính chất khuyến khích, doanh nghiệp sẽ nhận thức tốt hơn về tầm quan trọng của các biện pháp SPS và TBT. Các tiêu chuẩn ngành được sử dụng với mục đích hướng dẫn cho các nhà sản xuất về các khía cạnh như thu thập dữ liệu, đào tạo nguồn nhân lực, phân vùng, quản lý và kiểm soát chất lượng (tôm, gạo, v.v.), quản lý chất thải, việc sử dụng hóa chất và thuốc.

Đối với các mặt hàng cụ thể, chẳng hạn như gạo và nông sản khác, các tiêu chuẩn sản phẩm đã trở nên lỗi thời, không còn phù hợp với nhu cầu thị trường trong khu vực và trên thế giới. Vì vậy, Nhà nước cần xây dựng và ban hành hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, phù hợp với nhu cầu thị trường, qua đó định hướng sản xuất để nâng giá trị gia tăng, tăng xuất khẩu đối với các mặt hàng này.

Các doanh nghiệp không nên chỉ dựa vào việc nói lòng yêu cầu về an toàn thực phẩm mà cần phối hợp với chính phủ đàm phán song phương nhằm tạo ra các chương trình hợp tác kỹ thuật để nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như thừa nhận kết quả kiểm tra an toàn thực phẩm của Việt Nam. Đây là một cách hiệu quả để sản phẩm của Việt Nam đáp ứng các yêu cầu về an toàn thực phẩm.

- Tích cực tham gia góp ý đối với dự thảo các biện pháp SPS và TBT của các thành viên WTO, đặc biệt là các đối tác chính của Việt Nam, yêu cầu họ điều chỉnh dự thảo cho hợp lý và tuân thủ cam kết WTO. Theo quy định của các Hiệp định SPS và TBT, các thành viên WTO có cơ hội góp ý và sửa đổi dự thảo trước khi ban hành. Ở Việt Nam, các Văn phòng SPS và TBT là đầu mối. Vì vậy, các văn phòng này cần phối hợp với các cơ quan chính phủ liên quan, các doanh nghiệp và các bên khác để góp ý và sửa đổi dự thảo các biện pháp SPS và TBT của các thành viên khác của WTO để bảo vệ xuất khẩu của Việt Nam.

- Tham gia vào các tranh chấp liên quan đến SPS và TBT trong khuôn khổ WTO khi cần thiết, bao gồm việc tham dự các vụ việc về SPS và TBT với tư cách bên thứ ba để có kinh nghiệm hoặc có các hành động pháp lý cần thiết về SPS và TBT trong khuôn khổ WTO. Bằng cách này, Việt Nam sẽ làm cho các thành viên WTO khác hiểu rằng Việt Nam cũng hiểu rõ về các biện pháp SPS và TBT, đồng thời có khả năng sử dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO để bảo vệ xuất khẩu của Việt Nam.

- nỗ lực hơn để ký kết các thỏa thuận hay hiệp định hài hòa hóa các biện pháp SPS và TBT nhằm giảm chi phí và tạo cơ hội cho sản phẩm của Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường khác.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu toàn diện về các biện pháp TBT và SPS, bao gồm các quy định và dự thảo biện pháp TBT và SPS của các nước khác, đặc biệt là các đối tác chính của Việt Nam, kinh nghiệm để vượt qua TBT và SPS của các nước khác, các hiệp định về TBT và SPS với các nước khác v.v.

- Đối với sản phẩm cụ thể:

+ Về dài hạn, các cơ quan phải xây dựng được các tiêu chuẩn kỹ thuật cho các sản phẩm da giày, quy định về chất lượng, giới hạn về hóa chất và tiêu chuẩn bảo vệ môi trường đối với các nhà sản xuất da giày để sản phẩm có thể xuất khẩu sang các thị trường có quy định chặt chẽ như Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản.

+ Doanh nghiệp dệt may phải xây dựng chiến lược dài hạn, tùy thuộc vào quy mô và khả năng của mỗi công ty, nhưng định hướng chung là chuyển từ mô hình FOB sang ODM, thậm chí OBM. Đây là cách để gia tăng giá trị sản phẩm và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam.

+ Việt Nam cần ban hành và tăng cường các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các sản phẩm thép và thống nhất tiêu chuẩn với các nước khác trên thế giới để tránh sự khác biệt về chất lượng thép với các nước này<sup>19</sup>.

**Thứ hai**, các hiệp hội ngành cần:

- Nghiên cứu, thông báo về các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật của các thị trường xuất khẩu, hướng dẫn, hỗ trợ và thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng các nguyên tắc và tiêu chuẩn kỹ thuật.

<sup>19</sup> <http://www.baothuongmai.com.vn/tong-hop-cac-tieu-chuan-trong-nganh-thep-xay-dung/>

Các hiệp hội ngành đóng một vai trò quan trọng trong việc khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Các hiệp hội chịu trách nhiệm theo dõi và kiểm tra để ngăn chặn một số doanh nghiệp vì lợi ích trước mắt mà làm mất uy tín của ngành. Hoạt động hiệu quả của các hiệp hội sẽ giúp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực tư nhân. Do chi phí thông tin cao, chỉ các doanh nghiệp xuất khẩu thuộc các hiệp hội mạnh và tổ chức tốt mới có đủ khả năng chiếm được lòng tin của nhà nhập khẩu. Ngoài ra, các hiệp hội sản xuất và xuất khẩu dễ phối hợp với các cơ quan chính phủ để thu thập các thông tin cần thiết cho ngành. Các thông tin quan trọng nhất là chính sách mới hoặc diễn biến đàm phán thương mại quốc tế. Đây là một trong các yếu tố quyết định triển vọng phát triển sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân.

- Tham gia tích cực trong việc góp ý đối với các dự thảo biện pháp SPS và TBT của các thành viên WTO.

- Tăng cường hợp tác với các cơ quan chính phủ trong việc bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp liên quan đến các biện pháp SPS và TBT của các nước. Ví dụ như hợp tác với các cơ quan chính phủ trong các vụ kiện liên quan đến TBT và SPS của các nước khác.

**Thứ ba,** các doanh nghiệp nên:

- Chú ý đến các thông lệ kinh doanh, chiến lược marketing, thiết kế bao bì... tập trung vào việc cải thiện chất lượng sản phẩm theo hướng gia tăng trình độ công nghệ bởi đây là chìa khóa để mở cánh cửa thành công. Việt Nam cần xây dựng hình ảnh sản phẩm chất lượng cao và an toàn, qua đó có thể sản xuất nhiều chủng loại sản phẩm cạnh tranh và vượt qua các hạn chế về giá và rào cản thương mại.

- Thu thập thông tin về các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia. Thông qua việc thực hiện các tiêu chuẩn quốc gia, doanh nghiệp sẽ nắm được và có cơ sở để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng của các nước khác. Ngoài các tiêu chuẩn của nước nhập khẩu, các doanh nghiệp cũng nên lưu ý đến tiêu chuẩn kỹ thuật của các tổ chức tư nhân. Hiện nay có hơn 40 tổ chức tiêu chuẩn có thể gây ra cản trở đối với các doanh nghiệp xuất khẩu. Để nắm bắt các tiêu chuẩn thị trường, đặc biệt là ở các thị trường mới nổi, các doanh nghiệp nên thông qua các cơ quan tư vấn, đại diện thương mại của Việt Nam hoặc đại diện của mình ở nước nhập khẩu để thu thập thông tin.

Ngoài ra, các doanh nghiệp cần thay đổi tư duy và phương thức tổ chức sản xuất, tổ chức lại sản xuất thông qua việc xây dựng mối quan hệ bởi khi doanh nghiệp gặp khó khăn thì cộng đồng cũng bị ảnh hưởng; kiểm soát yếu tố đầu vào; cập nhật các yêu cầu của thị trường bởi các nước nhập khẩu thay đổi tiêu chuẩn kỹ thuật khá thường xuyên; kết nối chặt chẽ với các nhà nhập khẩu.

Việt Nam sản xuất các sản phẩm nông sản theo cách thức "mạnh như mọi người": không có quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn nghiêm ngặt về an toàn thực phẩm, kiểm soát nguồn gốc... nên hầu hết các sản phẩm chỉ có thể được chấp nhận ở các thị trường như Trung Quốc có cùng phương thức sản xuất và tiêu thụ với mức giá thấp. Tuy nhiên, Việt Nam cần thay đổi về cách nghĩ rằng Trung Quốc là thị trường tiêu thụ hàng giá rẻ và chất lượng thấp. Trung Quốc đang thay đổi chính sách nhập khẩu theo hướng nâng cao chất lượng. Do đó, hàng hóa có xuất xứ, nguồn gốc và đảm bảo an toàn thực phẩm của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc sẽ ít bị ảnh hưởng. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng cần phải thay đổi cách thức giao dịch với Trung Quốc theo hướng chuyên nghiệp với hợp đồng, hoá đơn, chứng từ đầy đủ.

Doanh nghiệp cần đóng góp vào quá trình xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật trong ngành để tăng cường tính thực tiễn của các chính sách.

Ngoài việc ban hành các tiêu chuẩn ngành, Nhà nước nên có hướng dẫn, hỗ trợ cụ thể cho nông dân, các nhà sản xuất liên quan đến các vấn đề như kỹ thuật, nguyên nguyên liệu... để có thể sản xuất sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn.

- Hợp tác với các hiệp hội và cơ quan nhà nước trong việc góp ý và sửa đổi các dự thảo biện pháp TBT và SPS của các nước khác.
- Giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước liên quan đến TBT và SPS và báo cáo với Chính phủ về các hoạt động này để nâng cao trách nhiệm của các cơ quan TBT và SPS.
- Chia sẻ kinh nghiệm thực tế về cách thức vượt qua các quy định SPS và TBT của các nước khác, đặc biệt là các đối tác quan trọng của Việt Nam.
- Các doanh nghiệp lớn có thể đầu tư xây dựng phòng thí nghiệm để kiểm tra sản phẩm nhằm đảm bảo sản phẩm đáp ứng các quy định TBT và SPS của các nước khác, trong khi các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể hợp tác để giúp nhau vượt qua quy định SPS và TBT của các nước khác.
- Để đối phó với các rào cản kỹ thuật ngày càng tăng tại các thị trường truyền thống, các doanh nghiệp nên tìm kiếm thị trường mới, cần tận dụng tối đa các lợi thế về sản xuất và phân phối sản phẩm, tận dụng các cơ hội để gia tăng xuất khẩu và đa dạng hóa thị trường tiêu thụ.
- Đối với sản phẩm cụ thể:

+ Sản phẩm thép:

Doanh nghiệp cần có chiến lược truyền thông và xây dựng thương hiệu tốt trong các thị trường tiềm năng và tích cực tìm hiểu về các quy định quốc tế để chuẩn bị đối phó với bất kỳ hình thức bảo hộ thương mại nào ở các nước nhập khẩu.

Quan trọng nhất, các doanh nghiệp cần phải hiểu Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) bởi TPP đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp các doanh nghiệp Việt Nam khai thác các thị trường tiềm năng như Hoa Kỳ, Canada và Australia.

+ Sản phẩm dệt: Xây dựng chuỗi liên kết

Trong chiến lược này, Hiệp hội Dệt may Việt Nam - đơn vị chủ chốt ban đầu cho định hướng phát triển ngành dệt may Việt Nam - đã đặt ra mục tiêu là sản xuất các sản phẩm dệt may trong ODM. Đây không chỉ là cách thức để gia tăng giá trị của xuất khẩu dệt may Việt Nam, mà còn thúc đẩy toàn bộ chuỗi sợi-dệt-nhuộm-may trong nước và tăng cường kết nối trong chuỗi để không bị động hay bỏ lỡ bất kỳ cơ hội nào.

Việc thiết lập chuỗi liên kết và đầu tư vào tiếp thị để cung cấp cho khách hàng giải pháp trọn gói là cách để dệt may Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. ODM là cách hiệu quả nhất cho các doanh nghiệp dệt may để quản lý rủi ro thị trường, hiểu thị trường và sản xuất các sản phẩm phù hợp nhằm đạt được lợi nhuận lớn nhất. Đây là một sự thay đổi cần thiết cho ngành dệt may nước ta có một vị thế chuyên nghiệp, mặc dù còn nhiều khó khăn phía trước.

## Tài liệu tham khảo

1. Hồ Thúy Ngọc, Nguyễn Ngọc Hà, Vũ Kim Ngân (2013), "*Thực hiện các hiệp định SPS/TBT - kinh nghiệm từ các nước khác và bài học cho Việt Nam*", Dự án hợp tác học thuật SECO/WTI.
2. Nguyễn Thị Lua (2013), "*Rào cản kỹ thuật đối với dệt may xuất khẩu và giải pháp cho Việt Nam*", Luận án tiến sĩ, Viện nghiên cứu thương mại, Bộ Công Thương.
3. MHLW (Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản) (2013), "*Kết quả giám sát và hướng dẫn dựa trên Kế hoạch hướng dẫn giám sát nhập khẩu thực phẩm cho năm tài chính 2012*", <http://www.mhlw.go.jp/english/topics/importedfoods/12/12-07.html>, truy cập ngày 30 tháng 7 năm 2014
4. Trần Việt Cường, Nguyễn Thị Hồng Mai, Nguyễn Quang Hiếu, Nguyễn Thị Thu Phương, Spencer Henson (2013), "*Sử dụng phân tích quyết định đa tiêu chuẩn để xác định và ưu tiên các giải pháp xây dựng năng lực về vệ sinh dịch tễ liên quan đến xuất khẩu ở Việt Nam*", STDF (Quỹ Phát triển Tiêu chuẩn và Thương mại), Hội thảo về phân tích quyết định đa tiêu chuẩn, WTO, Geneva, 24-25 tháng 6 năm 2013.
5. Silja Baller, PREM Đông Á, Ngân hàng Thế giới (2006), "*Hàng rào kỹ thuật trong thương mại trong khu vực Đông Á, tổng kết tiêu chuẩn và tác động thương mại của tự do hóa*", Ngân hàng Thế giới - Hội thảo BFA, Hải Nam, Trung Quốc, 26-27 tháng 6 năm 2006
6. UNIDO (Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc) (2013), "*Đáp ứng tiêu chuẩn, chiếm lĩnh thị trường, Báo cáo tuân thủ tiêu chuẩn khu vực Đông Á năm 2013*", Vienna: UNIDO.
7. UNIDO (Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc) (2010), "*Đáp ứng tiêu chuẩn, chiếm lĩnh thị trường, Báo cáo tuân thủ tiêu chuẩn năm 2010*", Vienna: UNIDO.
8. WTO (2013), G/SPS/GEN/804/Rev.6, Tổng quan về mức độ thực hiện các quy định minh bạch của Hiệp định SPS
9. WTO (2013) G/SPS/GEN/204/Rev.13, Các quan ngại thương mại cụ thể
10. Chính phủ Nhật Bản, *Báo cáo rà soát chính sách*, 2013
11. Ủy ban Tiêu chuẩn ngành Nhật Bản, các bài viết về quản lý thương mại quốc tế TBT, các báo cáo thị trường/thuế quan ngành dệt, may, da giày và các mặt hàng phục vụ du lịch - Nhật Bản năm 2012.
- 10 Báo cáo thường niên năm 2010, Cục tiêu chuẩn Malaysia
11. OECD, Các rào cản kỹ thuật đối với thương mại
12. Trang web của Đại diện Thương mại Hoa Kỳ, Báo cáo về TBT năm 2013
13. WTO, Báo cáo về TBT

### **Các trang web:**

RASFF Portal (Hệ thống cảnh báo nhanh Ủy ban châu Âu về thực phẩm và thức ăn gia súc)

<https://webgate.ec.europa.eu/rasff-window/portal/?event=SearchForm&cleanSearch=1>

FDA (Cục quản lý dược và thực phẩm Hoa Kỳ) Báo cáo về từ chối nhập khẩu cho OASIS

<http://www.accessdata.fda.gov/scripts/importrefusals/>

(Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản) MHLW

<http://www.mhlw.go.jp/english/topics/importedfoods/12/12-07.html>

Tổng cục Hải quan

<http://www.customs.gov.vn/default.aspx>

<http://www.spsvietnam.gov.vn/>

<http://www.tbvtvn.org/default.aspx>

<http://www.sirim.my>

<http://lpk.kemendag.go.id/daftar-sni-1.html>

<http://ngsuyasa.wordpress.com/2014/01/17/introduction-and-implementation-of-sni/>

<http://www.globaltrade.net/f/business/text/Singapore/Legal-and-Compliance-Trade-Regulations-and-Standards-in-Singapore.html>

<http://www.laotradeportal.gov.la/index.php?r=site/display&id=34#c1>

<http://www.agc.gov.my/Akta/Vol.%2011/Act%20549.pdf>

[http://www.apec.org/~media/Files/AboutUs/AchievementsBenefits/2012\\_BG\\_Reports/BruneiDarussalam\\_BogorGoalsProgressReport\\_13Aug2012.pdf](http://www.apec.org/~media/Files/AboutUs/AchievementsBenefits/2012_BG_Reports/BruneiDarussalam_BogorGoalsProgressReport_13Aug2012.pdf)

<http://dns.btclick.com.bn/frontpage-news-national/2013/12/17/proposed-agency-ensure-industry-meets-international-standards>

<http://bic.thaiembassy.sg/node/132>

<http://www.ecvn.com/ROOTSYS/book/member/GioithieuthitruongMalaysia.html>

wms. Mofcom.gov.cn

[http://www.standardsportal.org/usa\\_en/prc\\_standards\\_system/standards\\_used\\_in\\_china.aspx](http://www.standardsportal.org/usa_en/prc_standards_system/standards_used_in_china.aspx)

<http://laocai.gov.vn/sites/ttxuccion/Tintucsukien/tinquocte/Trang/634051418180240000.aspx>

[http://export.gov/china/doingbizinchina/eg\\_cn\\_027466.asp](http://export.gov/china/doingbizinchina/eg_cn_027466.asp)

<http://www.tradecommissioner.gc.ca/eng/document.jsp?did=125684&cid=512&oid=32>

<http://web.ita.doc.gov/tacgi/overseasnew.nsf/alldata/China#Labeling>

<http://www.intertek.com/consumer/news/v105-2012-updated-textile-standards-china/>

[http://web.ita.doc.gov/tacgi/overseasnew.nsf/alldata/Ja\\_p\\_#\\_môt\\_nhãn](http://web.ita.doc.gov/tacgi/overseasnew.nsf/alldata/Ja_p_#_môt_nhãn)

[http://www.kats.go.kr/en\\_kats/isa/KAEU05\\_1.asp](http://www.kats.go.kr/en_kats/isa/KAEU05_1.asp)

WTO, Khóa học về WTO

Dịch vụ thương mại Hoa Kỳ, Hệ thống đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn Hàn Quốc

<http://www.ita.doc.gov/td/standards/Final%20Site/CCG/CCG%20PDFs/South%20Korea.pdf>

[http://www.chanrobles.com/republicacts/republicactno4109.html#.U65kEJR\\_vzs](http://www.chanrobles.com/republicacts/republicactno4109.html#.U65kEJR_vzs)

[http://www.wto.org/english/news\\_e/news11\\_e/tbt\\_10nov11\\_e.htm](http://www.wto.org/english/news_e/news11_e/tbt_10nov11_e.htm)

<HTTP://WWW.NAFIQAD.GOV.VN/QUY-11INH-CUA-THI-TRUONG/THI-TRUONG-KHAC/QUY-11INH-VE-THUC-PHAM-VA-SAN-PHAM-NONG-NGHIEP-NHAP-KHAU-CUA-MOT-SO-QUOC-GIA>

[http://www.iso.org/iso/about/iso\\_members/iso\\_member\\_body.htm?member\\_id=382920](http://www.iso.org/iso/about/iso_members/iso_member_body.htm?member_id=382920)

[http://gain.fas.usda.gov/Recent%20GAIN%20Publications/General%20Rules%20for%20the%20Labeling%20of%20Prepackaged%20Foods\\_Beijing\\_China%20-%20Peoples%20Republic%20of\\_5-25-2011.pdf](http://gain.fas.usda.gov/Recent%20GAIN%20Publications/General%20Rules%20for%20the%20Labeling%20of%20Prepackaged%20Foods_Beijing_China%20-%20Peoples%20Republic%20of_5-25-2011.pdf)

<http://www.quantumbalancing.com/worldelectricity/electricityif.htm>

<http://www.gppb.gov.ph/laws/laws/CPESGuidelines2011/Annex12.pdf>

[http://dtincr.ph/faq\\_product\\_standards.php](http://dtincr.ph/faq_product_standards.php)  
[http://tcc.export.gov/Country\\_Market\\_Research/All\\_Research\\_Reports/exp\\_005710.asp](http://tcc.export.gov/Country_Market_Research/All_Research_Reports/exp_005710.asp)  
<https://www.msonline.gov.my/>  
<http://www.tisi.go.th/>  
<http://www.sirim.my/>  
<http://www.spring.gov.sg/>  
<http://www.mod.gov.bn/ms/Theme/Home.aspx>  
<http://www.bps.dti.gov.ph>  
<http://www.sac.gov.cn/>  
[http://www.jsa.or.jp/default\\_english.asp](http://www.jsa.or.jp/default_english.asp)  
<http://www.kats.go.kr>  
<http://www.ava.gov.sg/>  
<http://www.ppd.gov.vn/Lich.aspx?Id=1399&CatId=13>  
[http://www.nafiqad.gov.vn.](http://www.nafiqad.gov.vn)  
<http://www.jetro.go.jp/en/market/regulations/>  
<http://citinews.net/kinh-doanh/hoa-phat--xuat-khau-thep-sang-thi-truong-uc-TTARVHI/>  
<http://s.cafef.vn/hpg-131736/tap-doan-hoa-phat-giai-dap-thac-mac-cua-co-dong-ve-hoat-dong-kinh-doanh.chn>  
[http://www.nhandan.com.vn/mobile/\\_mobile\\_kinhhte/\\_mobile\\_tintuc/item/21825602.html](http://www.nhandan.com.vn/mobile/_mobile_kinhhte/_mobile_tintuc/item/21825602.html)  
<http://sites.uom.ac.mu/wtochair/attachments/article/83/Jordan.pdf>  
<http://www.sggp.org.vn/kinhte/2014/9/360325/#sthash.IE8gTbCD.dpuf>



## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Yêu cầu ghi nhãn đối với sản phẩm dệt may

Nước	Ngôn ngữ	Hàm lượng sợi	Nguồn gốc	Lưu ý	Thông tin nhà sản xuất/nhập khẩu	Kích thước
Các nước ASEAN						
Campuchia	Khmer	Bắt buộc	Bắt buộc	N/A	Bắt buộc	Bắt buộc
Indonesia	Indonesia	Không bắt buộc	Không bắt buộc	Không bắt buộc	Không bắt buộc	Không bắt buộc
Malaysia	Bahasa Malay hoặc tiếng Anh	Không bắt buộc	Không bắt buộc	Không bắt buộc	Nhập khẩu	Không bắt buộc
Philippines	Tiếng Anh hoặc tiếng Filipino	Bắt buộc	Bắt buộc	Bắt buộc	Nhà chế tạo	Không bắt buộc
Singapore	Anh	Không bắt buộc	Không bắt buộc	Không bắt buộc	Không bắt buộc	Không bắt buộc
Thái Lan	Thái Lan	Bắt buộc	Bắt buộc	Bắt buộc	N/A	Bắt buộc
Việt Nam	Tiếng Việt	Bắt buộc	Bắt buộc	Bắt buộc	Nhà chế tạo	Không bắt buộc
Các nước khác						
Australia	Anh	Bắt buộc	Bắt buộc	Bắt buộc	N/A	Không bắt buộc
Trung Quốc	Trung Quốc	Bắt buộc	Bắt buộc	Bắt buộc	Nhà chế tạo	Bắt buộc
Nhật Bản	Nhật Bản	Bắt buộc	Bắt buộc	Bắt buộc	Hoặc	Không bắt buộc
New Zealand	Anh	Bắt buộc	Bắt buộc	Bắt buộc	N/A	Không bắt buộc

Nguồn: <http://web.ita.doc.gov/tacgi/overseasnew.nsf/d1c13cd06af5e3a9852576b20052d5/fad8900a6a29da2b8525789d0049ea04?OpenDocument>

## Phụ lục 2: Tiêu chuẩn gạo xuất khẩu

STT	Hạng mục	Tiêu chuẩn quốc tế	Tiêu chuẩn của nước nhập khẩu	Chất lượng gạo Việt Nam
1	Kích thước của hạt gạo	- Dài nhất: chiều dài trên 7,5 mm - Chiều dài: kích thước từ 6.61 - 7.5 mm - Trung bình: kích thước 5,51-6,6 mm - Ngắn: kích thước dưới 5,5 mm	Hơn 7,7 mm là tiêu chuẩn	6.2 mm
2	Màu sắc của áo cám	Màu trắng, màu nâu sáng, nâu đậm, nâu, đỏ, tím tươi sáng và màu tím		
3	Mức độ bạc bụng	- Bảng 0: không bạc bụng - Bảng 1: Diện tích bạc bụng nhỏ hơn so với 10% trong hạt gạo; - Bảng 5: Diện tích trung bình bạc bụng 11-20%; - Bảng 9: lớn hơn 20%	Gạo không bạc bụng được thị trường ưa chuộng	Tỷ lệ bạc bụng cao
4	Chất lượng xay xát	- Yếu tố này bao gồm tỷ lệ gạo nâu, gạo trắng và gạo nguyên liệu. - Gạo lứt (%) = (trọng lượng hạt không vỏ x 100)/trọng lượng lúa - Gạo trắng (%) = (trọng lượng hạt sau khi xay xát và đánh bóng x 100%)/trọng lượng lúa - Gạo thô (%) = (trọng lượng của gạo nguyên liệu (không bị hỏng) x 100) Trọng lượng/lúa	Đặc biệt lưu ý đến tỷ lệ gạo nguyên liệu bao gồm: gạo cao cấp: thường được gọi là gạo 5 (gạo 95% nguyên liệu, gạo 5% tằm) hoặc gạo 10 (gạo nguyên 90%, gạo 10% tằm). gạo thấp cấp: gạo 30 hoặc 25 (tỷ lệ gạo nguyên thấp)	Chất lượng xay xát thấp
5	Chất lượng gạo nấu chín	Bao gồm hàm lượng amylose, nhiệt độ hồ hóa và độ nhất quán gel. - Hàm lượng Amylose: 0-2% là gạo nhựa; 2-20% là gạo mềm (hàm lượng amylose thấp); 20-25% là gạo mềm (hàm lượng amylose trung bình là); hơn 25% là gạo cứng (hàm lượng amylose cao) - Nhiệt độ hồ hóa (GT): là nhiệt độ để nấu và gạo không thể trở về trạng thái ban đầu. GT thay đổi từ 55-79c. GT trung bình là tình trạng hoàn hảo cho gạo chất lượng cao. - Độ nhất quán gel: tiêu chuẩn quốc tế về độ nhất quán gel dựa vào độ dài của gel. Trong số các giống lúa, giống lúa có cùng	- Hàm lượng Amiloze: 0-2% của amiloze: gạo nếp, hiếm khi; 3-20% của amiloze: gạo nhựa, chiếm 30-40%; 20-25% amiloze: gạo mềm, chiếm 60%; lớn hơn 25% của amiloze: gạo cứng, nhóm này thường được sử dụng để làm bún miến. - Hồ hóa cấp 1: khó nấu; cấp 5: trung bình (giống như IR 64); cấp 9: gạo nghiền nát; loại này không ngon	Hiện nay, nhóm gạo có 20-25% amiloze được ưu tiên tại Việt Nam.

		hàm lượng amylose nhưng nhất quán gel cao hơn sẽ được ưa chuộng		
6	Hương vị (thơm)	Hương vị gạo hoặc nước hoa được tạo ra bởi hóa chất diacetyl-1-pyropoline. Theo Viện Nghiên cứu lúa gạo quốc tế (IRRI), tiêu chuẩn đánh giá được chia 3 mức: mức 0 là không thơm; level 1 là thấp; cấp độ 2 là cao.	Thị trường hẹp: Ấn Độ và Thái Lan là hai nước độc quyền.	

Nguồn: <http://tapchicongthuong.vn/chat-luong-gao-xuat-khau-cua-viet-nam-kem-vi-sao-20140513043745962p7c419.htm>

### **Phụ lục 3: Hàn Quốc: Thông tin trên nhãn thực phẩm**

Tên sản phẩm: tên trên nhãn sản phẩm phải phù hợp với tên khai báo với cơ quan cấp phép/kiểm tra có thẩm quyền.

Loại sản phẩm: bắt buộc đối với một số sản phẩm đặc biệt như trà, đồ uống, các sản phẩm chiết xuất, thực phẩm đặc biệt...

Tên và địa chỉ của người nhận: địa chỉ nơi hàng hoá có thể được trả lại hoặc thay đổi trong trường hợp thiệt hại.

Ngày sản xuất: thông tin này cần thiết đối với một số sản phẩm đặc biệt như thực phẩm đóng hộp, rong biển cuộn com, hamburger, bánh sandwich, đường, chất lỏng (nước, chứ không phải bia và nước gạo truyền thống Hàn Quốc vì các sản phẩm này có thời hạn sử dụng theo quy định) và muối. Đối với chất lỏng, số lô sản xuất, ngày đóng chai có thể thay thế ngày sản xuất.

"Hạn sử dụng" hoặc "tốt nhất trước ngày": nhãn thực phẩm phải ghi rõ ràng thời gian hết hạn do nhà sản xuất quyết định. Sản phẩm bao gồm: mứt và các sản phẩm hóa học sakarit (như dextrin, fructosa), trà, cà phê, nước uống tiệt trùng, pate và nước sốt đậu, các sản phẩm cà ri tiệt trùng, giấm, bia, bột sắn, mật ong, bột mì... có thể sử dụng các cụm từ về hạn sử dụng trên nhãn là "hạn sử dụng" hay "tốt nhất trước ngày". Nếu sản phẩm khác nhau được đóng trong cùng gói, thời hạn sử dụng ghi trên nhãn sản phẩm phải là ngày hết hạn sớm nhất.

Hàm lượng (calo): cụ thể khối lượng, số lượng hoặc miếng của sản phẩm. Nếu ghi chi tiết tới từng miếng thì trọng lượng hoặc số lượng miếng trong dấu ngoặc đơn (). Thông tin về lượng calo sản phẩm phải thể hiện trong nhãn dinh dưỡng.

Tên và hàm lượng thành phần: tên của tất cả các thành phần trong sản phẩm phải được ghi trên nhãn bằng tiếng Hàn Quốc. Tuy nhiên, đối với sản phẩm mà khu vực quảng cáo chính dưới 30 cm<sup>2</sup> thì chỉ cần ghi 5 thành phần chính.

Thành phần tổng hợp: nước tinh khiết nhân tạo và tên của các nguyên liệu sử dụng để làm nguyên liệu tổng hợp ở mức dưới 5% so với trọng lượng của sản phẩm không cần ghi trên nhãn và liệt kê ở Hàn Quốc. Trong trường hợp nguyên nguyên liệu chiếm hơn 5% tổng khối lượng sản phẩm thì phải có một danh sách của tất cả các nguyên nguyên liệu trên nhãn sản phẩm, viết bằng tiếng Anh và tiếng Hàn. Các thành phần phải được liệt kê theo thứ tự trọng lượng từ lớn nhất đến nhỏ nhất.

Phụ gia: phụ gia thực phẩm phải được liệt kê trong tên đầy đủ, tên viết tắt, hoặc sử dụng trên nhãn (Ví dụ: muối axit citric sắt, FECitrate hoặc các yếu tố dinh dưỡng).

Chất gây dị ứng: Các chất dễ gây dị ứng phải được ghi trên nhãn cho dù hàm lượng trong hỗn hợp ở mức độ tối thiểu. Các chất này bao gồm: trứng, sữa, kiều mạch, đậu phộng, đậu nành, lúa mì, cá thu, cua, tôm, thịt, đào, cà chua và SO<sub>2</sub> quá mức. Bất kỳ thực phẩm nào có chứa một hoặc nhiều hơn các chất gây dị ứng phải ghi bằng tiếng Hàn trên nhãn.

Nhãn bên trong gói là tự nguyện trong trường hợp khu vực đặt nhãn lớn nhất là 30 cm<sup>2</sup>. Tên sản phẩm, thành phần, năng lượng, thời gian sử dụng, chế độ dinh dưỡng có thể ghi trong nhãn bên trong gói.